"Chỉ có một cách để đối phó với những kẻ bắt nạt — ngay cả trong thế giới đầy tính đúng đắn chính trị này — đó là nghiền nát chúng."

Cuốn sách phản bác không khoan nhượng này nhằm vào thuyết vô thần và những người ủng hộ nó, phơi bày sự khánh tận về trí tuệ trong cốt lõi của thuyết vô thần và trang bị cho người tin hữu khả năng đáp trả những lập luận rỗng tuếch của nó. Bằng cách phản biện có hệ thống các lý thuyết của Richard Dawkins, Christopher Hitchens, Sam Harris và những người khác, Anthony DeStefano cho thấy lập luận của họ thực chất thiếu nhất quán, phi lý và thật sự lố bịch như thế nào. Với sự pha trộn khéo léo giữa mỉa mai và một liều lượng hài hước châm biếm, Inside the Atheist Mind (Lối suy nghĩ của kẻ Vô thần) chọc ghẹo, trêu ngươi và làm xẹp lép lập trường vô thần, bóc trần nó đúng như bản chất — một hệ tư tưởng trống rỗng, nghèo nàn về trí tuệ, thiếu hoàn toàn lô-gic và lẽ thường.

"Một cuốn sách dí dỏm và khôn ngoan."

— Eric Metaxas

Tác giả bán chạy nhất của New York Times với cuốn Martin Luther và là người dẫn chương trình phát thanh Eric Metaxas Show

"Sẽ khai sáng, giải trí và có lẽ làm tan chảy một vài bông tuyết mong manh."

— Mike Huckabee

Cựu Thống đốc bang Arkansas

"Hài hước, trung thực, thẳng thắn và có thể sẽ làm phật ý không ít người."

— Glenn Beck

Bình luận viên chính trị, tác giả và nhân vật truyền thông nổi tiếng

NELSON BOOKS

ISBN 978-0-7334-2609-4
9780733426094

Lối suy nghĩ của kẻ vô thần

ANTHONY DeSTEFANO

NELSON BOOKS

Bản dịch của Nhóm Tủ sách dịch Công giáo

ANTHONY DeSTEFANO

Lối suy nghĩ của kẻ vô thần

Làm sáng tỏ "tôn giáo" của những người nói rằng không có Thượng Đế

ANTHONY DeSTEFANO
Bản dịch của nhóm Tủ Sách dịch Công Giáo

LỐI SUY NGHĨ CỦA KẺ VÔ THẦN

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2025

LỐI SUY NGHĨ CỦA KẺ VÔ THẦN

Vạch trần tôn giáo
của những kẻ tuyên bố rằng
Thiên Chúa không hiện hữu

ANTHONY DeSTEFANO

© 2018 bởi Anthony DeStefano, Inc.

Mọi quyền được bảo lưu. Không phần nào của cuốn sách này được sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất dữ liệu, hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức hay phương tiện nào — điện tử, cơ học, sao chụp, ghi âm, quét hoặc hình thức khác — ngoại trừ những trích dẫn ngắn trong các bài phê bình hoặc bài viết, nếu không có sự cho phép bằng văn bản trước của nhà xuất bản.

Xuất bản tại Nashville, Tennessee, bởi **Nelson Books**, một nhãn sách của **Thomas Nelson**. Nelson Books và Thomas Nelson là các nhãn hiệu đã đăng ký của **HarperCollins Christian Publishing, Inc.**

Các ấn phẩm của Thomas Nelson có thể được mua với số lượng lớn để sử dụng cho mục đích giáo dục, kinh doanh, gây quỹ hoặc quảng bá bán hàng.

Để biết thêm thông tin, vui lòng gửi email đến: **SpecialMarkets@ThomasNelson.com**
Trừ khi có ghi chú khác, các trích dẫn Kinh Thánh được lấy từ *ESV Bible* (The Holy Bible, English Standard Version*).

Bản quyền ©2001 bởi **Crossway**, một bộ phận xuất bản thuộc **Good News Publishers**. Đã được sử dụng với sự cho phép. Mọi quyền được bảo lưu.
Các trích dẫn Kinh Thánh ghi chú *niv* được lấy từ *Holy Bible, New International Version® (NIV®)*.

Bản quyền ©1973, 1978, 1984, 2011 bởi **Biblica, Inc.®**
Sử dụng với sự cho phép của **Zondervan**. Mọi quyền được bảo lưu trên toàn thế giới. www.Zondervan.com "NIV" và "New International Version" là các nhãn hiệu đã được đăng ký tại Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ bởi Biblica, Inc.®

Các trích dẫn Kinh Thánh ghi chú *nabre* được lấy từ bản *New American Bible, Revised Edition* ©2010, 1991, 1986, 1970
bởi **Confraternity of Christian Doctrine**, Washington, D.C., và được sử dụng với sự cho phép của chủ sở hữu bản quyền.
Mọi quyền được bảo lưu.

Mọi địa chỉ trang web, số điện thoại, tên công ty hoặc thông tin sản phẩm được in trong cuốn sách này chỉ được cung cấp như một nguồn tham khảo, không mang hàm ý hoặc xác nhận nào từ phía **Thomas Nelson**, cũng như **Thomas Nelson** không bảo đảm về sự tồn tại, nội dung hoặc dịch vụ của các trang web, số điện thoại, công ty hoặc sản phẩm đó sau khi cuốn sách này được xuất bản.

ISBN 978-0-7180-8059-4 (Bản điện tử)
ISBN 978-0-7180-8056-3 (Bìa cứng)

Dữ liệu Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
Tên tác giả: Anthony DeStefano
Nhan đề: *Inside the Atheist Mind: Unmasking the Religion of Those Who Say There Is No God* / Anthony DeStefano
Mô tả: Nashville: Thomas Nelson, 2018. | Có kèm theo tài liệu tham khảo.
Định danh: LCCN 2017038905 | ISBN 9780718080563 (bìa cứng)
Chủ đề: LCSH: Chủ nghĩa vô thần.
Phân loại: LCC BL2747.3 D428 2018 | DDC 211/.8—dc23
Bản ghi tại: https://lccn.loc.gov/2017038905

In tại Hoa Kỳ
18 19 20 21 22 LSC 10 987654321

Cuốn sách này được kính dâng
Cha Frank Pavone

LỜI TÁN DƯƠNG CHO CUỐN SÁCH

LỐI SUY NGHĨ CỦA KẺ VÔ THẦN

"Phần lớn những người vô thần thường cay cú, giận dữ và thiếu khiếu hài hước. Có lẽ họ sẽ không ưa gì màn vạch trần sắc sảo và vô cùng hài hước của Anthony DeStefano nhằm vào thứ giả trí thức đầy tự mãn và kiêu ngạo mà chủ nghĩa vô thần hiện đại đang trở thành. Khi các mục tiêu của ông ta rên rỉ, DeStefano lại tỏa sáng, và cuốn sách mang tính vạch trần này sẽ khai sáng, giải trí và có lẽ khiến một vài 'bông tuyết mong manh' phải tan chảy!"

— Mike Huckabee,
cựu Thống đốc bang Arkansas

"Tôi thật sự phấn khởi khi cuối cùng cũng có người dám đối diện trực diện với chủ nghĩa vô thần. Tôi trân trọng sự dấn thân và công trình nghiên cứu kỹ lưỡng của DeStefano. Cuốn sách này hài hước, chân thật, táo bạo và có lẽ sẽ khiến không ít người phải phật lòng — nhưng tôi tin rằng mọi người, bất kể họ tin điều gì, đều nên dành thời gian đọc kỹ. Bạn sẽ không hối tiếc đâu."

— Glenn Beck,
bình luận gia chính trị, tác giả và nhân vật truyền thông

Bên trong Tâm trí Vô thần là một lời đáp trả mạnh mẽ đối với những người cổ vũ chủ nghĩa vô thần đầy hung hăng ngày nay, vạch trần sự phi lý và phá sản về mặt trí tuệ trong các lập luận của họ. Anthony DeStefano sử dụng sự mỉa mai, châm biếm và trên hết là vô số dữ kiện được nghiên cứu kỹ lưỡng để phản bác nền triết lý của những người vô thần hiện đại — vốn thường trống rỗng và đạo đức giả. Cuốn sách này sẽ giúp người Kitô hữu và tất cả những ai có niềm tin vững vàng có thêm hành trang để tự tin bảo vệ chính mình trước những cuộc công kích ngày càng gay gắt từ những người không tin."

— Rick Santorum,
cựu Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đại diện bang Pennsylvania

"Có những đứa trẻ cư xử tệ đến mức mọi lý lẽ dành cho chúng chẳng khác nào ném ngọc trai cho heo. Anthony DeStefano hiểu điều đó và vui vẻ không nương tay khi dành cho những sinh vật lầm lạc bé nhỏ ấy — được gọi là 'những người vô thần mới' — một trận đòn thích đáng mà chúng hoàn toàn xứng đáng nhận. Tôi thách thức bất kỳ ai cho rằng chủ nghĩa vô thần của mình là hợp lý hãy đọc cuốn sách đầy khôn ngoan và dí dỏm này."

— Eric Metaxas,
tác giả bán chạy số 1 theo New York Times
và người dẫn chương trình The Eric Metaxas Show
phát sóng toàn quốc

"Thứ mê tín được gọi là chủ nghĩa vô thần hiện đại đã bị xé toạc trong cuốn sách mới sâu sắc này. Anthony DeStefano đã vạch trần bộ mặt thật của những người vô thần ấy và dễ dàng đánh bại nỗ lực — vốn đã bị bác bỏ — của họ nhằm đánh lừa công chúng. Bạn sẽ thấy cuốn sách này tiếp thêm sức mạnh, soi sáng và khai mở hiểu biết cho mình."

— Jason Chaffetz,
bình luận viên Fox News
và cựu Dân biểu Hoa Kỳ đại diện bang Utah

"Trong những cuốn sách trước đây, Anthony DeStefano đã mang vẻ đẹp của đức tin, kinh nguyện và Thiên Đàng đến với đại chúng. Trong cuốn sách mới này, ông trình bày một cái nhìn đanh thép về sự thiếu bao dung của những 'người vô thần mới' — những kẻ tìm cách đẩy mọi biểu hiện công khai của đức tin ra khỏi không gian công cộng, và khiến những ai tin vào Thiên Chúa cảm thấy mình là kẻ nhẹ dạ, quê mùa, không có học. Cuốn sách này cho thấy vai trò thiết yếu của đức tin và tôn giáo trong các lĩnh vực quan trọng như khoa học, nghệ thuật, văn học và âm nhạc, bất chấp những tuyên bố của nhóm vô thần mới rằng tôn giáo là kẻ thù của tiến bộ."

— Ken Blackwell,
thành viên cao cấp phụ trách Nhân quyền và Quản trị Hiến pháp
tại Hội đồng Nghiên cứu Gia đình,
cựu Ngoại trưởng và Tổng thủ quỹ bang Ohio,
và cựu Thị trưởng thành phố Cincinnati

“Cuốn sách mới của Anthony DeStefano là một lời đáp trả mạnh mẽ đối với phong trào ‘vô thần mới’ đang lan rộng khắp toàn cầu. Tác phẩm này sẽ giúp những người thuộc mọi tôn giáo đứng vững trước các cuộc tấn công dữ dội của những kẻ vô tín nhiệt thành.”

— Đức Hồng y Renato Martino,
Chủ tịch danh dự Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hòa bình
và cựu Quan sát viên thường trực của Tòa Thánh
tại Liên Hiệp Quốc

LỐI SUY NGHĨ CỦA KẺ VÔ THẦN

Bản dịch của nhóm Tủ sách dịch Công Giáo

NỘI DUNG

xiii *LỜI NHẮN GỬI NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN*

1 SỰ KIÊU NGẠO CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

32 SỰ THIẾU HIỂU BIẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

51 SỰ TÀN NHẪN CỦA NHỮNG KẺ VÔ THẦN

70 SỰ BẤT KHOAN DUNG CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

90 SỰ NÔNG CẠN CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

109 SỰ HÈN NHÁT CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

129 SỰ TẬP TRUNG VÀO CÁI CHẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

153 SỰ "TRUNG TÍN" CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

174 SỰ ÁC Ý

CỦA NGƯỜI VÔ THẦN

197 KẾT CỤC

CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

217 *TÀI LIỆU ĐỌC THÊM*

225 *LỜI CẢM TẠ*

227 *VỀ TÁC GIẢ*

LỜI NHẮN
GỬI NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Nếu bạn là một người vô thần cực đoan — kiểu người say mê các tác phẩm của Christopher Hitchens, Richard Dawkins, Sam Harris và cả nhóm những kẻ vô tín ngạo mạn đang trở nên thời thượng hiện nay — xin lưu ý rằng cuốn sách này không được viết dành cho bạn. Mục đích của tôi không phải là để thuyết phục bạn tin vào Thiên Chúa hay chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa theo bất kỳ cách nào. Trên thị trường đã có hàng trăm cuốn sách làm việc đó rồi.

Không, cuốn sách này không dành cho bạn. Nó nói về bạn. Nó bàn đến tất cả những điều lừa lọc, độc ác, ngu muội, hèn nhát và đầy hận thù mà bạn thường xuyên phát ngôn và thực hiện.

Cuốn sách này cũng không dành cho những người bất khả tri đang chân thành đi tìm sự thật, hoặc những người đang giận Thiên Chúa vì đã phải trải qua những đau khổ ghê gớm trong đời. Với những ai đang thật lòng vật lộn với đức tin, đã có nhiều tài liệu tốt hỗ trợ.

Không, trọng tâm của cuốn sách này là nhắm đến những kẻ "vô thần mới" kiêu căng và hung hăng — những kẻ không chỉ từ chối Thiên Chúa mà còn muốn rao giảng cho cả thế giới về "Phúc Âm của Hư Vô".

Theo quan điểm của tôi, đã có quá nhiều cuốn sách được viết để đáp trả những kẻ khoác lác giả trí thức này nhưng lại

quá nhẹ nhàng. Các tác giả của những sách đó đều cố gắng tỏ ra tử tế, lý trí và nhã nhặn để chứng minh rằng người có đức tin không cần phải sa lầy vào sự bẩn thỉu khi bảo vệ niềm tin của mình. Đó là một thái độ bác ái và rất đáng ngưỡng mộ. Nhưng đáng tiếc thay, cách đó không hiệu quả đối với những kẻ bắt nạt. Mà những người vô thần thời nay chính là những kẻ bắt nạt.

Vì vậy, nếu bạn là một trong những người vô thần cực đoan ấy và bạn vẫn định tiếp tục đọc, xin đừng mong chờ một lối tiếp cận nhẹ nhàng, thân thiện như bạn từng gặp khi trao đổi với các tín hữu. Sẽ không có ve vuốt, không có sự tôn trọng quan điểm của bạn, không có tranh luận thân tình, không có đối thoại hay thái độ "đưa má bên kia". Không có những điều đó trong cuốn sách này.

Tôi e rằng chỉ có một cách duy nhất để đối phó với những kẻ bắt nạt — kể cả trong thế giới đầy tính đúng đắn chính trị này — đó là đập tan chúng.

CHƯƠNG 1

SỰ KIÊU NGẠO CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Chắc hẳn bạn đã từng thấy những đứa trẻ kiêu ngạo, được nuông chiều quá mức. Những đứa trẻ chẳng có chút tôn trọng nào đối với cha mẹ, thầy cô, người lớn tuổi hay bạn bè đồng trang lứa. Những đứa trẻ mà vì lý do nào đó lại nghĩ rằng mình biết tuốt, trong khi thực tế là chẳng biết gì cả. Chúng hay khinh thường người khác, ồn ào, thô lỗ, độc địa và ích kỷ. Chúng luôn khoe khoang rằng mình có quần áo đẹp hơn, giày xịn hơn, đồ chơi hay hơn, trò chơi điện tử hiện đại hơn, nhà to hơn — tóm lại là mọi thứ đều hơn bạn bè. Chúng chẳng bao giờ học được sự khiêm nhường. Lúc nào cũng tranh giành để được làm người đầu tiên. Lúc nào cũng tìm cách gây chú ý. Lúc nào cũng hét toáng lên để được công nhận là số một. Và nếu chẳng may không được ghi nhận như kỳ vọng, thì thật khốn cho ai bị

chúng cho là nguyên nhân — vì người ấy sẽ bị trút lên một cơn thịnh nộ đầy ầm ĩ.

Kiểu trẻ kiêu ngạo mà tôi đang nói đến ấy chẳng bao giờ biết đón nhận lời góp ý một cách xây dựng. Chúng chẳng bao giờ chịu đựng nổi bất kỳ thách thức nào đối với cái gọi là "vị thế vượt trội" của mình. Phản ứng đầu tiên của chúng luôn là tức giận và hờn dỗi. Tệ hơn nữa, những đứa trẻ này dường như chẳng bao giờ biết giữ ý kiến cho riêng mình. Như ai đó đã từng nói về chúng: "Hai phần ba những gì chúng nghĩ về một vấn đề nào đó đều là vay mượn từ cha mẹ hoặc anh chị, và một phần ba còn lại thì dựa trên việc chúng có đang muốn cái gì ngay lúc đó hay không."

Thông thường, những đứa trẻ như vậy chẳng có cơ sở gì để tin vào những điều chúng nghĩ. Thái độ ấy bắt nguồn từ sự non nớt hoặc bất an. Nhưng nếu sự kiêu ngạo ấy, tình cờ thay, lại có nền tảng thực tế — chẳng hạn nếu đứa trẻ sinh ra trong gia đình giàu có, hoặc được xem là "có tài năng" nào đó — thì sự tự mãn ấy thường là kiểu tồi tệ nhất. Nếu không được uốn nắn hoặc chỉnh đốn, thì chính những đứa trẻ ấy sau này sẽ trở thành những kẻ bắt nạt khét tiếng và những "kẻ thù ghét" trong xã hội.

Dù sự kiêu ngạo của một đứa trẻ bắt nguồn từ sự giàu có, cách giáo dục, sự non nớt, bất an hay đơn giản là do bản tính, thì kết quả cuối cùng cũng giống nhau: thô lỗ và hành xử tồi tệ. Kết quả cuối cùng là một đứa trẻ ảo tưởng rằng mọi người đều kém mình; tự huyễn hoặc rằng mình thông minh và vượt trội hơn người khác, trong khi thực tế thì còn tệ hơn rất nhiều.

Giờ đây, hầu hết những ai đang đọc những dòng này hẳn đã từng gặp những đứa trẻ như thế ít nhất một lần. Nếu bạn đã từng, xin hãy giữ hình ảnh đó thật rõ trong tâm trí vài phút. Hình ảnh ấy sẽ rất hữu ích để bạn hiểu không chỉ chủ đề của chương này, mà còn là chủ đề xuyên suốt của cả cuốn sách này — bởi vì hình ảnh về một đứa trẻ kiêu ngạo, hách dịch, hay bắt nạt mà tôi vừa mô tả thật ra chính là bức chân dung thu nhỏ của người vô thần hiện đại.

Đúng vậy. Cũng như ai trong chúng ta cũng từng chứng kiến những đứa trẻ bị nuông chiều quá mức hành xử tệ hại, thì chúng ta cũng đã thấy tận mắt cảnh tượng các "người vô thần mới" đang gieo rắc thứ kiêu ngạo độc hại đặc trưng của họ vào xã hội. Bạn biết họ là ai rồi đấy. Họ là những người cảm thấy bị xúc phạm chỉ vì một biểu tượng tôn giáo nhỏ bé xuất hiện nơi công cộng; là những kẻ như thể muốn ngất xỉu nếu có ai đó — chẳng hạn một nhân viên cửa hàng bách hóa ngây thơ nhưng có thiện chí — lỡ lời nói "Giáng Sinh an lành" trong mùa lễ hội; là những người phản đối kịch liệt việc in dòng chữ "Chúng tôi tin vào Thiên Chúa" trên tiền bạc hay trên tường của các cơ quan chính phủ. Họ là những kẻ tự cho mình là chính trực, luôn gây nên bão tố mỗi khi có điều gì mang tính tôn giáo được nói ra không đúng "âm lượng" hoặc không đủ kín đáo sau cánh cửa. Họ ồn ào, thô lỗ, chẳng biết hối lỗi, và luôn cố gắng áp đảo người khác. Và đáng buồn thay, họ không biến mất đâu.

Trong những trang tiếp theo, tôi sẽ không tập trung vào việc chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa hay cho thấy đức tin là điều hợp lý ra sao. Như đã nói ở phần trước, đã có rất

nhiều cuốn sách thần học phổ thông làm điều đó rồi. Mục đích chính của tôi ở đây là vạch trần, một lần và mãi mãi, sự giả hình trâng tráo, dối trá trắng trợn và sự phá sản về trí tuệ của chính những người vô thần. Bởi vì khi bạn thật sự nhìn vào những gì nhóm vô thần mới đang nói, bạn sẽ không thấy một lập luận nào được xây dựng cẩn thận hay hợp lý chống lại quan điểm hữu thần; thực tế là bạn sẽ chẳng thấy lập luận nào cả. Điều bạn sẽ thấy là những lời sáo rỗng. Là sự huênh hoang. Là thứ giáo điều đầy khinh miệt, không có cơ sở và hoàn toàn rỗng tuếch. Và trên hết, bạn sẽ thấy sự kiêu ngạo.

Sự kiêu ngạo từ lâu đã là dấu hiệu nhận diện của những người vô thần. Nó không bắt đầu từ Richard Dawkins hay Bill Maher. Friedrich Nietzsche — vị "thánh bảo trợ" vĩ đại của chủ nghĩa vô thần, đồng thời cũng tình cờ là triết gia yêu thích của Adolf Hitler (một sự thật mà các tín đồ vô thần rất khéo léo lờ đi) — đã từng nổi tiếng tuyên bố vào thế kỷ XIX rằng Thiên Chúa đã "chết" và "đã bị chôn dưới mồ." Tuyên ngôn phi lý ấy đã đặt nền móng cho sự kiêu ngạo vô thần trong suốt trăm năm sau đó.

Các "chiến binh vô thần" của thế kỷ XXI thì đã nâng kiểu ngạo mạn phù phiếm này lên thành một loại hình nghệ thuật. Sam Harris viết với giọng điệu trịch thượng: "Đã đến lúc chúng ta phải thừa nhận rằng đức tin chỉ đơn thuần là một giấy phép mà những người có tôn giáo ban cho nhau để tiếp tục tin khi lý lẽ đã cạn kiệt," và rằng "vô thần không phải là một triết lý; nó thậm chí không phải là một thế giới quan; nó chỉ đơn giản là sự thừa nhận điều hiển nhiên."

Richard Dawkins thì kiêu căng tuyên bố: "Đức tin là sự thoái thác vĩ đại, là cái cớ vĩ đại để trốn tránh việc suy nghĩ và đánh giá chứng cứ. Đức tin là tin bất chấp — hoặc thậm chí chính vì — sự thiếu vắng bằng chứng."

Bill Maher thì gào thét: "Đức tin có nghĩa là biến việc không suy nghĩ thành một đức hạnh... và những kẻ rao giảng đức tin, cổ vũ và tôn vinh nó chính là những kẻ chủ nô trí tuệ của chúng ta, những kẻ đang trói buộc nhân loại trong ách nô lệ của ảo tưởng và điều phi lý, thứ đã sinh ra và biện minh cho biết bao sự điên rồ."

Christopher Hitchens thì lên mặt giảng giải rằng "tôn giáo bắt nguồn từ thời kỳ tiền sử của loài người, khi chẳng ai... có lấy một chút ý niệm về chuyện gì đang xảy ra. Nó xuất phát từ thời kỳ ấu thơ đầy sợ hãi và than khóc của giống loài chúng ta, và là một nỗ lực trẻ con nhằm đáp ứng nhu cầu không thể cưỡng lại đối với tri thức (cũng như đối với sự an ủi, vỗ về và những nhu cầu ấu trĩ khác)."

Những điều đó không phải là lập luận; chúng là những lời mỉa mai kiểu sân trường học trò. Và chúng cho thấy rất rõ cái cảm thức tự tôn đã ăn sâu bén rễ nơi những người vô thần hiện đại. Khi chế giễu những người có đức tin vì "không chấp nhận điều hiển nhiên," vì "lẩn tránh lý lẽ," hay vì là những kẻ "ấu trĩ," họ thực ra đang tự bộc lộ chính những đặc điểm mà tôi vừa mô tả nơi những đứa trẻ kiêu căng.

Lập trường của người vô thần điển hình thời nay có thể được tóm gọn như sau: Tin vào Thiên Chúa không chỉ là sai lầm hay lạc hướng. Mà đó là điên rồ. Nó ngang với việc tin vào

ông già Noel hay thỏ Phục Sinh. Vì hoàn toàn không có bất kỳ bằng chứng thực nghiệm hay khoa học nào cho sự hiện hữu của Thiên Chúa, nên không thể có một nền tảng hợp lý nào để tin vào Người. Vì Thiên Chúa không thể thấy, không thể chạm, không thể nghe bằng giác quan, vì không có bất kỳ dấu vết địa chất hay hóa thạch nào về Người, vì Người không thể được chứng minh bằng toán học — nên Thiên Chúa đơn giản là không thể hiện hữu. Hết chuyện.

Lý do vì sao bao nhiêu người trong lịch sử lại tin vào Thiên Chúa, họ ngạo mạn khẳng định, là vì những người cổ xưa tội nghiệp ấy không biết đến các sự thật khoa học. Nếu họ biết được những gì chúng ta biết hôm nay, thì họ chẳng bao giờ tin vào điều gì phi lý như Thiên Chúa cả.

Còn về những người ngày nay vẫn tiếp tục tin, bất chấp bao thành tựu khoa học lẫy lừng, thì chắc chắn là họ đã bị tẩy não bởi môi trường tôn giáo, hoặc có một nhu cầu tâm lý nào đó khiến họ phải tin vào một thực thể siêu nhiên và đời sống sau khi chết. Họ cho rằng sự lệ thuộc này bắt nguồn từ ba lý do chính: nỗi sợ cái chết, sự không chấp nhận được việc mất đi người thân yêu, và sự bất lực khi đối diện với cuộc sống.

Nói cách khác, theo người vô thần hiện đại, những ai tin vào Thiên Chúa đều rơi vào một trong hai nhóm: hoặc là kẻ khờ dại, hoặc là kẻ hèn nhát!

Đây không phải là cường điệu. Đây thật sự là điều mà những người vô thần mới tin. Hãy đọc *Thiên Chúa không vĩ đại* của Hitchens, *Ảo tưởng về Thiên Chúa* của Dawkins, hay *Sự chấm dứt của đức tin* của Harris. Ngay cả nhan đề những cuốn sách

này cũng đã cho thấy rõ thái độ của các tác giả. Không một cuốn nào trong số đó đưa ra một lập luận được suy lý cẩn trọng chống lại niềm tin vào Thiên Chúa. Tất cả chỉ là những lời công kích độc địa nhằm vào chính khái niệm "đức tin".

Tóm lại, người vô thần ngày nay không thừa nhận bất kỳ mối liên hệ nào giữa đức tin và lý trí. Theo họ, tin vào Thiên Chúa có nghĩa là — ipso facto, nghĩa là đương nhiên — người đó phải có chỉ số thông minh dưới trung bình. Tin có nghĩa là người đó không thể tư duy lý trí, thiếu cả sức mạnh tinh thần lẫn cảm xúc để đối diện với các vấn đề của đời sống mà không cần đến việc cầu nguyện hay những "nghi lễ mê tín" tương tự. Trên hết, họ cho rằng những người tin vào Thiên Chúa hẳn là không có chút hiểu biết gì về khoa học thực sự.

Điều nực cười nhất trong lập trường ấy không chỉ là việc nó phi lý hay không đúng sự thật — điều mà rõ ràng ai cũng thấy — mà chính là chỗ nó quá đỗi mỉa mai. Thật vậy, đó là một trong những trò nhại lại hài hước nhất của lý luận hợp lý từng được ai đó đưa ra, ở bất kỳ đâu, vào bất kỳ thời điểm nào. Chỉ cần liếc sơ qua lịch sử cũng đủ để thấy rằng toàn bộ nền tảng của tư duy lý trí trên thế giới này — cũng như hầu hết tri thức khoa học của nhân loại — không phải đến từ những người vô thần, mà là từ những tâm trí đầy đức tin vào Thiên Chúa.

Tạm gác triết học, logic và toán học sang một bên, hãy cùng điểm qua lĩnh vực khoa học để làm ví dụ, và thực hiện một cuộc khảo sát ngắn về các nhân vật lịch sử then chốt của ngành này.

Trước hết, ai là cha đẻ của khoa học và của tư duy khoa

học nói chung? Tất nhiên là Aristotle – vị vĩ nhân vĩ đại. Là một triết gia Hy Lạp cổ đại, Aristotle không biết gì về những vị sáng lập các tôn giáo lớn của thế giới. Nhưng chính ông là người đã hệ thống hóa và phân loại tư duy nhân loại thành những lĩnh vực như sinh học, vật lý, động vật học và nhận thức luận, và cho đến nay vẫn được xem là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất mọi thời đại – ông tin vào một trí tuệ thần linh. Thực vậy, Aristotle bác bỏ quan niệm về một vũ trụ hoàn toàn vật chất và thay vào đó, ông chủ trương có một nguyên nhân đầu tiên, không do ai gây nên. "Nguyên nhân đầu tiên" của vũ trụ ấy, nói cách khác, chính là Thiên Chúa. Và Aristotle tin vào Người.

Còn Francis Bacon thì sao – cha đẻ của chủ nghĩa kinh nghiệm? Chủ nghĩa kinh nghiệm là học thuyết cho rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm giác quan – một lập trường rất được lòng những người vô thần ngày nay. Bacon cũng là người được ghi nhận là đã đặt nền móng cho phương pháp quy nạp trong khoa học thực nghiệm. Nói cách khác, ông chính là người đặt nền móng cho phương pháp khoa học hiện đại. Vậy ông có tin vào Thiên Chúa không?

Có, ông có tin – và ông còn là một Kitô hữu mộ đạo. Thực vậy, những lời cuối cùng ông viết ra mang hình thức một lời cầu nguyện: "Xin thương xót con, lạy Chúa, vì danh Đấng Cứu Độ của con, và xin đón nhận con vào vòng tay của Ngài."

Chọn một nhà khoa học nổi tiếng bất kỳ trong lịch sử – chẳng hạn Leonardo da Vinci. Đây là một nhà phát minh, nhà toán học, nhà thực vật học, nhà thiên văn học, và kỹ sư.

Da Vinci là cha đẻ của giải phẫu y khoa, cổ sinh vật học, địa chất học, khảo cổ học về dấu vết, thiết kế hàng không và vô số ngành khoa học khác. Ông là hình mẫu của con người "toàn năng" thời Phục Hưng. Vậy ông có tin vào Thiên Chúa không?

Chắc chắn là có – và ông còn sáng tạo ra một số bức họa tôn giáo tuyệt mỹ nhất mọi thời đại nữa.

Còn cha đẻ của vật lý thì sao – người được xem là nhà khoa học tiêu biểu nhất của cuộc Cách mạng Khoa học thế kỷ XVII, và là người phát hiện ra định luật hấp dẫn? Đó là Isaac Newton – và ông cũng tin vào Thiên Chúa.

Thật vậy, những thiên tài vĩ đại nhất trong lĩnh vực vật lý – bao gồm Daniel Bernoulli, người đặt nền tảng cho hoạt động của xe ô tô và cánh máy bay hiện đại; Wilhelm Röntgen, người khám phá ra tia X và là người đầu tiên đoạt giải Nobel Vật lý; cũng như Max Planck và Max Born, những người sáng lập thuyết lượng tử và cơ học lượng tử – tất cả đều tin vào Thiên Chúa.

Những vĩ nhân trong lĩnh vực thiên văn học – Copernicus, Galileo và Kepler – tất cả đều tin vào Thiên Chúa.

Những vĩ nhân trong lĩnh vực thực vật học – Brunfels, Turner, và Boerhaave – tất cả đều tin vào Thiên Chúa.

Cha đẻ của hóa học hiện đại – người phát triển bảng tuần hoàn nguyên tố đầu tiên và đưa ra định luật bảo toàn khối lượng – Antoine Lavoisier – tin vào Thiên Chúa.

Những người đặt nền móng cho ngành điện từ học – Volta, người phát minh ra pin và là nguồn gốc cho đơn vị "vôn"; cùng với Ampère, người được đặt tên cho đơn vị "ampe" – đều tin vào

Thiên Chúa. Michael Faraday, người giúp thiết lập lý thuyết điện từ và hiện tượng điện phân trong lĩnh vực hóa học, cũng tin vào Thiên Chúa.

Louis Pasteur, nhà hóa học Pháp nổi tiếng và là một trong những người đặt nền tảng cho ngành vi khuẩn học, được biết đến với các khám phá về nguyên lý vắc-xin, lên men vi sinh và tiệt trùng Pasteur, cùng các công trình khoa học củng cố cho thuyết vi trùng gây bệnh, cũng là một tín hữu kiên trung vào Thiên Chúa.

Trong y học, Albrecht von Haller – cha đẻ của sinh lý học hiện đại, và William Harvey – người đặt nền tảng cho giải phẫu học hiện đại, đều tin vào Thiên Chúa. Cũng vậy, William Keen – người tiên phong trong phẫu thuật não, và Joseph Murray – người đoạt giải Nobel và là người tiên phong trong phẫu thuật ghép tạng – cũng là những người có đức tin.

Thật vậy, toàn bộ thời đại khoa học hiện đại đã được khởi xướng bởi những người có đức tin. Nhà khoa học người Đức Wernher von Braun là người tiên phong trong công nghệ tên lửa. Ernest Walton là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại tách nguyên tử nhân tạo. Công nghệ không dây – bao gồm điện thoại di động, đài phát thanh và toàn bộ hệ thống viễn thông toàn cầu của chúng ta – tồn tại được là nhờ Guglielmo Marconi. Charles Babbage, nhà toán học và triết gia phân tích, ngày nay được biết đến như nhà khoa học máy tính đầu tiên và là người đưa ra ý tưởng về máy tính lập trình được.

Tất cả những con người ấy đều tin vào Thiên Chúa.

Và nhân khi đang nói về những người khai phá khoa học,

bạn có biết ai là người đầu tiên đặt ra từ "scientist" (nhà khoa học) không? Câu trả lời là William Whewell, một linh mục Anh giáo và nhà thần học, người cũng đã đặt ra các thuật ngữ như "physicist" (nhà vật lý), "cathode" (cực âm), "anode" (cực dương), và nhiều thuật ngữ khoa học khác mà ngày nay chúng ta vẫn dùng. Thực ra, ngôn ngữ khoa học hiện đại được các nhà khoa học sử dụng ngày nay phần lớn xuất phát từ tâm trí của một người có đức tin.

Không một ai trong số những tượng đài khoa học ấy là người vô thần. Tất cả đều tin vào một Đấng Tối Cao, Đấng đã sáng tạo và thiết kế vũ trụ. Danh sách ấy còn kéo dài mãi – bao gồm hàng chục giải Nobel, chủ tịch các viện hàn lâm khoa học, và các học viện nghiên cứu hàng đầu. Đó là một danh sách trải rộng trên toàn thế giới và xuyên suốt lịch sử. Một danh sách thực sự khiến người ta kinh ngạc.

Vậy người vô thần nghĩ gì về danh sách ấy?

Không gì cả! Họ phớt lờ và bỏ qua, cũng như họ đã từng phớt lờ và bỏ qua biết bao thách thức khác đối với lập trường của mình. Hoặc họ cố gắng biện hộ một cách yếu ớt. Chẳng hạn, họ sẽ nói rằng các nhà khoa học tin kính ấy không biết đến học thuyết tiến hóa, hay ngành di truyền học, hay thuyết Big Bang. Họ kết luận rằng danh sách đó thực ra không ấn tượng như vẻ ngoài của nó.

Nhưng ngay cả lời phản đối ấy cũng bộc lộ một sự dốt nát nghiêm trọng về lịch sử khoa học, đến mức gần như điên rồ.

Khi Charles Darwin viết cuốn *Nguồn gốc các loài* vào năm 1859 – tác phẩm lần đầu tiên đề xuất học thuyết tiến hóa – ông

vẫn là một người tin vào Thiên Chúa. Đúng là khi về già, cảnh khổ đau của nhân loại đè nặng lên tâm trí ông và khiến ông nghi ngờ sự hiện hữu của một Đấng Tạo Hóa cá vị, Đấng thật sự yêu thương các tạo vật của mình. Nhưng Darwin luôn đấu tranh với sự thiếu vắng đức tin trong lòng mình. Có lúc ông là một Kitô hữu, có lúc lại là người bất khả tri. Nhưng ông chưa bao giờ tin rằng học thuyết khoa học của mình mâu thuẫn với niềm tin vào Thiên Chúa. Trái lại, ông cho rằng, mặc dù Thiên Chúa không trực tiếp tạo ra các loài sinh vật khác nhau, nhưng Người đã tạo dựng nên các quy luật tự nhiên điều hành vũ trụ – bao gồm cả quy luật tiến hóa. Do đó, Charles Darwin – cha đẻ của học thuyết tiến hóa – không phải là một người vô thần.

Vậy còn ngành di truyền học, tức là lĩnh vực qua đó tiến hóa được cho là diễn ra thì sao? Theo các nhà ủng hộ thuyết tiến hóa, chính qua đột biến gien và quá trình chọn lọc tự nhiên, sự sống trên Trái Đất mới có thể dần dần phát triển. Vậy thì ai là cha đẻ của lĩnh vực này?

Câu trả lời là: Gregor Mendel – một tu sĩ dòng Augustinô và viện phụ của một tu viện Công giáo! Vị đan sĩ, nhà thực vật học và giáo sư triết học này chính là người mà qua các thí nghiệm nổi tiếng với cây đậu, đã đưa ra các quy luật di truyền và đề xuất sự tồn tại của những "gien" vô hình – nền tảng cho ngành di truyền học hiện đại.

Thế còn thuyết Big Bang – giả thuyết hàng đầu hiện nay về nguồn gốc của vũ trụ thì sao? Chắc chắn là phải do một người vô thần đề xuất chứ gì?

Không — lại sai nữa rồi! Thực ra, người đã đề xuất cả

thuyết giãn nở vũ trụ lẫn thuyết Big Bang về nguồn gốc vũ trụ — qua đó làm thay đổi toàn bộ hướng đi của ngành vũ trụ học hiện đại — chính là cha Georges Lemaître, một linh mục Công giáo Rôma và nhà thiên văn học người Bỉ!

Vâng, bạn không nghe nhầm đâu: Một linh mục đã đề ra thuyết Big Bang! Nếu không tin, bạn cứ tự mình tra cứu đi.

Vị linh mục này, giảng dạy vật lý tại Đại học Công giáo Leuven, đã có một bài thuyết trình nổi tiếng về các lý thuyết của mình vào năm 1933 tại California — và người tham dự buổi thuyết trình ấy chính là Albert Einstein. Khi nghe cha Lemaître trình bày lý thuyết của mình, Einstein nói: *"Đây là lời giải thích đẹp đẽ và thỏa đáng nhất về công cuộc sáng tạo mà tôi từng được nghe."*

Vậy sao lại có thể như vậy? Làm sao cha đẻ của ngành di truyền học lại là một tu sĩ, còn cha đẻ của thuyết Big Bang lại là một linh mục? Chẳng lẽ các vị ấy không biết điều mà mọi người vô thần hiện đại cho là đương nhiên — rằng chính những lý thuyết khoa học mà các ngài đề xuất mâu thuẫn với niềm tin vào Thiên Chúa và phủ nhận khả năng hiện hữu của Người? Chẳng lẽ các ngài không nhận ra rằng niềm tin vào Thiên Chúa như thế là vô lý? Chẳng lẽ các ngài mù quáng đến vậy?

Hay là... phải chăng có một cách giải thích khác? Phải chăng chính những con người vĩ đại ấy hoàn toàn không mù quáng, mà chính những người vô thần hiện đại mới không hiểu nổi một trong những nguyên lý đơn giản nhất của tư duy hợp lý — đó là: giải thích cách thức vũ trụ được hình thành về mặt khoa học hoàn toàn không có nghĩa là đã giải thích lý do

vì sao nó lại được hình thành. Nó không thể trả lời được mầu nhiệm nền tảng nhất của hiện hữu.

Và mầu nhiệm ấy, khoa học sẽ không bao giờ giải thích nổi. Ngay cả nếu thuyết tiến hóa là đúng, và sự sống trên hành tinh này thật sự đã phát triển dần qua hàng triệu năm, thì điều đó cũng không chứng minh được rằng Thiên Chúa không hiện hữu. Tại sao? Bởi vì, như ai đó từng nói: "Một phép lạ diễn ra chậm cũng vẫn là một phép lạ như một phép lạ diễn ra nhanh."

Đó là lý do tại sao Joel Primack, nhà vật lý thiên văn người Mỹ, người đồng phát triển thuyết vật chất tối lạnh (cold dark matter theory) nhằm lý giải sự hình thành và cấu trúc của vũ trụ, đã viết: "Trong những năm gần đây, ngành thiên văn học đã có những bước tiến khiến chúng ta hiện nay có thể kể lại một cách mạch lạc câu chuyện về cách vũ trụ khởi đầu. Câu chuyện ấy không hề mâu thuẫn với Thiên Chúa, mà trái lại, **làm phong phú thêm ý niệm về Thiên Chúa."

Bạn thấy đó, điều mà người vô thần không hiểu (hoặc không muốn chấp nhận) là: dù khoa học có kỳ diệu đến đâu, nó cũng vẫn hết sức giới hạn. Khoa học sẽ không bao giờ trả lời được các câu hỏi: "Vạn vật đến từ đâu?" "Tại sao lại có sự hiện hữu thay vì hư vô?" "Làm sao vật chất có thể tự hữu?" "Tại sao vũ trụ lại có tổ chức và trật tự như vậy?" "Sự sống phát sinh từ vật vô tri như thế nào?"

Câu trả lời cho những câu hỏi ấy nằm ngoài phạm vi của khoa học. Đó là lý do vì sao những nhà khoa học vĩ đại nhất trong lịch sử chưa bao giờ là những người vô thần lạnh lùng vô cảm. Ngay cả Albert Einstein, người không theo bất kỳ tôn

giáo nào, cũng đã phản ứng gay gắt khi có người hiểu sai rằng ông không tin vào Thiên Chúa:

"Tôi không phải là một người vô thần!" — ông đã tuyên bố rõ ràng như thế. "Khi đối diện với sự hài hòa trong vũ trụ — mà tôi, với trí tuệ giới hạn của con người, vẫn có thể nhận ra — vậy mà vẫn có người dám nói rằng Thiên Chúa không hiện hữu. Nhưng điều thực sự khiến tôi tức giận là họ lại trích dẫn lời tôi để ủng hộ những quan điểm như thế."

Einstein hiểu rằng vũ trụ này ẩn chứa điều gì đó lớn lao hơn nhiều so với điều ông — hay bất kỳ ai — có thể hiểu được. Thật vậy, ông từng nói: "Cảm xúc đẹp đẽ nhất mà chúng ta có thể trải nghiệm chính là sự huyền nhiệm. Đó là hạt giống của mọi nghệ thuật và khoa học đích thực. Ai mà không còn biết đến cảm xúc ấy, không còn biết kinh ngạc và đứng lặng trong niềm kính sợ — thì người ấy chẳng khác gì đã chết rồi."

Nhưng những người vô thần lại muốn chúng ta gạt bỏ hoàn toàn khái niệm về sự huyền nhiệm. Họ muốn chúng ta tin rằng thế giới chỉ được cấu thành từ các đối tượng vật chất — và không có gì khác. Họ muốn chúng ta tin rằng mọi điều trong đời — tư tưởng, giấc mơ, đam mê, tình yêu, hận thù, hy vọng, nhân đức, tội lỗi, nỗi đau, nghệ thuật, và cả khát vọng sâu xa nhất về sự sống đời đời — tất cả chỉ là kết quả của phản ứng hóa học và sự chuyển động của các hạt hạ nguyên tử!

Đó không phải là tư duy lý trí. Đó là mê tín!

Thế mà những người vô thần vẫn cứ tiếp tục tụng câu thần chú ngu xuẩn của mình: "Tin vào Thiên Chúa là điều phi lý. Rõ ràng Người không hiện hữu. Thật lố bịch khi đặt niềm tin

vào một thứ không thể thấy. Tất cả các tín ngưỡng đều mâu thuẫn với bằng chứng khoa học và thực nghiệm. Loài người chỉ phát minh ra khái niệm Thiên Chúa vì họ muốn được lên thiên đàng."

Thật không thể tin nổi!

Xin nhớ rằng chúng ta mới chỉ mới chạm đến bề mặt vấn đề. Trong chương này, ta mới chỉ nói về các nhà khoa học. Chúng ta còn chưa nhắc đến các nhà sử học, họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhạc sĩ, tiểu thuyết gia, thi sĩ, tướng lĩnh, quân vương, nhà thám hiểm hay bác sĩ vĩ đại nhất trong lịch sử. Chúng ta không có thời gian hay không gian để liệt kê những tên tuổi hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực ấy. Nhưng nếu có, bạn cứ yên tâm rằng đại đa số họ đều tin vào Thiên Chúa.

Một lần nữa, xin nhấn mạnh: mục đích ở đây không phải là chứng minh Thiên Chúa hiện hữu bằng cách đưa ra danh sách những con người nổi tiếng có đức tin. Cũng không phải là để chứng minh một tôn giáo cụ thể là đúng. Cũng không phải là để bác bỏ lập trường vô thần. Mục tiêu chỉ đơn giản là vạch trần sự kiêu ngạo đến mức khó tin của những người vô thần hiện đại. Những kẻ ngạo mạn ấy chế giễu người có đức tin là "ấu trĩ," là "không dám đối diện với sự thật," nhưng chính họ lại phớt lờ không chỉ những nhân vật vĩ đại nhất của khoa học, mà còn cả những bộ óc vĩ đại nhất trong lịch sử — cùng với phần đông nhân loại ở mọi thời đại, mọi nền văn hóa.

Và như thế, chúng ta quay lại với hình ảnh những đứa trẻ kiêu căng và hay bắt nạt mà ta đã nói tới từ đầu. Bạn có thể nắm tay những đứa trẻ ấy và kiên nhẫn giải thích lý lẽ cho

chúng. Bạn có thể đưa ra hàng trăm ví dụ để chỉ ra tại sao cách hành xử của chúng là thô lỗ và trịch thượng. Bạn có thể làm mọi điều trên đời để cư xử tử tế và tranh luận hợp lý với chúng. Nhưng chẳng điều gì trong số ấy đem lại kết quả. Lương tri và lý luận không thể hiệu quả khi đối đầu với thứ tự kiêu sai lầm đã ăn sâu bén rễ.

Vậy, phương thuốc là gì?

Một số bậc cha mẹ cổ điển — kiểu người chẳng còn hợp thời với các phương pháp giáo dục hiện đại — có thể sẽ nói rằng: trong những trường hợp nghiêm trọng của sự kiêu căng trẻ con, thì một cái đánh nhẹ vào mông là điều cần thiết. Dù cách này có thể khiến các nhà tâm lý học hay xã hội học hiện đại cảm thấy khó chịu, sự thật là: đôi khi đó là cách duy nhất có hiệu quả.

Vì thế, trong phần còn lại của cuốn sách này, chúng ta sẽ làm đúng như vậy. Chúng ta sẽ dành cho nhóm vô thần mới một trận đòn trí tuệ tương đương. Thực ra, một trận đòn ra trò — đến mức có lẽ họ sẽ gào lên rằng ta không công bằng, rằng ta không khoan dung, rằng ta đầy thù hận. Họ có thể sẽ nổi cơn thịnh nộ (mà thực ra, họ luôn luôn làm thế).

Nhưng không sao cả. Chúng ta vẫn sẽ làm. Không chỉ vì họ đáng bị như thế, mà vì họ thật sự cần như thế. Bởi đó là cách duy nhất để họ học được sự khiêm nhường. Và đó cũng là cách duy nhất để họ thực sự trưởng thành.

CHƯƠNG 2

SỰ THIẾU HIỂU BIẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Sau sự kiêu ngạo, đặc điểm nổi bật nhất của người vô thần hiện đại chính là sự thiếu hiểu biết — một sự thiếu hiểu biết khủng khiếp. Thực ra, người vô thần thể hiện sự thiếu hiểu biết nhiều hơn có lẽ bất kỳ nhóm người nào khác trên thế giới. Sự thiếu hiểu biết ấy đúng ra phải được xem là đặc điểm phân biệt chính yếu của họ — và có lẽ sẽ là như thế, nếu chúng ta chỉ xét theo số lượng thông tin mà họ dường như hoàn toàn không biết. Nhưng mức độ chất lượng trong sự kiêu ngạo của họ — tức là cái cách họ thể hiện thái độ khinh thường đối với người có đức tin — lại quá nổi bật, đến mức chúng ta phải để sự thiếu hiểu biết đứng thứ hai, chỉ để công bằng với họ.

Giờ đây, "thiếu hiểu biết" được định nghĩa là "thiếu kiến thức hoặc thông tin." Sự thiếu hiểu biết này có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức, nhưng kiểu tồi tệ nhất — kiểu gây ra

nhiều vấn đề nhất — chính là kiểu thiếu hiểu biết đi kèm với một chút kiến thức mỏng manh nào đó. Ai cũng từng nghe câu nói của Alexander Pope: *"Một chút học vấn là điều nguy hiểm."* Chính xác là điều tôi muốn nói.

Một lượng nhỏ thông tin, thu lượm từ sách vở, chương trình truyền hình hay một vài khóa học đại học, có thể khiến người ta tưởng rằng mình là chuyên gia. Nó tạo cho họ ảo giác rằng mình thật sự biết điều gì đó, trong khi thực ra thì không. Và ảo giác ấy — cũng như ảo ảnh trong sa mạc do luồng khí nóng tạo nên — có thể khiến người ta hành động theo những cách gây hậu quả nghiêm trọng.

Vào đầu thế kỷ XX chẳng hạn, người ta chưa hiểu gì nhiều về nguyên tố hóa học radium. Những hiểm họa của chất phóng xạ lúc đó vẫn chưa được phát hiện, thế nên một số bác sĩ thiếu hiểu biết đã bắt đầu sử dụng chất phóng xạ để chữa nhiều loại bệnh. Thực tế là đủ loại sản phẩm — bao gồm thuốc men, kem đánh răng, kem dưỡng da, thậm chí cả dụng cụ xông mũi — đã được sản xuất từ những chất nguy hiểm này. Hệ quả là hàng loạt ca tử vong do ung thư — tất cả chỉ vì một số "chuyên gia" nắm được một lượng kiến thức rất hạn chế.

Cơ chế tai hại này có thể thấy trong hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống. Có bao nhiêu bạn trẻ học vài buổi võ thuật rồi ảo tưởng rằng mình đã trở thành cao thủ? Chuyện gì sẽ xảy ra khi những "cao thủ dỏm" này đụng độ với người thực sự có kỹ năng chiến đấu — hoặc tệ hơn, đụng phải kẻ có vũ khí?

Còn trong thế giới kinh doanh thì sao? Có bao nhiêu người đọc vài cuốn sách về khởi nghiệp rồi nghĩ rằng mình đã có đầu

óc thương mại như J. P. Morgan — để rồi nướng hết tiền tiết kiệm vào những dự án viển vông mà bất kỳ doanh nhân thực thụ nào cũng sẽ loại bỏ ngay từ đầu?

Hoặc những người tự tra cứu vài tài liệu y học trên mạng rồi tưởng mình là bác sĩ, chẩn đoán bậy bạ cho bản thân và người khác chỉ dựa trên vài triệu chứng lẻ tẻ — và hậu quả là gây ra biết bao hoang mang, lo sợ cho tất cả những ai liên quan?

Hoặc những giáo viên nghĩ rằng mình là trí thức siêu phàm chỉ vì sau tên có vài chữ viết tắt của bằng cấp. Những "bạo chúa học thuật" như thế đã gây ra biết bao tai hại trong lớp học, làm tổn thương biết bao tâm hồn non nớt?

Trong tất cả những ví dụ trên, và còn nhiều nữa, một chút kiến thức dẫn đến tự kiêu sai lầm, rồi đến những quyết định sai trái và những hậu quả tai hại. Đó là lý do vì sao kiểu thiếu hiểu biết này lại nguy hiểm: bởi vì nó vừa ngu ngốc, vừa gây hại.

Và một lần nữa, chúng ta bắt gặp hình ảnh hoàn hảo của người vô thần hiện đại, những người có một chút kiến thức lịch sử pha trộn với một lượng thiếu hiểu biết khổng lồ, tạo thành một sự lệch lạc khủng khiếp.

Người vô thần ngày nay có ảo tưởng rằng niềm tin vào Thiên Chúa luôn gây hại cho nền văn minh. Thực tế, họ khẳng định rằng trong dòng chảy dài của lịch sử, những người sống đạo — đặc biệt là các Kitô hữu — đã phạm phải những tội ác tồi tệ nhất có thể tưởng tượng ra. Họ lặp đi lặp lại một cách nhàm chán luận điệu cũ kỹ rằng: "Tôn giáo là nguyên nhân

của nhiều cuộc chiến tranh, giết chóc và đổ máu hơn bất kỳ yếu tố nào khác." — và vì thế, tôn giáo phải bị xem là tai họa của nhân loại.

Hãy xét đến một vài tuyên bố tiêu biểu đến từ giới giải trí. Những người nổi tiếng — phần lớn trong số họ không nổi tiếng vì tư duy sâu sắc — dường như chẳng bao giờ ngần ngại khi bày tỏ ý kiến tiêu cực về tôn giáo. Elton John, chẳng hạn, từng nói: "Theo quan điểm của tôi thì nên cấm tôn giáo hoàn toàn... Thực tế là tôn giáo có tổ chức dường như không hiệu quả. Nó biến con người thành những kẻ hằn học mù quáng, và nó chẳng có gì là nhân ái cả."

Nữ diễn viên Gwyneth Paltrow đồng tình: "Tôn giáo là nguyên nhân của mọi vấn đề trên thế giới... Nó khiến con người chia rẽ nhau. Mỗi tôn giáo chỉ là những mảnh vỡ, nó gây ra chiến tranh."

Danh hài Bill Murray tuyên bố: "Tôn giáo là kẻ thù tồi tệ nhất của nhân loại. Không một cuộc chiến nào trong lịch sử loài người đã giết chết nhiều người như tôn giáo đã làm."

Người dẫn chương trình truyền hình Bill Maher thì nói: "Tôn giáo phải chết thì nhân loại mới được sống... Chúng ta là một quốc gia ngu muội vì tôn giáo."

Cách suy nghĩ này được tóm gọn hoàn hảo bởi Larry Flynt, nhà xuất bản tạp chí *Hustler* (và dĩ nhiên là một "tấm gương đạo đức"), người từng nói: "Tôn giáo đã gây ra nhiều tác hại hơn bất kỳ ý tưởng nào khác kể từ thuở khai sinh. Tôi chẳng có gì tốt để nói về nó cả."

"Chẳng có gì tốt đẹp để nói về tôn giáo."
"Tôn giáo là kẻ thù tồi tệ nhất của nhân loại."
"Nên cấm tôn giáo."

Đó là những lời thật nặng nề. Người ta sẽ nghĩ rằng những tuyên bố ấy hẳn phải được chống lưng bởi những bằng chứng chắc chắn, nhưng tiếc thay, không phải vậy. Chưa bao giờ là vậy.

Những người nổi tiếng dốt nát này không bao giờ thoát ra khỏi mớ sáo rỗng. Tôi dám đoán rằng không một ai trong số họ thật sự hiểu được nền văn minh nhân loại hình thành ra sao, hoặc những yếu tố lịch sử nào đã góp phần vào sự phát triển của xã hội hiện đại. Phần lớn trong số họ chỉ lặp lại những ý tưởng mà họ từng nghe hay đọc được, miễn là những ý tưởng ấy phù hợp với cảm xúc của họ — hoặc với lối sống đạo đức "thoải mái" (nói nhẹ nhàng là vậy) của họ. Và khi họ cố dùng lý lẽ để biện minh cho niềm tin của mình, họ thường viện dẫn lại những cuốn sách chống Kitô giáo cũ kỹ, như *Thiên Chúa không vĩ đại* của Hitchens hay *Ảo tưởng về Thiên Chúa* của Dawkins.

Những cuốn sách ấy — nói chính xác thì nên gọi là những đòn tấn công vào Thiên Chúa — không hề mới mẻ cũng chẳng sâu sắc, vậy mà chúng lại giả dạng như là công trình học thuật nghiêm túc và được người vô thần khắp thế giới trích dẫn như thể chúng là sách giáo khoa. Trong *Ảo tưởng về Thiên Chúa*, Richard Dawkins viết rằng nếu Kinh Thánh là thật thì Thiên Chúa là: "một tên sát nhân chủng tộc thù hằn, khát máu; một kẻ ghét phụ nữ, kỳ thị đồng tính, phân biệt chủng tộc, sát hại

trẻ sơ sinh, diệt chủng, sát hại con cái mình, gieo bệnh dịch, ngông cuồng, bệnh hoạn, thích hành hạ và hung hãn thất thường."

Khi người ta có một sự hiểu biết trẻ con về Kinh Thánh như thế, và dùng những từ ngữ đầy hằn học để mô tả Thiên Chúa, thì chẳng có gì lạ khi người vô thần hiện đại nhìn tôn giáo bằng ánh mắt đen kịt. Và cũng không ngạc nhiên khi toàn bộ cách họ hiểu lịch sử bị bóp méo nghiêm trọng.

Tóm lại, người vô thần tin rằng tôn giáo — đặc biệt là Kitô giáo — đã gây hại cho nhân loại vì năm lý do chính:

Họ cho rằng niềm tin vào Thiên Chúa làm mất khả năng suy nghĩ phản biện, cũng như khả năng tiếp nhận những sự thật mới mâu thuẫn với các giáo điều "mê tín" đã có.

Họ nghĩ rằng tôn giáo là kẻ thù của nghệ thuật, và chịu trách nhiệm cho việc kiểm duyệt hàng loạt sách vở, âm nhạc, hội họa và ngôn luận.

Họ lập luận rằng tôn giáo dạy con người trở nên bất lực, phải dựa dẫm vào một Đấng Tối Cao tưởng tượng thay vì vào chính mình — từ đó hủy hoại tự do con người và biến nhân loại thành nô lệ.

Họ nói rằng niềm tin vào đời sau khiến người ta không biết trân trọng cuộc sống hiện tại.

Họ cho rằng tôn giáo ham quyền lực, kích động bạo lực và là nguyên nhân gây ra vô số cái chết.

Đó là điều mà người vô thần tin. Nhưng có điều nào trong số những lập luận ấy thực sự đúng không?

Hãy bắt đầu với luận điểm cho rằng tôn giáo làm tổn hại

đến tư duy phản biện. Như chúng ta đã bàn trong chương trước, rất nhiều thiên tài khoa học không những tin vào Thiên Chúa, mà còn là những Kitô hữu nhiệt thành. Chúng ta đã thấy người vô thần thường bỏ qua sự thật ấy, vì nó mâu thuẫn với niềm tin của họ rằng khoa học và đức tin là kẻ thù tự nhiên của nhau. Nhưng nếu người vô thần, dù chỉ trong một khoảnh khắc, cố gắng suy nghĩ công bằng và tự hỏi một câu đơn giản rằng: tại sao Kitô giáo lại sản sinh ra nhiều nhà khoa học vĩ đại đến thế? — thì họ có thể sẽ nhận ra một câu trả lời cũng đơn giản không kém: bởi vì hệ thống niềm tin Kitô giáo được đặt nền trên ý tưởng rằng có một Thiên Chúa lý tính là nguồn mạch của chân lý lý tính.

Kitô giáo dạy rằng vũ trụ có mục đích và có trật tự thiết kế. Mà nếu một sự vật có thiết kế, thì điều đó tất yếu dẫn đến việc nó phải có quy luật vận hành hợp lý. Nó phải, theo định nghĩa, tuân theo những nguyên lý và định luật có thể dự đoán được. Và chính hệ thống định luật và nguyên lý này là nền tảng cho mọi cuộc điều tra khoa học. Đó là lý do tại sao khoa học, như một hoạt động có tổ chức và bền vững của nhân loại, lại được hình thành trong một nền văn minh áp đảo là Kitô giáo. Một trong những niềm tin cốt lõi của Kitô giáo là: mọi sự đều có ý nghĩa — và hơn nữa, con người có bổn phận khám phá xem tại sao và bằng cách nào chúng có ý nghĩa. Đó chính là nền tảng của mọi tư duy lý tính.

Thật vậy, không thể nghiên cứu lịch sử mà không nhận thấy vai trò phi thường của Kitô giáo không chỉ trong việc phát triển tư duy lý trí, mà còn trong việc phổ biến tư duy ấy — cụ

thể là qua việc tạo lập hệ thống giáo dục. Dù giáo dục có tầm quan trọng trong thế giới ngoại giáo cổ đại, nhưng nó không hề trở thành một thể chế cho đến khi Kitô giáo bắt đầu lan rộng khắp thế giới. Người Hy Lạp và La Mã cổ không có các trường công lập hay các trung tâm giáo dục đại học. Chính các Kitô hữu là những người đã thiết lập các trường đó. Khi các bộ tộc "man rợ" như người Hung, Goth, Vandal, Visigoth tràn qua tàn tích của Đế quốc La Mã, chính các Kitô hữu là những người đã tiếp nhận lục địa châu Âu tan hoang và đặt lại trật tự, mang đến sự ổn định và tái thiết học vấn. Trong thời kỳ gọi là "Thời Tăm Tối" (Dark Ages), cũng chính các Kitô hữu đã kiên nhẫn bảo tồn, chép lại và nghiên cứu các bản thảo cổ xưa, để rồi truyền lại cho các thế hệ tương lai. Vì thế, Kitô giáo chính là nền móng cho thời kỳ Phục Hưng – tức là thời kỳ "tái sinh" nền văn hóa Hy Lạp và La Mã.

Giờ đây, nếu thật sự tôn giáo Kitô giáo phản đối tư duy phản biện, thì tại sao họ lại ra sức bảo tồn và gìn giữ các tác phẩm của Plato, Aristotle và các triết gia ngoại giáo khác? Tại sao Kitô hữu không đem hết những tác phẩm ấy ra đốt trong một đống lửa khổng lồ, như người vô thần hay cáo buộc rằng họ luôn đốt sách trái với đức tin?

Nhưng chưa hết. Chính hệ thống đan viện của Giáo hội đã duy trì nền văn hóa trí thức của phương Tây suốt hàng trăm năm, và từ đó sinh ra những đại học và thư viện đầu tiên. Các đại học vĩ đại này dần lan rộng khắp châu Âu và mang đến một mô hình giáo dục công lập có hệ thống và tích hợp cho đông đảo dân chúng. Lần đầu tiên trong lịch sử, những người thuộc

mọi tầng lớp xã hội và sắc tộc đều được tiếp cận giáo dục — không bị phân biệt theo chủng tộc hay giai cấp. Đó là một đóng góp mang tính cách mạng. Và không chỉ có Giáo hội Công giáo đóng vai trò then chốt trong sự phát triển giáo dục. Các nhà cải cách Tin Lành, với mong muốn mọi người đều có thể tự đọc Kinh Thánh, đã giới thiệu cho thế giới khái niệm giáo dục bắt buộc dành cho cả nam lẫn nữ. Một lần nữa, đây là một ý tưởng hoàn toàn mới mẻ và cấp tiến.

Với tất cả sự nhấn mạnh vào việc học hỏi, liệu có gì đáng ngạc nhiên khi sau này, tất cả trừ một trong số 123 trường đại học đầu tiên ở nước Mỹ thời thuộc địa đều được thành lập như là những cơ sở Kitô giáo — bao gồm cả Harvard, Princeton và Yale?

Còn về lời chỉ trích cho rằng tôn giáo là kẻ thù của nghệ thuật thì sao? Jack Huberman, trong cuốn *The Quotable Atheist*, nói: "Quyền lực tôn giáo luôn tìm cách... kiểm soát và kiểm duyệt nghệ thuật và văn chương." Tương tự, Rob Boston viết trên tạp chí *Church and State*: "Sự thật là, kiểm duyệt nghệ thuật [bởi chính quyền] dựa trên tôn giáo có một lịch sử lâu dài ở châu Âu và Hoa Kỳ."

Giờ đây, đây là lĩnh vực mà những người vô thần phải thực sự rất cố gắng thì mới có thể duy trì trạng thái dốt nát như thế. Bởi lẽ, làm sao có ai có thể phớt lờ ảnh hưởng vĩ đại mà đức tin tôn giáo đã tác động lên mọi hình thức nghệ thuật — từ thị giác, âm nhạc cho đến văn học? Làm sao có thể nói rằng tôn giáo chỉ gây hại cho thế giới, khi mà những bức tranh, tác phẩm điêu khắc, công trình kiến trúc, bản nhạc và kiệt tác văn

chương vĩ đại nhất thế giới đều được khơi nguồn cảm hứng từ, hoặc trực tiếp được đặt hàng và tài trợ bởi, các tổ chức tôn giáo?

Có thể nào những người vô thần chưa từng nghe đến *Đức Mẹ Sầu Bi (Pietà)* hay *David* của Michelangelo, hoặc trần nhà nguyện Sistine, hay *Bữa Tiệc Ly* của Leonardo da Vinci, hoặc bất kỳ tác phẩm tôn giáo nào của Rembrandt, Bach, Mozart, Beethoven, Shakespeare, Dante, Dostoevsky, Milton, Dickens và hàng ngàn người khác? Có thể nào họ đã nhìn thấy bên trong hay bên ngoài của một nhà thờ theo phong cách Gothic hay một vương cung thánh đường theo phong cách Baroque mà vẫn không nhận ra những đỉnh cao nghệ thuật mà con người có thể vươn tới khi được đức tin tôn giáo truyền cảm hứng?

Điểm cốt lõi ở đây không phải là việc những nghệ sĩ vĩ đại đó là Kitô hữu. Mà là chính những tác phẩm đó — thấm đẫm tinh thần tôn giáo đạo đức— lẽ ra không bao giờ có thể được hình dung nên nếu không có đức tin Kitô giáo. Cũng như việc khảo cứu khoa học được xây dựng trên niềm tin rằng Thiên Chúa và công trình sáng tạo của Người là hợp lý, thì nghệ thuật tôn giáo cũng được xây dựng trên niềm tin rằng Thiên Chúa và công trình sáng tạo của Người là điều tuyệt mỹ, và con người — vốn được dựng nên theo hình ảnh và giống Thiên Chúa — có khả năng và trách nhiệm sáng tạo nên những điều đẹp đẽ. Đây chính là nền tảng tư tưởng của biết bao biểu hiện nghệ thuật vĩ đại nhất của nhân loại.

Ấy vậy mà những người vô thần vẫn tiếp tục khẳng định

rằng tôn giáo luôn là kẻ thù của nghệ thuật. Thật là khó tin!

Họ cũng khăng khăng cho rằng tôn giáo hủy hoại tự do. Nhưng một lần nữa, khi ta nhìn lịch sử một cách khách quan, ta sẽ thấy điều ngược lại mới là sự thật. Quan niệm Kinh Thánh rằng tất cả mọi người đều được dựng nên "theo hình ảnh và giống Thiên Chúa" chính là nền tảng của quyền con người phổ quát — bao gồm cả tự do. Trước Kitô giáo, mạng sống con người trên thế giới này bị xem là rẻ mạt. Việc giết hại trẻ sơ sinh không những phổ biến mà còn được tán dương. Trẻ sơ sinh thường xuyên bị bỏ rơi ngoài rừng núi, để chết đói hoặc chết lạnh. Hoặc các em bị giết chết ngay lập tức — đặc biệt nếu là bé gái.

Người lớn cũng chẳng khá hơn. Ai cũng từng nghe nói đến các đấu trường La Mã như Colosseum, nơi cả gia đình bị đánh chết, bị thú dữ xé xác, hoặc bị thiêu sống — chỉ để làm trò tiêu khiển. Những văn hào và triết gia vĩ đại nhất thời cổ đại cũng không phản đối chút nào trước những hành vi man rợ đó. Chính các Kitô hữu đã chấm dứt chúng. Tại sao? Bởi vì niềm tin tôn giáo cho rằng mọi con người đều được dựng nên bình đẳng không phải là một chân lý hiển nhiên, như Thomas Jefferson từng viết. Đối với các nền văn minh tiền-Kitô giáo, sự bình đẳng là điều hoàn toàn xa lạ. Khi người thời xưa nhìn quanh thế giới, họ chỉ thấy bất bình đẳng ở khắp nơi — trong ngoại hình, trí tuệ, đạo đức, tài sản, và quyền lực chính trị. Ý tưởng rằng tất cả con người đều bình đẳng sẽ khiến họ thấy vô lý và lố bịch.

Chính tôn giáo Kitô giáo, dựa trên truyền thống Do Thái

trước đó, đã giới thiệu nguyên lý nền tảng rằng tất cả con người đều bình đẳng — không phải ở đặc điểm thể chất hay tài sản vật chất, mà là ở phẩm giá, danh dự, giá trị và tâm linh. Quan trọng nhất, Kitô giáo dạy rằng con người bình đẳng vì Thiên Chúa đã dựng nên họ và yêu thương họ một cách ngang bằng và vô cùng. Vì thế, mỗi sinh mạng con người đều có giá trị bình đẳng và vô giá.

Đây là một nhận định Kitô giáo — không phải là ý tưởng của ngoại giáo, của thế tục hay của người vô thần. Khi ngày nay người ta khẳng định rằng con người có quyền phổ quát được tự do bày tỏ quan điểm, được đi lại nơi mình muốn, được sở hữu tài sản, được sống theo cách mình lựa chọn — thì chính họ đang diễn đạt một ý tưởng có nguồn gốc rõ ràng từ Kitô giáo. Như Dinesh D'Souza nói trong cuốn *What's So Great About Christianity*:

> "Kitô giáo nhấn mạnh rằng chúng ta là những chủ thể đạo đức. Thiên Chúa đã tự do tạo dựng chúng ta theo hình ảnh của Người, và Người đã ban cho chúng ta khả năng để cộng tác vào hành vi sáng tạo cao cả của Người, bằng cách trở thành kiến trúc sư cho chính cuộc đời mình... Học thuyết tự do có ảnh hưởng sâu rộng của John Stuart Mill — điều mà ngày nay chúng ta xem là điều hiển nhiên — chính là di sản trực tiếp từ Kitô giáo. Chẳng ích gì khi đáp lại rằng Mill là sản phẩm của tư tưởng Khai sáng về tự

do và bình đẳng. Chính tư tưởng đó cũng bắt nguồn từ Kitô giáo. Thế các nhà tư tưởng Khai sáng đã lấy nó từ đâu ra, nếu không phải từ Kitô giáo?"

Điều mà những người vô thần từ chối nhìn nhận, đó là Kitô giáo đã đề xướng một triết lý cách mạng về sự bình đẳng, và chính điều đó đã khởi động một tiến trình tư tưởng làm thay đổi mọi sự theo thời gian.

Chính Kitô giáo đã bác bỏ chế độ đa thê và ngoại tình, và tôn vinh tình yêu một vợ một chồng — một tình yêu hướng đến việc dưỡng dục con cái. Đây là nền tảng của gia đình truyền thống, và cho dù những người thế tục ngày nay có chỉ trích thể chế đó đến đâu đi nữa, thì vẫn chưa có một lực nào khác mang lại sự ổn định và lợi ích lớn lao cho nền văn minh hơn thế.

Chính Kitô giáo đã nâng cao vị thế của người phụ nữ một cách sâu sắc vào thời điểm mà hầu như mọi nền văn hóa khác trên thế giới đều áp bức họ. Thật vậy, thế giới cổ đại xem phụ nữ chẳng khác gì súc vật. Hãy đọc các sử gia Hy Lạp và La Mã (như Thucydides, Polybius và Livy) để xác minh điều này! Phụ nữ là tài sản của đàn ông, chỉ cao hơn nô lệ một bậc nhỏ. Họ hoàn toàn không có quyền gì cả. Đó là lý do vì sao trẻ sơ sinh là bé gái thường bị bỏ rơi ngoài trời ngay từ khi mới sinh. Kitô giáo đã làm thay đổi điều đó. Phụ nữ có vai trò lãnh đạo trong Giáo hội sơ khai. Họ được trợ giúp tài chính khi chồng qua đời. Họ được học hành. Thay vì bị ngược đãi, họ được che chở và bảo vệ. Toàn bộ khái niệm hiệp sĩ trong thời Trung Cổ đã hình

thành vì nền văn minh Kitô giáo coi phụ nữ có phẩm giá cao hơn nam giới. Một sự thật không thể chối cãi là: phong trào đòi quyền phụ nữ trong hai trăm năm qua không bắt nguồn từ xã hội ngoại giáo, mà phát xuất từ các nguyên lý của Kitô giáo.

Điều tương tự cũng có thể nói về chế độ nô lệ. Những người vô thần luôn viện cớ rằng vì trong lịch sử có những người Kitô hữu từng sở hữu nô lệ, nên cả tôn giáo Kitô giáo là đạo đức giả. Nhưng điều đó thật vô lý. Chế độ nô lệ đã tồn tại suốt nhiều thế kỷ trên khắp thế giới trước khi Kitô giáo xuất hiện. Chưa ai từng chỉ trích hay phản đối chế độ nô lệ một cách có hệ thống — cho đến khi Kitô giáo xuất hiện. Ngay từ buổi đầu, các Kitô hữu đã không khuyến khích việc bắt người đồng đạo làm nô lệ. Nhiều Kitô hữu thời sơ khai thậm chí đã mua nô lệ chỉ với mục đích giải phóng họ. Bởi vì phẩm giá con người nằm ở trung tâm của giáo huấn Kitô giáo, nên chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi các tín hữu Kitô nhận ra rằng chính ý tưởng "sở hữu" một con người khác là điều đi ngược lại đức tin của họ. Vào thời Trung Cổ, thể chế nô lệ — nền tảng của toàn bộ nền văn minh Hy Lạp, La Mã và Ai Cập — đã phần lớn bị thay thế bởi chế độ nông nô, một hệ thống ít nhất bảo đảm các quyền cơ bản của con người cho mọi người lao động, chẳng hạn như quyền được kết hôn và quyền sở hữu tài sản.

Sau này, chính các Kitô hữu là những người khởi xướng phong trào chống nô lệ đầu tiên trong lịch sử. Không phải Đảng Dân chủ làm điều đó. Không phải Đảng Cộng hòa. Không phải giới chính trị gia, các nghiệp đoàn hay bất kỳ nhóm xã hội có ý thức nào khác. Và chắc chắn không phải những người vô thần.

Chính là Giáo hội. Chế độ nô lệ chấm dứt ở châu Âu chủ yếu là nhờ công cuộc của các nhà hoạt động Kitô giáo như William Wilberforce, nhà từ thiện Tin Lành nổi tiếng người Anh. Và chính phong trào bài trừ chế độ nô lệ thành công tại Anh — với thành phần chủ yếu là các nhóm tôn giáo — đã dẫn đầu trong chiến dịch quốc tế nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ trên toàn thế giới. Đầu những năm 1800, hai phần ba thành viên của hội bài trừ nô lệ Hoa Kỳ là các thừa tác viên Kitô giáo.

Chúng ta thấy ảnh hưởng tích cực tương tự trong mọi lĩnh vực cải cách xã hội.

Hãy nói đến tự do kinh tế. Thế giới cổ đại — được xây dựng trên lưng nô lệ — hoàn toàn không có khái niệm thực sự nào về giá trị của lao động; thế nhưng Kitô giáo — với trọng tâm là sự bình đẳng và phẩm giá con người — đã làm cách mạng hóa nơi làm việc. Khái niệm về tài sản tư nhân, quyền sở hữu, quyền lợi người lao động và sự hình thành các nghiệp đoàn đều bắt nguồn từ hiểu biết của Do Thái - Kitô giáo về lao động và mối tương quan đúng đắn của nó với công bằng xã hội.

Còn về chính trị thì sao? Chúng ta đã thấy rằng ý tưởng "mọi người được tạo dựng bình đẳng" bắt nguồn từ Kinh Thánh. Vậy thì toàn bộ ý niệm về một chính quyền có giới hạn cũng xuất phát từ truyền thống Do Thái - Kitô giáo. Quan niệm cho rằng có những chân lý luân lý tuyệt đối do Thiên Chúa ban, không thể bị xâm phạm — như quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc — và các quyền này cao hơn bất cứ sắc lệnh nào do vua chúa ban ra, chính là từ Kitô giáo mà ra. Vậy thì có gì đáng ngạc nhiên khi rất nhiều vị Tổ phụ lập quốc

của Hoa Kỳ, và ít nhất năm mươi trong số năm mươi lăm người ký Hiến pháp Hoa Kỳ, là những Kitô hữu dấn thân?

Còn lập luận cho rằng Kitô giáo quá tập trung vào việc đưa người ta lên thiên đàng đến mức bỏ mặc họ trong cuộc sống hiện tại thì sao? Đó có lẽ là lời cáo buộc vô lý nhất trong số các luận điệu của những người vô thần. Trước Kitô giáo, gần như không hề có sự quan tâm mang tính thể chế nào đối với người nghèo, người bệnh, người tâm thần, người khuyết tật, người cao tuổi hoặc người hấp hối; nhưng nhờ giáo huấn Kitô giáo về phẩm giá của con người, sự thờ ơ vô cảm trong xã hội đã bị chặn đứng.

Năm 369, Thánh Basiliô thành Caesarea đã sáng lập một bệnh viện với ba trăm giường bệnh — bệnh viện quy mô lớn đầu tiên trên thế giới dành cho người bệnh và người khuyết tật. Các bệnh viện và nhà an dưỡng do Kitô hữu điều hành bắt đầu mọc lên khắp châu Âu. Đây là những tổ chức từ thiện tự nguyện đầu tiên của nền văn minh nhân loại, và chúng được xây dựng cũng như tài trợ bởi Giáo hội.

Cho đến ngày nay, ảnh hưởng của Kitô giáo vẫn thấm đượm trong hệ thống chăm sóc sức khỏe. Chỉ cần tìm kiếm trên Internet về các tổ chức từ thiện Kitô giáo, bạn sẽ thấy có bao nhiêu tên xuất hiện. Con số ấy thật khổng lồ: các hội truyền giáo quốc tế, các tổ chức chống nạn đói toàn cầu, các nhà ăn từ thiện ở nội đô, và các hoạt động mục vụ hỗ trợ những người mang đủ loại bệnh tật. Hãy nghĩ đến Hội Chữ Thập Đỏ và Quân Đội Cứu Thế. Hãy nghĩ đến các Nữ tu Thừa Sai Bác Ái của Mẹ Têrêsa. Hãy nghĩ đến biết bao dòng tu nữ được thành

lập để chăm sóc người bệnh và người hấp hối. Hãy nghĩ đến vô số trại mồ côi Kitô giáo đã cưu mang bao nhiêu trẻ em bị bỏ rơi và cơ nhỡ qua nhiều thế kỷ. Hãy nghĩ đến hàng ngàn bệnh viện có liên kết tôn giáo vẫn đang hoạt động trên khắp thế giới. Không thể kể hết những tổ chức từ thiện được thành lập nhân danh Đức Kitô.

Vì sao tất cả những điều đó hiện hữu?

Lý do duy nhất hợp lý là: trái ngược với điều mà nhiều người vô thần thiển cận tin tưởng, Tin Mừng Kitô giáo không chỉ nói về việc đưa con người lên thiên đàng. Nó còn là lời mời gọi cải thiện điều kiện sống ngay trong đời này nữa.

Điều đó chẳng hợp lý lắm sao? Nếu con người thật sự được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa, và nếu họ thật sự có giá trị vô hạn, thì dĩ nhiên chúng ta có bổn phận phải yêu thương và cảm thông — phải giúp đỡ tha nhân ở khắp mọi nơi, đặc biệt là những ai bất hạnh nhất.

Thế nhưng những người vô thần vẫn cứ khăng khăng cho rằng Kitô hữu chỉ biết mơ mộng viển vông và ung dung ngồi yên chờ ngày Chúa quang lâm.

Làm được như vậy không dễ chút nào. Phải tốn không ít công sức để cứ nhắm tịt mắt làm ngơ trước quá nhiều sự thật hiển nhiên như thế. Làm sao một người có chút hiểu biết căn bản về lịch sử lại có thể dốt nát đến mức không nhận ra tất cả những đóng góp xã hội, trí tuệ, khoa học, văn hóa, chính trị, giáo dục, thể chế và nghệ thuật mà Kitô giáo đã mang đến cho nền văn minh nhân loại? Đức Kitô đã nói: “Cây tốt thì sinh trái tốt.” Nếu tôn giáo Kitô giáo thật tệ hại như người ta nói, thì làm

sao hoa trái của nó lại có thể dồi dào và hữu ích đến vậy?

Cần nhớ rằng chúng ta không hề nói rằng Kitô giáo là hoàn hảo, hay rằng nó hoàn toàn không có sự giả hình. Không hề — còn lâu mới thế. Nhưng khi đánh giá tỉ lệ lợi ích – tổn hại của bất cứ điều gì, đặc biệt là một điều gì đó lớn lao như một tôn giáo, người ta cần phải tách biệt các ví dụ cá biệt về điều xấu khỏi mô hình chung của điều thiện. Phải nhìn vào tổng thể.

Và một lần nữa, chúng ta lại quay về với dạng vô tri đặc biệt bắt nguồn từ "một chút" hiểu biết. Những người vô thần rất thích lần giở lịch sử để tìm kiếm "hoa trái hư thối." Và khi họ phát hiện ra vài điều, họ lập tức nhảy vào xét đoán với sự hăng say — mà không hề có một hiểu biết thật sự nào về lịch sử. Họ thấy vài Kitô hữu đọc Kinh Thánh một cách đơn giản và hời hợt, rồi kết luận rằng tôn giáo là kẻ thù của khoa học. Họ thấy một số Kitô hữu cấm một số sách với lý do phạm thượng, rồi kết luận rằng tôn giáo là kẻ thù của giáo dục. Họ thấy có Kitô hữu kết án một vài bức tranh là đồi trụy, rồi cho rằng tôn giáo là kẻ thù của nghệ thuật. Họ thấy một số Kitô hữu từng sở hữu nô lệ, rồi kết luận rằng tôn giáo là kẻ thù của tự do. Họ đọc những bài viết của Kitô hữu nói về niềm vui trên thiên đàng, rồi cho rằng tôn giáo là kẻ thù của hạnh phúc ở trần gian.

Tóm lại, họ tìm kiếm những đốm đen trên bức tranh lịch sử rộng lớn, và khi phát hiện ra chúng, họ kết luận rằng cả bức tranh đều đen tối — trong khi thực tế, nó trắng sáng một cách đáng kinh ngạc.

Điều đó khiến ta phải tự hỏi: liệu có phải chúng ta đang đối diện không chỉ với sự ngu dốt? Có lẽ còn điều gì sâu xa hơn

đang âm thầm hoạt động. Dù sao, chúng ta vẫn chưa đề cập đến lời cáo buộc thứ năm của những người vô thần. Chúng ta vẫn chưa nói đến tất cả máu đã đổ nhân danh tôn giáo. Chúng ta vẫn chưa bàn đến những cuộc Thập Tự chinh tai tiếng, hay cuộc điều tra dị giáo đáng sợ. Có lẽ đã đến lúc phải xem xét những biến cố khét tiếng đó. Và thực ra, nhân tiện, có lẽ chúng ta cũng nên thực hiện một cuộc khảo sát ngắn về lượng máu mà những người vô thần đã đổ suốt các thế kỷ qua.

Có thể bạn sẽ ngạc nhiên với những gì mình khám phá được. Thậm chí, điều đó có thể hé mở một đầu mối giúp giải thích vì sao nhiều người vô thần lại cảm thấy an toàn khi sống trong trạng thái lãng quên như thế.

CHƯƠNG 3

SỰ TÀN NHẪN CỦA NHỮNG KẺ VÔ THẦN

Bạn đã bao giờ nghe đến khái niệm "Lời Nói Dối Lớn" chưa? Đây là một cụm từ do Adolf Hitler đặt ra lần đầu tiên trong cuốn *Mein Kampf* (Cuộc Chiến Của Tôi) xuất bản năm 1925, để mô tả một kỹ thuật tuyên truyền mà ông ta đã sử dụng thành công để đưa Đảng Quốc xã lên nắm quyền, và sau đó duy trì sự kiểm soát đối với người dân Đức suốt hơn một thập kỷ. Nguyên lý của kỹ thuật này là: trong khi những lời nói dối nhỏ dễ bị phát hiện, bác bỏ và từ chối, thì những lời nói dối lớn, trắng trợn lại có thể dễ dàng được tin hơn—nếu được trình bày đúng cách. Lý do là vì người tốt khó có thể tin rằng có ai đó lại dám bịa ra một lời dối trá lớn đến mức vô lý như vậy. Do đó, nếu lời nói dối đó được lặp đi lặp lại đủ nhiều lần và với đủ sự quả quyết, thì những người nghe nó sẽ bắt đầu nghi ngờ khả năng phán đoán của chính mình và dần dần tin vào điều mà họ vốn

biết rõ là không đúng sự thật.

Đây là một khái niệm vừa hấp dẫn vừa độc ác, và rất đáng để nghe chính Hitler giải thích:

> "Trong lời nói dối lớn luôn tồn tại một mức độ đáng tin nhất định, bởi vì quần chúng trong một quốc gia thường dễ bị lôi kéo ở tầng sâu của cảm xúc hơn là do ý thức hay tự nguyện; và do đó, trong sự đơn sơ nguyên thủy của đầu óc họ, họ dễ bị mắc bẫy bởi lời nói dối lớn hơn là lời nói dối nhỏ, bởi chính họ thường nói dối những điều nhỏ nhặt nhưng sẽ cảm thấy xấu hổ nếu phải bịa ra một sự giả dối quy mô lớn. Họ sẽ không bao giờ nghĩ đến việc dựng lên một lời dối trá khổng lồ, và họ cũng không tin rằng người khác lại có thể cả gan bóp méo sự thật một cách vô liêm sỉ như vậy. Dù cho có đưa ra những bằng chứng rõ ràng để chứng minh điều đó, họ vẫn sẽ nghi ngờ, lưỡng lự và nghĩ rằng có thể còn một lời giải thích khác. Bởi vì lời nói dối táo tợn đến mức trắng trợn thường để lại dấu vết [của sự đáng tin]... điều mà tất cả những kẻ nói dối thành thạo trên thế gian này đều biết rõ, cũng như những kẻ cùng nhau toa rập trong nghệ thuật dối trá. Những kẻ này biết cách sử dụng sự giả dối để phục vụ cho những mục đích đê hèn nhất."

Kỹ thuật lừa dối này—dù do Hitler khởi xướng—đã được

Joseph Goebbels, Bộ trưởng tuyên truyền của Đức Quốc xã, phát triển và áp dụng ở quy mô lớn. Ông ta từng nổi tiếng với câu:

> "Nếu bạn nói một lời nói dối đủ lớn và cứ lặp lại nó, người ta cuối cùng sẽ tin đó là sự thật. Lời nói dối chỉ có thể duy trì chừng nào Nhà nước còn có thể che giấu người dân khỏi các hậu quả chính trị, kinh tế và/hoặc quân sự của lời dối trá đó. Do đó, Nhà nước buộc phải dùng mọi quyền lực của mình để đàn áp sự bất đồng, vì sự thật là kẻ thù không đội trời chung với lời nói dối, và vì thế, suy ra, sự thật là kẻ thù lớn nhất của Nhà nước."

Theo các kiến trúc sư chủ chốt của "Lời Nói Dối Lớn", phương pháp tuyên truyền này sẽ hiệu quả nhất khi hội đủ ba yếu tố sau:

1. Một lời nói dối khổng lồ, trắng trợn
2. Lặp đi lặp lại không ngừng cho đại chúng
3. Đàn áp sự thật bằng cách gieo rắc nỗi sợ

Ứng dụng hiệu quả nhất của kỹ thuật này, dĩ nhiên, là trong thập niên 1930 nhắm vào người Do Thái. Goebbels, tận dụng các phương tiện truyền thông đại chúng thời đó—bao gồm radio, phim ảnh, biển quảng cáo, báo chí in ấn và phát hành với tốc độ cao—đã tuyên truyền rằng người Do Thái là

loài hạ đẳng, là hiện thân của điều ác, và là nguyên nhân của mọi khó khăn kinh tế mà người dân Đức đang phải chịu.

Dĩ nhiên, điều này thật vô lý. Nhưng bộ máy tuyên truyền Đức Quốc xã, phối hợp chặt chẽ với truyền thông đại chúng, đã vận hành hết công suất, lặp đi lặp lại lời nói dối đó bằng mọi cách có thể. Họ thuyết phục người dân Đức rằng người Do Thái đang đầu độc xã hội và là nguồn cơn của mọi điều xấu xa, và rằng cách duy nhất để cứu nhân loại là loại bỏ ảnh hưởng của người Do Thái.

Tất cả chúng ta đều biết cái gọi là "giải pháp cuối cùng" cho vấn đề này là gì—chính là cuộc diệt chủng người Do Thái trong thảm họa Holocaust. Chỉ đến khi quân Đồng minh đánh bại quân Đức Quốc xã năm 1945 và những hình ảnh về các trại tập trung được công bố rộng rãi, "Lời Nói Dối Lớn" mới bị phơi bày hoàn toàn.

Nhưng dù lực lượng chính nghĩa đã chiến thắng trong Thế chiến II, kỹ thuật của "Lời Nói Dối Lớn" không hề biến mất cùng với Đức Quốc xã. Nó đã nhiều lần được sử dụng trong thế kỷ XX, với những hậu quả chết người. Và thật đáng buồn, ngày nay nó vẫn đang được sử dụng rất hiệu quả—vâng, đúng như bạn nghĩ—bởi những người vô thần hiện đại.

Thế những người vô thần sử dụng ra sao?

Ở chương trước, chúng ta đã thấy lời điệp khúc quen thuộc: rằng tôn giáo là nguyên nhân gây ra nhiều cái chết, đổ máu và chiến tranh hơn bất kỳ yếu tố nào khác trong lịch sử. Lời buộc tội đó được gào lên khắp nơi bởi các nhà vô thần và được tiếp tay quảng bá bởi giới truyền thông, giới giải trí và

giới học thuật. Thậm chí trẻ em tiểu học cũng đã được dạy sớm về Thập tự chinh, Tòa án dị giáo và nhiều "tội ác chống lại nhân loại" khác, được cho là nhân danh Thiên Chúa mà thực hiện.

Chúng ta sẽ bàn đến những biến cố tai tiếng đó sau. Nhưng điều cần làm rõ ngay từ đầu là:

Đó là một lời dối trá. Một lời dối trá lớn. Một lời dối trá trắng trợn và trơ trẽn.

Tôn giáo không phải là nguyên nhân chính của các cuộc chiến tranh từng xảy ra. Tôn giáo không phải là nguyên nhân chính của các vụ giết người. Tôn giáo không phải là nguyên nhân chính của máu đổ thịt rơi. Việc đưa ra lời cáo buộc lố bịch như thế chỉ cho thấy một sự ngu dốt về lịch sử đến mức độ gần như ngu xuẩn.

Nguyên nhân số một dẫn đến chiến tranh và đổ máu trên thế giới này, từ trước đến nay và mãi mãi về sau, chính là lợi ích kinh tế. Một quốc gia, thành phố hay thị trấn muốn chiếm đoạt của cải của nơi khác và tìm cách đạt được điều đó bằng bạo lực. Xung đột vũ trang nổ ra. Con người thiệt mạng.

Thời xưa, lợi ích kinh tế có thể là vàng bạc, đá quý, đất đai, công cụ, gia súc hoặc nô lệ. Ngày nay, lợi ích ấy thường mang hình thức dầu mỏ, công nghệ, máy móc hoặc tài nguyên phục vụ sản xuất. Dù đối tượng cụ thể có thể khác nhau, động cơ sâu xa vẫn chỉ là tiền bạc.

Bên cạnh yếu tố kinh tế — và thường gắn liền với nó — nguyên nhân phổ biến thứ hai gây ra chiến tranh và đổ máu là tham vọng lãnh thổ. Một quốc gia, thành phố hay thị trấn cho rằng họ cần có thêm đất đai — có thể vì lý do kinh tế (như

để trồng trọt hay khai thác dầu mỏ), hoặc vì muốn có thêm "không gian sống" (như trong các cuộc xâm lược của phát xít Đức vào các nước láng giềng), hoặc vì muốn tạo ra vùng đệm giữa mình và kẻ thù (như tại Trung Đông hay Ukraina).

Đó là hai nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc xung đột vũ trang trong suốt lịch sử nhân loại — và không còn gì khác. Hai nguyên nhân này hoàn toàn mang tính trần thế, chứ không phải tôn giáo. Ngoài ra, các cuộc chiến lớn còn thường mang tính nội bộ hoặc cách mạng. Trong một quốc gia, những bất đồng nội tại về cách thức điều hành đất nước có thể bùng lên thành xung đột dữ dội. Lòng người sục sôi, và chiến tranh cùng thảm sát xảy đến. Hoặc, có khi một bộ phận dân chúng nổi dậy chống lại nhà cầm quyền nhằm thay đổi chính quyền hoặc giành quyền tự trị.

Các cuộc nội chiến và cách mạng chiếm một phần lớn trong tổng số những cuộc xung đột đẫm máu từng xảy ra trên thế giới, và gần như tất cả đều liên quan đến việc giành lấy quyền lực chính trị. Rất ít trong số đó liên quan đến tôn giáo, đức tin hay Thiên Chúa. Thật vậy, ngay cả khi một cuộc chiến được tuyên bố là có động cơ lý tưởng hay ý thức hệ, thì nguyên nhân sâu xa thường vẫn là các yếu tố chính trị nội bộ, cách mạng, kinh tế hoặc lãnh thổ.

Chẳng hạn, Pháp và Anh đã giao tranh không biết bao nhiêu lần trong nhiều thế kỷ. Nhưng bạn có thực sự tin rằng lý do chính là vì người Anh theo Kháng Cách còn người Pháp theo Công giáo? Tương tự, dù cuộc Cách mạng Hoa Kỳ từng được nói là để đấu tranh cho "những quyền bất khả xâm phạm", thì liệu

có ai còn nghi ngờ rằng nguyên nhân thực sự khiến các thuộc địa nổi dậy chống lại Anh quốc là để giành lấy quyền tự chủ chính trị và kinh tế? Ngay cả cuộc xung đột giữa người Israel và Palestine hiện nay cũng không thể gọi là chiến tranh tôn giáo. Đúng là cả hai bên đều tuyên bố rằng Thiên Chúa đã ban cho họ một phần đất nhất định. Nhưng cốt lõi của cuộc xung đột rõ ràng là cuộc tranh chấp về quyền tự quyết và chủ quyền đối với một vùng lãnh thổ cụ thể. Như bất kỳ ai nghiên cứu lịch sử hay địa chính trị đều biết, mâu thuẫn thực chất ở đây là sắc tộc, chứ không phải tôn giáo.

Vấn đề là: thật vô lý khi cho rằng tôn giáo là nguyên nhân gây ra phần lớn các cuộc chiến trong lịch sử, trong khi chỉ cần nhìn sơ qua lịch sử cũng đã thấy điều ngược lại. Theo *Encyclopedia of Wars* (Bách khoa toàn thư về Chiến tranh) gồm ba tập do Phillips và Axelrod biên soạn, tổng cộng có khoảng 1.763 cuộc chiến được ghi nhận từ năm 8000 TCN đến năm 2000 SCN, nhưng chỉ có 123 cuộc được phân loại là mang tính tôn giáo. Điều này tương đương với 6,98% tổng số cuộc chiến từng xảy ra. Nếu loại bỏ các cuộc chiến tranh Hồi giáo ra khỏi thống kê, thì tỷ lệ này giảm xuống còn 3,23%.

Vậy mà những người vô thần lại có thể gào thét chỉ trích rằng các Kitô hữu đã gây ra quá nhiều đổ máu, trong khi họ chỉ chiếm chưa đầy 4% trong toàn bộ lịch sử chiến tranh nhân loại — còn hơn 96% các cuộc chiến lại do các nguyên nhân khác gây ra?

Cần lưu ý rằng chúng ta thậm chí chưa bàn đến số người thiệt mạng trong các cuộc chiến. Nếu bạn xem danh sách các

cuộc xung đột đẫm máu từng xảy ra trong lịch sử — từ Chiến tranh Việt Nam, Thế chiến thứ Hai, Nội chiến Trung Quốc, Cách mạng Mexico, các cuộc chiến tranh của Napoléon, cho đến các cuộc chinh phục của người Mông Cổ — bạn sẽ thấy rằng phần lớn người thiệt mạng đều là nạn nhân của các chính quyền chứ không phải của tôn giáo.

Giáo sư khoa học chính trị nổi tiếng Rudolph Rummel, người dành cả sự nghiệp để nghiên cứu dữ liệu về bạo lực tập thể và chiến tranh, đã đặt ra thuật ngữ *democide* để chỉ hiện tượng lịch sử phổ biến này: "giết người do chính quyền thực hiện." Theo Rummel, chỉ riêng trong một trăm năm qua:

> Gần 170 triệu người — nam, nữ và trẻ em — đã bị bắn, bị đánh đập, bị tra tấn, bị đâm, bị thiêu sống, bị bỏ đói, bị đóng băng, bị nghiền nát, hoặc bị làm việc đến chết; bị chôn sống, bị dìm nước, bị treo cổ, bị ném bom, hoặc bị giết bằng vô số cách khác do các chính quyền gây ra cho những công dân vô tội và người ngoại quốc không có khả năng tự vệ. Số người chết có thể lên đến 360 triệu người. Đó chẳng khác gì một trận Đại dịch Đen của thời hiện đại. Và thực ra đúng là như vậy, nhưng là một đại dịch của Quyền lực, chứ không phải của vi trùng.

Xếp theo số người thiệt mạng, ba trong số mười cuộc chiến đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại diễn ra vào thế kỷ XX:

Chiến tranh Thế giới thứ nhất, Chiến tranh Thế giới thứ hai, và Chiến tranh Trung-Nhật lần thứ hai. Riêng Chiến tranh Thế giới thứ hai, diễn ra từ năm 1939 đến 1945, đã vượt xa tất cả các cuộc chiến khác về số người thiệt mạng, với hơn bảy mươi triệu người chết.

Các người vô thần có thực sự cần được nhắc rằng Chiến tranh Thế giới thứ hai không hề liên quan gì đến tôn giáo?

Nhưng vấn đề còn tệ hơn thế. Những con số đẫm máu vừa nêu chỉ đơn thuần cho thấy một sự thật hiển nhiên: rằng xét về nguyên nhân gây chiến, các động lực thuộc về thế tục như kinh tế và chính trị vượt xa những nguyên nhân tôn giáo. Nhưng nếu ta đào sâu hơn thì sao? Nếu ta xét đến những nhà lãnh đạo vô thần và xem điều gì xảy ra khi họ nắm quyền? Nếu ta cụ thể xem xét các cuộc chiến tranh và những vụ thảm sát hàng loạt xảy ra dưới các chế độ vô thần, và so sánh với các "cuộc chiến tôn giáo" thì sao?

Và chính tại đây, ta thấy lý do vì sao những người vô thần thường tỏ ra thờ ơ với lịch sử. Tại đây, ta thấy một trong những lý do chính cho cái gọi là "Lời Dối Trá Vĩ Đại" về chiến tranh và tôn giáo. Sự thật là: các triết lý và nhà lãnh đạo vô thần phải chịu trách nhiệm cho phần lớn các cái chết do chiến tranh và thảm sát trong lịch sử nhân loại.

Chỉ cần nhìn qua danh sách rút gọn sau đây của một vài chế độ độc tài phi tôn giáo khét tiếng trong thời hiện đại:

Joseph Stalin (Liên Xô): 42.672.000 người chết
Mao Trạch Đông (Trung Quốc): 37.828.000 người chết
Adolf Hitler (Đức): 20.946.000 người chết

Tưởng Giới Thạch (Trung Quốc): 10.214.000 người chết

Vladimir Lenin (Liên Xô): 4.017.000 người chết

Hideki Tojo (Nhật Bản): 3.990.000 người chết

Pol Pot (Campuchia): 2.397.000 người chết

Theo Stéphane Courtois trong cuốn *The Black Book of Communism*, các chính quyền vô thần đã giết hơn một trăm triệu người chỉ trong thế kỷ XX. Một cựu vô thần là Theodore Beale cũng đồng tình: "Đã có hai mươi tám quốc gia trong lịch sử thế giới được xác nhận từng nằm dưới sự cai trị của các chế độ do những người vô thần tuyên xưng đứng đầu... và hơn một nửa trong số đó đã thực hiện những hành vi diệt chủng tương tự như Stalin và Mao... Tổng số người chết trong khoảng thời gian 90 năm từ 1917 đến 2007 là khoảng 148 triệu người, bị sát hại bởi năm mươi hai cá nhân vô thần."

Chúng ta hãy thử xét hai trong số các nhà độc tài kể trên.

Joseph Stalin, người lên nắm quyền tại Liên Xô năm 1927 và giữ chức Tổng Bí thư cho đến khi qua đời năm 1953, đứng đầu danh sách những kẻ sát nhân hàng loạt trong lịch sử. Stalin, tất nhiên, là một người vô thần tuyên xưng công khai. Khi trở thành nhà độc tài, ông ta cổ súy chủ nghĩa vô thần thông qua hệ thống giáo dục, tuyên truyền chống tôn giáo, các đạo luật phân biệt đối xử với tôn giáo, thành lập "Liên minh Vô thần Chiến đấu," và đặc biệt là một chiến dịch tàn bạo đẫm máu nhằm bách hại người có đức tin, được ông ta theo đuổi một cách không khoan nhượng suốt 25 năm.

Dưới chế độ vô thần của Stalin, mọi tôn giáo tại Liên Xô

– bao gồm Giáo hội Công giáo Rôma, Giáo hội Công giáo Đông phương, Hồi giáo, và Do Thái giáo – đều bị đàn áp một cách bạo lực. Các tu sĩ bị giết, các nữ tu bị cưỡng hiếp, và hàng trăm nhà thờ, hội đường, đền thờ Hồi giáo, tu viện và đền miếu bị xúc phạm và thiêu rụi.

Stalin không chỉ đàn áp người có đạo. Ông ta giết tất cả những ai bị coi là đe dọa đến quyền lực của mình. Dưới thời ông ta, một thời kỳ khủng bố chưa từng thấy trong sử sách đã diễn ra – với các cuộc hành quyết hàng loạt, thanh trừng, và đày ải đến các trại lao động Gulag. Stalin còn cố tình gây ra nạn đói quy mô lớn trên các vùng đất rộng lớn ở Ukraina nhằm tiêu diệt những người dân nơi đây vốn khao khát độc lập khỏi sự cai trị của ông. Hậu quả là gần bảy triệu nông dân đã chết ở vùng đất từng được gọi là "vựa lúa mì của châu Âu".

Tổng số người chết dưới thời Stalin rất khó xác định chính xác, nhưng hầu hết các sử gia đều ước tính nằm trong khoảng từ 40 đến 60 triệu người.

Giờ, ta hãy xét đến Adolf Hitler. Đôi khi bạn sẽ nghe thấy một số người vô thần đưa ra tuyên bố nực cười rằng Hitler là người Kitô hữu – nhưng đó chỉ là một lời dối trá khác. Như chúng ta đã biết, Hitler là kẻ phát minh ra "Lời Dối Trá Vĩ Đại" và là bậc thầy tuyên truyền. Trong những năm đầu trỗi dậy, ông ta lấy lòng các Kitô hữu cũng như bất cứ ai có thể giúp ông ta đạt được tham vọng. Nói cách khác, Hitler muốn lợi dụng tôn giáo để thâu tóm quyền lực, dùng nó cho mục đích chính trị, rồi loại bỏ nó sau khi Đệ tam Đế chế được củng cố vững chắc. Thật vậy, ngay khi trở thành Thủ tướng Đức, Hitler đã bắt

đầu chiến dịch bách hại tàn bạo nhằm vào Giáo hội, bắt giam và giết hại nhiều linh mục, giám mục Công giáo cũng như các mục sư Tin Lành.

Bất cứ ai vẫn còn cố chấp tin rằng Hitler là người Kitô hữu chỉ cần đọc một số cuộc đối thoại riêng tư của ông ta, được xuất bản lần đầu năm 1953 bởi Farrar, Straus and Young. Dưới đây là một vài trích dẫn từ nhà độc tài này:

- "Cú đánh nặng nề nhất từng giáng xuống nhân loại chính là sự xuất hiện của Kitô giáo. Chủ nghĩa Bolshevik là đứa con ngoài giá thú của Kitô giáo. Cả hai đều là phát minh của người Do Thái."
- "Chủ nghĩa Quốc xã và tôn giáo không thể cùng tồn tại."
- "Lý do vì sao thế giới cổ đại lại thuần khiết, sáng sủa và thanh bình đến thế là vì nó chưa từng biết đến hai tai họa lớn: bệnh giang mai và Kitô giáo."
- "Kitô giáo là sản phẩm của những bộ óc bệnh hoạn."
- "Thời đại của chúng ta chắc chắn sẽ chứng kiến sự cáo chung của căn bệnh Kitô giáo."

Như các tài liệu tại Tòa án Nuremberg đã chỉ rõ, Adolf Hitler chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những tư tưởng vô thần của triết gia Friedrich Nietzsche – đồng hương người Đức. Chính niềm tin theo chủ nghĩa Nietzsche vào "Siêu nhân" (Übermensch), kết hợp với một cái nhìn tàn nhẫn theo thuyết Darwin trong chính trị xã hội, đã khiến Hitler nghĩ rằng ông

ta có thể tạo ra một chủng tộc thượng đẳng người Đức. Nói cách đơn giản, Hitler tin rằng có thể cải thiện giống nòi qua "chọn lọc sinh sản," điều này đồng nghĩa với việc phải loại bỏ các chủng tộc và dòng máu mà ông ta cho là "hạ đẳng" nhằm thanh lọc nòi giống Đức. Và chính ảo tưởng ấy đã dẫn đến việc tiêu diệt khoảng sáu triệu người Do Thái và bốn triệu người thuộc các tôn giáo khác bị Đức Quốc xã coi là thấp kém hơn.

Khi cộng thêm tất cả những sinh mạng khác đã bị mất trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, tổng số người chết do một con quái vật vô thần này gây ra vượt quá hai mươi triệu người.

Bằng chứng lịch sử rất rõ ràng: trong chuỗi dài các tội ác chống lại nhân loại, chủ nghĩa vô thần đã tạo ra số lượng thi thể nhiều chưa từng có. Đây không phải là suy đoán hay ý kiến thiên lệch. Đây là một sự thật không thể chối cãi.

"Nhưng còn các cuộc Thập tự chinh thì sao?" – các người vô thần lập tức kêu lên. "Còn Tòa án Dị giáo thì sao?"

Những người vô thần đã than phiền về Thập tự chinh và Tòa án Dị giáo suốt tám trăm năm. Vậy hãy nói đôi điều về hai sự kiện đó.

Các cuộc Thập tự chinh là chuỗi chín cuộc chiến tranh diễn ra từ năm 1095 đến 1272. Mục tiêu của những cuộc chiến này là nhằm giành lại Đất Thánh, nơi đã bị lực lượng Hồi giáo chiếm giữ từ vài thế kỷ trước. Trong cuộc tàn phá thành Giêrusalem, quân Hồi giáo đã phá hủy ba trăm nhà thờ và tu viện, và tàn sát không thương tiếc cộng đồng Kitô hữu. Trong những thập kỷ sau đó, nhiều vùng đất khác ở châu Âu và Bắc Phi cũng rơi vào tay các cuộc xâm lược Hồi giáo. Cuối cùng, Đức Giáo hoàng

Urbanô II đã kêu gọi các Kitô hữu hành động bằng quân sự. Nói một cách đơn giản, các cuộc Thập tự chinh là nỗ lực giành lại những gì mà Kitô hữu tin là đã bị cướp mất. Các cuộc chiến này xuất phát từ sự xâm lược bạo lực của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và về bản chất, là các cuộc chiến phòng vệ.

Lịch sử đã từng chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh mang tính phòng vệ. Khi Hoa Kỳ tuyên bố "chiến tranh chống khủng bố" đầu những năm 2000, đó là phản ứng trước điều họ cho là một cuộc tấn công không thể biện minh vào Trung tâm Thương mại Thế giới. Mục tiêu không phải là chiếm đất Hồi giáo, mà là bảo vệ công dân Hoa Kỳ và tài sản của họ. Bạn có thể không đồng tình với chính sách và động cơ của Hoa Kỳ, nhưng không thể đơn giản bác bỏ cuộc "chiến tranh chống khủng bố" như một hành động gây hấn nhằm vào những người ngoại quốc nghèo khổ và vô tội. Bất kỳ người suy nghĩ chín chắn nào cũng sẽ thừa nhận rằng vấn đề phức tạp hơn thế nhiều.

Điều tương tự cũng có thể nói về các cuộc Thập tự chinh. Dù những người vô thần và các sử gia chống Kitô giáo rất thích lên án các cuộc chiến này như thể chúng hoàn toàn tàn ác, nhưng sự thật thì phức tạp hơn nhiều. Các chiến binh Thập tự chinh tuyên bố rằng họ đang tiến hành một cuộc chiến phòng vệ trước sự xâm lăng của người Hồi giáo. Họ khẳng định rằng họ đang chiến đấu trong một cuộc chiến chính nghĩa. Không ai có thể chắc chắn tuyệt đối về từng chi tiết của một biến cố lịch sử, nhưng xét đến những hành vi bạo lực của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan vẫn còn tồn tại ngày nay, tại sao điều đó lại khó tin đến thế?

Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha cũng là một sự kiện phức tạp hơn cách mà những người vô thần thường mô tả. Hai vị quân vương Công giáo thời Phục Hưng – Ferdinand II và Isabella I – đã thiết lập Tòa án Dị giáo như một cơ quan tư pháp nhằm điều tra và xử phạt một nhóm người gọi là *conversos* – tức là những người Do Thái và Hồi giáo giả dạng làm Kitô hữu để trục lợi về chính trị và xã hội, trong khi thực chất vẫn bí mật giữ đạo cũ.

Tuy chắc chắn có những người vô tội bị bách hại và xử tử trong thời kỳ Tòa án Dị giáo, nhưng cũng cần lưu ý một vài yếu tố làm giảm nhẹ mức độ: Thứ nhất, Tòa án Dị giáo bắt đầu từ năm 1478 – tức là hơn năm trăm năm trước – khi mà việc lưu giữ hồ sơ đáng tin cậy còn rất hạn chế. Thứ hai, nó được thiết lập như một cơ quan nhà nước – không phải là một tổ chức tôn giáo. Thứ ba, mức độ tàn bạo của nó đã bị thổi phồng quá mức bởi những kẻ cực đoan chống tôn giáo, những người có động cơ thực sự là dùng nó như cái cớ để công kích Giáo hội Công giáo.

Theo sử gia Henry Kamen, tác giả cuốn *The Spanish Inquisition: A Historical Revision* (Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha: Một cái nhìn lại lịch sử), hình ảnh phổ biến mà chúng ta có ngày nay về Tòa án Dị giáo như một vụ tàn sát kiểu Holocaust do Giáo hội gây ra là một huyền thoại không thể nghi ngờ; và hình tượng quen thuộc về những giáo sĩ toàn quyền cuồng loạn tra tấn trong Tòa án Dị giáo phần lớn là sản phẩm tưởng tượng của một số tác giả Tin Lành cực đoan thế kỷ XIX – những người muốn làm mất uy tín của Đức Giáo hoàng.

Số người thực sự bị Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha buộc tội dao động trong khoảng từ 100.000 đến 150.000 người. Số

người thực sự bị kết án tử hình chỉ khoảng 3.000 người. Trong số này, không ai bị Giáo hội xử tử cả – tất cả đều bị hành quyết bởi chính quyền dân sự. Hơn nữa, những vụ xử tử này xảy ra trong suốt khoảng thời gian 350 năm. Một số sử gia cho rằng có thêm 100.000 người đã chết trong tù do suy dinh dưỡng hoặc bệnh tật – nhưng không có bằng chứng nào xác nhận điều đó. Trong cùng khoảng thời gian đó, dịch hạch đã quét sạch một phần ba dân số châu Âu. Vì vậy, hoàn toàn không thể xác định chính xác số người thiệt mạng do chính Tòa án Dị giáo gây ra. Các con số ngụy tạo tràn lan khắp nơi.

Điều tương tự cũng đúng với số người chết trong các cuộc Thập tự chinh. Không hề có con số thống kê chính xác nào về thương vong. Con số được "đoán" phổ biến nhất đưa ra khoảng một triệu người chết trong chín cuộc chiến, kéo dài suốt 177 năm.

Dĩ nhiên, những con số này là bi thảm – nhưng chúng không thể nào so sánh với số người thiệt mạng dưới các chế độ vô thần mà chúng ta vừa xét đến. Hãy nhớ rằng: các bạo chúa vô thần trong thế kỷ XX đã sát hại hơn một trăm triệu người vô tội! Ấy vậy mà những người vô thần lại làm ngơ trước tội ác tàn khốc, được ghi nhận rõ ràng và gần với thời hiện đại này, để rồi vẫn dai dẳng lải nhải về những biến cố đã xảy ra từ thời xa xưa, trong những hoàn cảnh lịch sử đầy mơ hồ.

Chẳng có gì lạ khi họ phải dựa vào những lời dối trá lớn. Bởi sự thật quá đỗi buộc tội, khiến họ không thể đối diện.

Nhưng ở đây còn có một câu hỏi sâu xa hơn và đáng lo ngại hơn: Tại sao người vô thần lại là thủ phạm của quá nhiều

vụ sát hại trong lịch sử? Tại sao hễ một chế độ vô thần lên nắm quyền, thì sinh mạng con người lập tức trở nên rẻ mạt? Rốt cuộc, người vô thần vẫn tuyên bố rằng triết lý của họ mang tính nhân bản, vì nó xoay quanh con người chứ không phải một Thiên Chúa "tưởng tượng". Nhưng nếu điều đó là thật, thì tại sao các nhà độc tài vô thần lại tìm cách tiêu diệt chính nhân loại?

Câu trả lời là điều mà người vô thần không muốn nghe. Họ từ chối thừa nhận điều đó. Nhưng thật ra, câu trả lời đơn giản đến mức một đứa trẻ cũng có thể hiểu được.

Giải đáp cho bí ẩn đẫm máu này chính là: không có Thiên Chúa thì cũng không có một Thẩm phán đạo đức tối hậu nào để phán xét hành vi của con người. Không có Thiên Chúa thì cũng không có thẩm quyền tối cao, không có ngày phán xét, không có sự chịu trách nhiệm luân lý tối hậu. Các chính phủ vô thần đã sát hại nhiều người hơn bất kỳ tôn giáo nào trong lịch sử bởi vì người vô thần không tin vào một Thiên Chúa – Đấng phán rằng giết người là điều sai trái. Họ không tin vào một "giới răn" cấm giết người. Họ không tin vào bất kỳ giới răn đạo đức nào cả.

Chắc chắn, người vô thần có thể nghĩ rằng một số tội ác là đáng ghê tởm, nhưng rốt cuộc, lý do của họ mang tính cảm xúc hoặc thực dụng – chứ không phải căn bản. Nói cách khác, họ có thể tin rằng một hành vi là sai vì họ thấy ghê sợ trước nó, hoặc vì họ nghĩ xã hội không thể hoạt động tốt trong một môi trường đầy tội phạm – nhưng không phải vì hành vi đó là sai ngay từ bản chất. Không phải vì hành vi đó đi ngược lại với

chính bản tính của Thiên Chúa – Đấng là thiện hảo, là chân lý và là sự sống. Do đó, nếu một nhà độc tài vô thần tin rằng giết hàng chục triệu người không phải là điều sai về luân lý – và ông ta có quyền lực để làm điều đó – thì tại sao ông ta lại không làm? (Chúng ta sẽ bàn thêm về điểm này sau.)

Hơn thế nữa, người vô thần không tin vào giá trị vô hạn của con người. Đây là điều chúng ta đã đề cập sơ lược trong chương trước. Những người Kitô hữu và Do Thái hữu chân thành với đức tin của mình tin rằng con người được tạo dựng theo hình ảnh và họa ảnh của Thiên Chúa. Họ tin rằng con người có linh hồn bất tử. Họ tin rằng Thiên Chúa yêu thương từng người trong chúng ta – và vì thế, từng người chúng ta có giá trị vượt trên toàn thể vũ trụ thụ tạo.

Người vô thần không chấp nhận khẳng định đó. Thực tế, họ cho rằng đó là điều lố bịch. Đó là lý do tại sao họ xây dựng các hệ thống đạo đức dựa trên những triết lý dã man như thuyết Darwin xã hội hay chủ nghĩa chủng tộc Aryan của Đức Quốc xã – chứ không bao giờ đặt nền tảng trên nguyên lý căn bản rằng mọi sự sống con người đều là thiêng liêng bất khả xâm phạm. Họ đơn giản là không chấp nhận nguyên lý đó là đúng.

Vì thiếu vắng niềm tin vào phẩm giá và giá trị của sự sống con người, các nhà lãnh đạo vô thần cảm thấy được tự do làm bất cứ điều gì họ muốn để giành lấy quyền lực, duy trì kiểm soát, và tái cấu trúc xã hội theo bất kỳ viễn cảnh không tưởng nào mà họ mê mẩn – kể cả việc thực hiện những hành vi khủng bố tàn ác, vô nhân đạo, máu lạnh, và đối xử với con người như rác rưởi vô giá trị.

Nghe có vẻ như một lời kết án nghiệt ngã, nhưng thực ra không phải. Chúng ta đã thấy người vô thần thời nay phạm phải sự kiêu căng, dốt nát, và lừa dối đáng kinh ngạc – đặc biệt là khi nói đến di sản đẫm máu mà họ thừa hưởng. Nhưng chúng ta thậm chí vẫn chưa chạm đến bề mặt. Chúng ta vẫn chưa mô tả cách người vô thần đã cố gắng thực hiện yếu tố thứ ba trong kỹ thuật tuyên truyền "Lời Dối Trá Vĩ Đại". Chúng ta vẫn chưa bàn đến cách họ tìm cách che giấu sự thật về triết lý hung tợn của mình bằng cách gieo rắc nỗi sợ hãi, đe dọa và sự bất khoan dung.

Nhưng xin hãy tiếp tục theo dõi. Điều tồi tệ nhất vẫn còn ở phía trước.

CHƯƠNG 4

SỰ BẤT KHOAN DUNG CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Bao nhiêu lần chúng ta đã nghe những người vô thần than phiền và rên rỉ về sự bất khoan dung tôn giáo? Bên cạnh tất cả những "giọt máu đã đổ nhân danh Thiên Chúa," đây hẳn là lời phàn nàn ưa thích nhất của họ. Họ thích nhắc đi nhắc lại không ngừng lời buộc tội rằng những người thuộc một tôn giáo nào đó (thường là Kitô hữu) chỉ chất chứa thù hận và ác cảm đối với những người thuộc tôn giáo khác.

Trong khi ấy, những người vô thần—những sinh vật cao quý như họ vốn tự nhận—ngồi lắc đầu buồn bã, suy ngẫm về bi kịch của hận thù trong thế giới này, đồng thời rao giảng một học thuyết mà—họ quả quyết với chúng ta—vô cùng nhân ái, yêu thương, hợp lý, đầy tôn trọng và, trên hết, "khoan dung."

Vâng, "bất khoan dung" ngày nay là một từ khóa vô cùng quan trọng đối với những người vô thần. Theo định nghĩa đơn

giản, bất khoan dung là sự không sẵn sàng chấp nhận hay chịu đựng những quan điểm, niềm tin hoặc hành vi khác với của mình, và là sự không sẵn lòng công nhận quyền tự do diễn đạt ngang hàng cho những ai có quan điểm, niềm tin hoặc hành vi khác biệt.

Những người vô thần tuyên bố họ cực lực phản đối mọi hình thức bất khoan dung—đặc biệt là kiểu bất khoan dung ghê tởm mà những người có đức tin thể hiện. Khi từ chối một cái nhìn về vũ trụ đặt Thiên Chúa làm trung tâm và bị cho là "giáo điều," họ chấp nhận triết lý của chủ nghĩa nhân văn thế tục, vốn xem lý trí, khoa học và công lý xã hội là những lý tưởng cao cả nhất trong đời sống. Do đó, họ tin rằng dấu ấn tư duy của mình là lòng khoan dung đối với người khác và những quan điểm đa dạng. Rốt cuộc, trong một xã hội đa nguyên như của chúng ta, ắt hẳn sẽ có nhiều quan điểm có thể được hình thành một cách hợp lý, và để công lý xã hội được thực thi, cần phải có sự khoan dung và tôn trọng đối với mọi người. Đúng vậy chứ?

Nhưng chính tại đây, mọi thứ bắt đầu trở nên rối rắm. Vì phần đông nhân loại từ xưa đến nay đều tin vào Thiên Chúa, nên hẳn nhiên, đức tin tôn giáo ít nhất cũng phải có một lý lẽ nào đó đứng sau. Bạn có thể không đồng ý với niềm tin ấy—thậm chí phản đối kịch liệt—nhưng lý trí cũng đòi hỏi bạn phải thừa nhận thực tế này. Chỉ riêng dựa vào điều đó—lời chứng của những cộng đồng nhân loại khổng lồ trải rộng khắp địa cầu và xuyên suốt mọi thời đại—người ta có thể nghĩ rằng những người vô thần ít nhất cũng có thể thể hiện đôi chút

khoan dung (chưa nói đến sự tôn trọng) đối với những ai có cái nhìn tôn giáo về thế giới.

Thế nhưng, khi chúng ta lướt qua những phát ngôn của các nhân vật vô thần nổi tiếng, điều chúng ta chứng kiến thật đáng kinh ngạc. Thay vì những lập luận hợp lý, đầy lẽ thường, khôn ngoan, cảm thông, công bằng và "khoan dung," ta lại thấy những lời như sau:

"Những bài viết và hành động của chúng tôi là nỗ lực chân thành nhằm loại trừ khỏi thế giới một trong những điều ác lớn nhất: tôn giáo."

—Jerry Coyne

Nếu tôi có thể vung một cây đũa thần để loại bỏ hoặc là nạn hiếp dâm hoặc là tôn giáo, tôi sẽ không ngần ngại loại bỏ tôn giáo.

—Sam Harris

Có những tuyên bố nguy hiểm đến mức có thể sẽ là điều đúng đắn về mặt đạo đức nếu giết người vì họ tin vào điều đó.

—Sam Harris

Trước hết, chẳng có tôn giáo vĩ đại nào cả. Tất cả đều ngu xuẩn và nguy hiểm—và chúng ta nên sỉ nhục chúng.

—Bill Maher

Mọi tuyên bố đức tin đều... thối nát, giả dối, không trung

thực, đồi bại, cứng nhắc và nguy hiểm như nhau.
—Christopher Hitchens

Tôi cho rằng tôn giáo cần bị đối xử bằng sự chế nhạo, căm ghét và khinh bỉ, và tôi tuyên bố quyền đó của mình.
—Christopher Hitchens

Không có nhiều "khoan dung" ở đây, đúng không? Không có bao nhiêu sự tôn trọng đối với các quan điểm khác biệt. Cũng chẳng có nhiều nỗ lực nào nhằm hiểu biết hay suy nghĩ phân tích. Nếu tôn giáo bị cho là bất khoan dung đến thế, vậy tại sao chúng ta chẳng bao giờ nghe thấy kiểu lời lẽ độc địa này phát ra từ miệng của Đức Giáo hoàng, hay Tổng giám mục Canterbury, hay Thượng phụ đại kết của Giáo hội Chính Thống Đông phương, hay các lãnh đạo Tin Lành hàng đầu ở Hoa Kỳ, hay giáo trưởng của Israel, hay Đức Đạt Lai Lạt Ma, hoặc thậm chí là phần lớn các lãnh đạo Hồi giáo?

Tại sao lại là những người vô thần sử dụng những lời khái quát cực đoan và ngôn ngữ cuồng nộ đến thế? Điều gì có thể lý giải cho sự sụp đổ đáng kinh ngạc này trong nguyên tắc của chủ nghĩa nhân văn thế tục—một sự công kích đầy giận dữ, sai lạc, vô cùng bất khoan dung và trắng trợn đạo đức giả đối với mọi hình thức của tôn giáo?

Al Stefanelli, giám đốc bang Georgia của tổ chức "Những người vô thần Hoa Kỳ" (American Atheists), đã vạch trần sự thật: "Đôi khi [sự bất khoan dung] trở nên hoàn toàn cần thiết. Sự bất khoan dung đối với những niềm tin và học thuyết chỉ

phục vụ mục đích cổ vũ hận thù, thành kiến và phân biệt đối xử cần được tán dương, cũng như những quan điểm cực đoan nhằm xóa bỏ các niềm tin và học thuyết đó. ... Nhiều [người có đức tin] là những kẻ mắc bệnh rối loạn nhân cách chống đối xã hội, và có một số không nhỏ là những kẻ loạn trí."

À, giờ thì mọi chuyện đã sáng tỏ. Bất khoan dung cần bị xóa bỏ bằng mọi giá—trừ khi đó là sự bất khoan dung của người vô thần đối với những người có đức tin. Khi ấy, bất khoan dung không những được chấp nhận mà còn được xem là cần thiết và đáng ca ngợi, vì nó phục vụ một mục tiêu cao cả hơn: cải thiện điều kiện nhân loại. Hơn nữa, người tin tôn giáo thì cũng chỉ là những kẻ điên loạn, vậy thì ai thèm quan tâm đến việc họ nghĩ gì hay người ta làm gì với họ?

Nói cách khác: người vô thần thì khoan dung—chừng nào bạn còn đồng ý với họ. Còn nếu không, hãy coi chừng! Nếu bạn đi đến một kết luận khác với họ về sự hiện hữu của Thiên Chúa (cho dù đó là kết luận phù hợp với điều mà phần lớn nhân loại luôn tin tưởng), thì bạn chỉ là một kẻ hẹp hòi, gieo rắc hận thù và vì thế đáng bị kỳ thị.

Chúng ta thấy kiểu "bất khoan dung đáng khen" này được thể hiện rõ nét nhất—và đáng sợ nhất—khi người vô thần bắt đầu chất vấn quyền của cha mẹ trong việc giáo dục con cái theo đức tin.

Chẳng hạn, Richard Dawkins đặt câu hỏi: "Nói rằng con người nên được tự do tin vào bất kỳ điều gì họ muốn là một chuyện, nhưng họ có nên được tự do áp đặt niềm tin ấy lên con cái mình không? Có nên để xã hội can thiệp không? Việc nuôi

dạy con cái để tin vào những điều sai trái hiển nhiên thì sao?"

Sam Harris đồng tình: "Khi chúng ta tìm ra được những phương pháp vững chắc để khiến con người thực sự xúc động trước sự hiện diện của mình trong vũ trụ, chúng ta sẽ không còn cần đến những huyền thoại tôn giáo chia rẽ nữa. Chỉ đến khi đó, việc nuôi dạy con cái để tin rằng chúng là Kitô hữu, Do Thái, Hồi giáo hay Ấn giáo mới được nhìn nhận rộng rãi như là một điều vừa vô lý vừa ghê tởm."

Nhà tâm lý học kiêm giáo sư Nicholas Humphrey góp tiếng: "Tôi cho rằng trẻ em có quyền con người không bị làm hại về mặt trí tuệ do phải tiếp xúc với những ý tưởng sai lạc của người khác—dù những người đó là ai đi nữa. ... Chúng ta không nên để cha mẹ dạy con cái mình tin vào, chẳng hạn, tính chân thật tuyệt đối của Kinh Thánh."

Và Giovanni Santostasi, nhà thần kinh học thuộc Trường Y Feinberg của Đại học Northwestern, tuyên bố: "Tôn giáo nên là một hành vi riêng tư dành cho người lớn. ... Một sự ví von thích hợp là: tôn giáo cũng giống như nội dung khiêu dâm—tức là không phải thứ mà người ta đem ra cho trẻ em tiếp xúc."

Vậy đó, tôn giáo bị so sánh như nội dung khiêu dâm. Nó là một sự lố bịch ghê tởm, một điều dối trá hiển nhiên. Nó làm hỏng đầu óc trẻ nhỏ, và nhà nước phải bảo vệ trẻ khỏi chính cha mẹ mình.

Chừng đó đủ để nói lên cái gọi là "khoan dung" rồi.

Tất nhiên, một số người vô thần như tác giả Zoltan Istvan lại chọn một lập trường "ôn hòa" hơn. Viết trên *Huffington Post*,

ông nói:

> Tôi ủng hộ lời kêu gọi ban hành quy định hạn chế việc nhồi nhét tôn giáo cho trẻ em cho đến khi các em được, giả sử, 16 tuổi. Một khi đứa trẻ bước vào tuổi thanh thiếu niên, cứ để chúng tự do—nếu tôn giáo là điều khiến chúng quan tâm. 16 tuổi là độ tuổi mà các em đầy hứng thú, hiếu kỳ và đã có khả năng bắt đầu khám phá thế giới một cách hợp lý, dù có hay không có sự hướng dẫn của cha mẹ. Nhưng trước độ tuổi đó, các em quá dễ bị ảnh hưởng để phải liên tục tiếp xúc với những tư tưởng dựa trên đức tin, chưa được kiểm chứng và trong lịch sử đã gây ra biết bao hiểm họa. Áp đặt tôn giáo cho trẻ vị thành niên về bản chất chính là một hình thức ngược đãi trẻ em, làm tổn thương khả năng lý luận của các em và hạn chế khả năng suy xét thế giới một cách khách quan.

Thật là biết quan tâm làm sao, ông Istvan! Thật quảng đại và rộng lượng khi ban cho cha mẹ cái quyền hợp pháp được truyền đạt quan điểm tôn giáo cho con mình—nhưng chỉ sau khi các em đã vượt qua giai đoạn dễ bị ảnh hưởng! Những người có đức tin hẳn nên cảm thấy mình thật may mắn khi có được một người biện hộ công tâm và sáng suốt đến vậy!

Không, thật ra thì sự thật đã quá rõ ràng. Theo quan điểm của những người vô thần, đức tin tôn giáo là điều quá đỗi "nguy

hiểm" để có thể dạy cho trẻ em. Dù cho đức tin ấy đã nâng đỡ nhân loại từ thuở ban đầu, và đã sản sinh ra nghệ thuật, văn học, âm nhạc, triết học, giáo dục, khoa học và các hoạt động nhân đạo, thì trong mắt họ, nó vẫn chỉ là một hình thức ngược đãi trẻ em.

Giờ đây, một số người vô thần thời nay cho rằng những người đồng chí hướng của họ đã đi quá xa, nhưng những người vô thần biết điều này thật khó tìm. Trên thực tế, nếu bạn tra cứu trên mạng, bạn sẽ thấy hàng trăm trang web do người vô thần điều hành mang tiêu đề như: "Kitô hữu thật ghê tởm," "Mọi tôn giáo đều là cái ác," "Có tồn tại cái gọi là người tin vào Thiên Chúa mà vẫn thông minh không?" và "Tôn giáo phải bị tiêu diệt!" Hãy tự mình tìm kiếm—bạn sẽ thấy đó là một cơn bão giận dữ thật sự trên mạng.

Tuy nhiên, giữa biển cả độc địa ấy, giữa những lời kêu gọi chế giễu, cấm đoán và bài trừ tôn giáo, vẫn có một vài tiếng nói hiếm hoi của lý trí, đại diện cho một hình thức vô thần bớt hiếu chiến hơn. Những người này công khai phản đối các luận điệu chống Kitô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo của những nhân vật cực đoan như Dawkins, Harris và Hitchens, và họ cố gắng ghi nhận những đóng góp của tôn giáo đối với lịch sử nhân loại trên hành tinh này.

Dù nỗ lực của họ được người có đức tin trân trọng, sự thật là những người vô thần "hiền lành, dễ mến" ấy thực ra lại rất ngây thơ. Họ không hiểu mục đích hiện sinh của chính phong trào mà họ thuộc về. Họ chưa suy nghĩ thấu đáo quan điểm vô thần đến tận cùng hợp lý của nó. Trong khát vọng trở nên thân

thiện, họ đã bỏ quên sự chính xác. Thật ra, họ đã hoàn toàn bỏ lỡ bức tranh lịch sử. Nếu họ thực sự nhận ra mình đã rời xa đến mức nào khỏi truyền thống lâu dài đầy thù địch và bạo lực của chủ nghĩa vô thần, họ đã chẳng ngu ngốc đến độ nghĩ rằng mình có thể cải hóa được thói thô lỗ của những người đồng chí hướng vô thần. Điều đó sẽ không bao giờ xảy ra.

Bạn thấy đấy, bầu khí giận dữ và sợ hãi mà những người vô thần ngày nay đã tạo ra qua những công kích ác ý và đê hèn vào tôn giáo—thật ra—không hề mới mẻ. Đó chính là lối hành xử quen thuộc của họ trong suốt hàng trăm, thậm chí hàng ngàn năm. Điều đó đã hiện diện ngay từ buổi bình minh của Kitô giáo. Hãy nhớ rằng: Đức Giêsu thành Nadarét—một người thợ mộc khiêm nhường gốc Do Thái, chưa bao giờ cầm vũ khí trong tay—đã không chết một cái chết tự nhiên. Người đã bị hành hình cách dã man. Người là nạn nhân của sự bất khoan dung mà nhà nước ngoại giáo dành cho những tuyên xưng đức tin của Người.

Đúng là chủ nghĩa ngoại giáo thời Chúa Kitô không hoàn toàn giống với chủ nghĩa vô thần thời hiện đại, nhưng cả hai giống nhau nhiều hơn mức mà người vô thần muốn chúng ta tin. Các vị thần trong tôn giáo ngoại giáo cổ xưa không hề giống với Thiên Chúa của Do Thái giáo hay Kitô giáo. Chúng hoàn toàn mang tính huyền thoại—thuộc về truyền thống kể chuyện hơn là một hệ thống niềm tin nghiêm túc. Chúng mang tính thi ca hơn là thần học. Thật vậy, những người ngoại giáo thời Chúa Kitô thì luân lý mơ hồ và suy đồi, cũng giống như người vô thần ngày nay. Họ không tin vào một Thiên Chúa cá

vị là Đấng tạo dựng vũ trụ—giống như người vô thần ngày nay. Họ mang xu hướng phiếm thần và tôn thờ thiên nhiên—cũng giống như người vô thần ngày nay. Và điều quan trọng nhất: sự bất khoan dung của họ đối với các tôn giáo—đặc biệt là Kitô giáo—cũng hung hãn y như của người vô thần ngày nay.

Những tổ tiên đích thực của những người vô thần hiện đại chống Kitô giáo không ai khác chính là những người ngoại giáo thời cổ đại cũng chống Kitô giáo. Để hiểu được sự thù địch đến mức khó tin mà người vô thần ngày nay thể hiện đối với tôn giáo, chúng ta phải nhìn nhận nó dưới lăng kính lịch sử—bắt đầu từ những Kitô hữu đầu tiên đã bị bách hại dã man bởi bàn tay của nhà nước Rôma.

Trong suốt hàng trăm năm sau khi Đức Giêsu thành Nadarét chịu chết, các thực hành Kitô giáo bị cấm đoán, các giáo sĩ Kitô giáo bị bắt giam, và hàng chục ngàn gia đình Kitô hữu bị sát hại không thương tiếc trong các đấu trường như Đấu trường Colosseum. Viết vào năm 64 sau Công nguyên, sử gia Rôma Tacitus đã mô tả cách mà chính quyền ngoại giáo Rôma đối xử với những Kitô hữu đầu tiên như sau:

> "Néron đã vu cáo và thi hành các hình phạt tàn khốc nhất đối với những người bị gọi là Kitô hữu, vốn đã nổi tiếng vì những điều ghê tởm của họ. Người sáng lập ra tên gọi này, Kitô, đã bị hành hình như một tội phạm bởi tổng trấn Phongxiô Philatô dưới triều đại của hoàng đế Tibêriô; và mặc dù đã bị đàn áp, thì

> cái mê tín hủy diệt ấy lại bùng lên trở lại, không chỉ ở Giuđêa, nơi khởi nguồn của thứ tà đạo này, mà còn lan đến cả thành Rôma... Vì thế, trước tiên, những ai tuyên xưng đức tin của mình bị bắt, rồi từ những thông tin họ cung cấp, một đám đông lớn bị kết án... vì thù ghét nhân loại. Khi bị hành hình, họ còn bị dùng làm trò tiêu khiển: họ bị chó xé xác sau khi bị buộc da thú vào người, hoặc bị đóng đinh vào thập giá, hoặc bị thiêu sống, và khi đêm xuống, họ được dùng làm đèn chiếu sáng... Dù rõ ràng họ có tội... nhưng người ta bắt đầu cảm thấy thương xót cho những nạn nhân ấy."

Dù tác giả của đoạn văn trên thể hiện sự cảm thông với nỗi đau khổ của các Kitô hữu, nhưng ngôn từ của ông—vốn là một người ngoại giáo—cho thấy rõ rằng ông tin các Kitô hữu là những kẻ xấu xa, phạm vào những điều ghê tởm, trong đó có "thù ghét nhân loại." Thật đáng rợn người khi thấy rằng giọng điệu của những luận điệu chống Kitô giáo ấy đã hầu như không thay đổi trong suốt hai ngàn năm qua.

G. K. Chesterton đã diễn tả điều này một cách sâu sắc. Khi mô tả những vị tử đạo Kitô hữu đầu tiên—những người đàn ông, phụ nữ, trẻ em và cả trẻ sơ sinh khốn khổ—tất cả quây quần bên nhau trong đấu trường, lặng lẽ và can đảm chờ đợi đàn sư tử đói được thả ra, ông đã nói: "Trên họ, trong giờ phút tăm tối ấy, bừng sáng một thứ ánh sáng chưa bao giờ bị dập tắt;

một ngọn lửa trắng rực sáng bao quanh nhóm người ấy như một thứ ánh sáng siêu nhiên, rạch một vệt chói lòa xuyên qua những khoảng mờ tối của lịch sử... [một tia chớp] mà chính kẻ thù của họ đã khiến nó thêm phần rực rỡ, và chính những người chỉ trích họ đã khiến nó trở nên khó hiểu hơn bao giờ hết: đó là vầng hào quang của hận thù bao quanh Hội Thánh của Thiên Chúa."

Vầng hào quang của hận thù. Đó là cách diễn tả hoàn hảo—một thứ hận thù cuồng nộ, bất khoan dung và khó hiểu, nhắm vào những người có đức tin ở khắp nơi; một thứ hận thù luôn vượt xa quá mức so với những tội danh bị cho là của họ.

Thứ hận thù ấy dường như đã suy giảm phần nào trong những thế kỷ mà niềm tin tôn giáo còn nồng nhiệt, và khi tôn giáo còn nắm giữ nhiều quyền lực trong nhà nước. Nhưng nó chưa bao giờ thực sự biến mất. Nó chỉ ẩn mình, chờ đợi thời cơ để ngóc đầu trở lại ngay khi người vô thần bắt đầu nắm giữ quyền lực chính trị thật sự.

Và họ đã nắm quyền thật sự. Trong cuộc Cách mạng Pháp, những kẻ bài tôn giáo như Jacques Hébert và Jacques-Claude Bernard đã tìm cách khởi đầu một cuộc bách hại tôn giáo mới khi họ cố gắng hoàn toàn phi Kitô giáo hóa nước Pháp và thiết lập một chính quyền với ý thức hệ chính thức mang tên "Giáo phái Lý Trí" (Cult of Reason).

Để đạt được mục tiêu này, những người cấp tiến Pháp đã cổ vũ cho việc phá hủy và xúc phạm các nhà thờ, nhà thờ chính tòa, nhằm biến chúng thành những "Đền thờ Lý Trí." Thời kỳ được gọi là "Khủng bố Trắng," bắt đầu từ năm 1793, đã chứng

kiến các cuộc hành quyết hàng loạt những "kẻ thù của cách mạng"—bao gồm cả các Kitô hữu. Giáo hội Công giáo đã phản đối cuộc cách mạng, vốn tìm cách biến hàng giáo sĩ thành nhân viên nhà nước và buộc họ phải tuyên thệ trung thành với chính quyền cách mạng Pháp mới. Chính quyền mới này, cực kỳ vô thần, đã bách hại và hành quyết hàng ngàn tín hữu. Tổng số người chết được ước tính là 40.000 người, trong đó có 16.000 người bị xử chém bằng máy chém, và 25.000 người bị hành quyết không qua xét xử trên khắp nước Pháp. Có tới 300.000 đàn ông và phụ nữ Pháp bị bắt giữ trong khoảng thời gian mười tháng, từ tháng Chín năm 1793 đến tháng Bảy năm 1794.

Ngoài máy chém, các nhà lãnh đạo vô thần trong cuộc Cách mạng Pháp còn sử dụng nhiều phương thức hành quyết khác, bao gồm cả phương pháp nổi tiếng tàn bạo gọi là "hôn nhân cộng hòa" (republican marriages), theo đó các cặp đôi bị lột trần, trói chặt vào nhau bằng một khúc gỗ, rồi bị dìm chết.

Cần phải hiểu rằng những kẻ thực hiện các tội ác ghê tởm này không phải là đám dân đen ngu dốt ngoài đường phố. Họ là nhà báo. Họ là chính trị gia. Họ là những nhà tư tưởng có học thức, được định hình bởi một triết lý vô thần hiếu chiến.

Chính triết lý ấy cũng được cổ vũ bởi những nhân vật như Auguste Comte, Ludwig Feuerbach, K.M và Friedrich Nietzsche. Không chỉ công khai bác bỏ niềm tin vào Thiên Chúa, những người vô thần này còn nuôi dưỡng một sự căm thù tôn giáo cháy bỏng và lập luận mạnh mẽ rằng nhân loại có một nghĩa vụ thiêng liêng là phải tiêu diệt tận gốc mọi xác tín

tôn giáo. Theo họ, việc chống lại công cuộc tiêu diệt ấy là hành vi đi ngược lại lý trí và tiến trình lịch sử. Khoan dung không hề có trong từ điển của họ.

Chính những triết gia vô thần của thế kỷ XIX này đã đặt nền móng tư tưởng cho các nhà lãnh đạo chính trị vô thần của thế kỷ XX. Sự bất khoan dung của họ đối với tôn giáo và các nguyên tắc tôn giáo đã dọn đường cho những cuộc chiến đẫm máu nhất và những vụ thảm sát quy mô lớn nhất từng diễn ra trong lịch sử nhân loại.

Hãy nhớ lại điều đã được bàn đến trong chương trước: Các chế độ vô thần của thế kỷ XX—trong đó có Liên Xô dưới thời Lênin và Stalin, Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông, Albania dưới thời Enver Hoxha, và Campuchia dưới thời Khmer Đỏ—đã tàn sát không thương tiếc hơn một trăm triệu người. Một trăm triệu người! Đừng lướt qua con số ấy một cách vội vàng. Hãy nhìn kỹ. Hãy suy ngẫm. Hãy nghiền ngẫm. Một trăm triệu con người đã bị xóa sổ—mọi hình thức tôn giáo đều bị đàn áp dã man, các nhà thờ và hội đường bị xúc phạm và phá hủy—tất cả đều do tay những kẻ vô thần hiếu chiến.

Lý do nào cho cuộc tàn sát này? Những Kitô hữu và người Do Thái bị giết không hề phạm tội gì. Họ không âm mưu nổi loạn. Họ không tìm cách chiếm lấy quyền lực chính trị. Họ không mưu đồ lật đổ các nhà độc tài. Tội duy nhất của họ là sống đức tin. Họ tin rằng bổn phận cao nhất của họ là đối với Thiên Chúa—chứ không phải nhà nước. Đó chính là lý do khiến những kẻ vô thần nắm quyền đã tàn sát họ. Thực tế là điều đó luôn xảy ra mỗi khi những người vô thần nắm quyền cai trị. Dù

đó là các hoàng đế suy đồi của Đế quốc Rôma ngoại giáo, hay những người Pháp theo "Giáo phái Lý Trí," hay các nhà độc tài vô thần của thế kỷ XX, thì những người vô thần hiếu chiến vẫn thể hiện sự "khoan dung" của mình đối với các quan điểm khác biệt bằng cách giết hại người ta.

Và đó là lý do vì sao mọi nỗ lực cổ vũ cho một thứ vô thần khoan dung ngày nay đều là vô vọng. "Khoan dung" chỉ là một phần trong Đại Dối Trá. Nó không hề tồn tại. Những tuyên bố của người vô thần mà chúng ta đã trích dẫn trước đó—về việc nhà nước có nghĩa vụ hạn chế quyền của cha mẹ trong việc nuôi dạy con cái theo đức tin—mới chỉ là phần nổi của tảng băng. Khi người vô thần có thêm quyền lực chính trị và kiểm soát nhiều hơn đối với truyền thông, học viện và ngành công nghiệp giải trí, các cuộc tấn công của họ vào tự do tôn giáo sẽ ngày càng lộ liễu và trắng trợn hơn. Đó là bản chất của họ.

Thật vậy, một cuộc bách hại tôn giáo do người vô thần thực hiện trong thời đại ngày nay đã bắt đầu, và bằng chứng thì ở khắp chung quanh chúng ta.

Trong suốt năm mươi năm qua tại Hoa Kỳ, các biểu tượng, hình ảnh và cảm thức tôn giáo đã bị loại bỏ một cách có hệ thống khỏi không gian công cộng. Mọi hình thức cầu nguyện—dù là không phân biệt giáo phái hay thậm chí là cầu nguyện thầm—đều bị cấm trong các trường học công lập. Những trích dẫn từ Kinh Thánh—kể cả Mười Điều Răn—đã bị gỡ bỏ khỏi các tòa án và các tòa nhà liên bang. Các nhân viên chính phủ không còn được phép thể hiện đức tin của mình bằng cách treo các biểu ngữ tôn giáo trong nơi làm việc, nhưng họ lại được

hoàn toàn tự do treo bất kỳ loại biểu ngữ thế tục nào không liên quan đến công việc. Tem thư kỷ niệm các ngày lễ tôn giáo hay các vị thánh gần như không còn được phát hành, trong khi đó thì có vẻ như không bao giờ thiếu các loại tem kỷ niệm dành cho những nhân vật thế tục nổi tiếng như Janis Joplin, Jimi Hendrix, Elvis, Wilt Chamberlain, và cả... Batman. Học sinh ngày nay không còn được nghỉ lễ Giáng Sinh và lễ Phục Sinh, mà thay vào đó là kỳ nghỉ mùa đông và nghỉ xuân. Trong mùa lễ, các hình ảnh tôn giáo như máng cỏ hay chân đèn Do Thái đã bị xóa sổ khỏi hầu hết các nơi công cộng, và những ai cố gắng giữ lại các biểu tượng ấy có thể bị các tổ chức như ACLU hoặc FFRF (Quỹ Tự do khỏi Tôn giáo) kiện ra tòa. Ngay cả việc nhắc đến từ "Giáng Sinh" cũng ngày càng bị kiểm duyệt bởi giới quảng cáo, các nhà bán lẻ, trường học và các cơ quan chính phủ. Trong khi một vài yếu tố thế tục của Giáng Sinh (chẳng hạn như đèn trang trí) vẫn được giữ lại để kích thích chi tiêu mua sắm, thì chúng thường chỉ được trưng bày với điều kiện phải gắn với một "mùa lễ hội" không rõ danh tính thay vì ngày sinh của Đức Kitô.

Cùng lúc với chiến dịch thanh trừng này, những người vô thần đã tiến hành một chiến dịch tuyên truyền không ngừng nhằm chế giễu đức tin Kitô giáo—đặc biệt là vào các mùa Giáng Sinh và Phục Sinh. Các bảng quảng cáo được tài trợ bởi các nhóm như "American Atheists" (Những người Vô thần Hoa Kỳ) đã xuất hiện khắp nước Mỹ—kể cả tại vùng được gọi là "Vành đai Kinh Thánh"—với những khẩu hiệu khiêu khích như: "Ai cần Kitô trong Giáng Sinh? Không ai cả!", "Kitô giáo: một vị

thần tàn ác, một Đấng Cứu Thế vô dụng", "Lớn rồi! Bạn quá già để còn tin vào cổ tích", và "Bạn biết nó là huyền thoại mà: mùa lễ này, hãy mừng lý trí."

Những quảng cáo lộ liễu như vậy rõ ràng được tính toán nhằm khơi dậy sự phẫn nộ và chế giễu những xác tín thiêng liêng nhất của con người vào những thời điểm linh thánh nhất trong năm. Nếu chủ nghĩa đa văn hóa thực sự là một giá trị thiêng liêng của xã hội thế tục, vậy đâu là những lời kêu gọi hãy nhạy cảm với văn hóa Kitô giáo? Hãy thử tưởng tượng nếu những bảng quảng cáo tương tự được dán lên để chống lại các tôn giáo khác, các sắc dân thiểu số, hoặc thậm chí các hệ tư tưởng thế tục phổ biến. Chúng chắc chắn sẽ bị tuyên bố là tội ác thù hận, đúng không? Thế nhưng, trong nước Mỹ thế tục của thế kỷ XXI, các cuộc tấn công vào đức tin Kitô giáo lại không hề bị phản bác.

Điều đó có thể xảy ra sao? Một cuộc khảo sát gần đây của tổ chức Rasmussen cho biết: 76% người Mỹ vẫn tin rằng các biểu tượng tôn giáo nên được phép hiện diện trên đất công, và 83% tin rằng các trường công lập nên kỷ niệm các ngày lễ tôn giáo theo cách nào đó. Nếu sự thật là như vậy, thì làm sao Hoa Kỳ lại có thể để cho mình trở thành một quốc gia nơi mọi lời cầu nguyện, vở diễn và ngày lễ thánh đều bị cấm đoán, trong khi sự thù ghét tôn giáo không những được dung thứ mà còn được xem như điều bình thường?

Câu trả lời đơn giản là: nhiều người Mỹ đã bị đánh lừa bởi Đại Dối Trá. Họ đã bị ru ngủ và chấp nhận rằng tôn giáo bằng cách nào đó là mối nguy cho nền cộng hòa, và rằng cần phải

xây dựng một bức tường không thể xuyên thủng giữa tôn giáo và chính quyền. Nếu có ai dám thách thức sự vô lý đó, họ sẽ bị lấn át và đe dọa bởi một đám đông vô thần nhỏ bé nhưng ồn ào, thô lỗ và không ngừng gào thét.

Sự thật là: Hiến pháp Hoa Kỳ không hề nói gì về một bức tường ngăn cách giữa Giáo hội và Nhà nước. Khi Tu chính án Thứ nhất được thông qua vào năm 1791, nó bao gồm "Điều khoản Thiết lập" (Establishment Clause), cấm chính phủ thiết lập bất kỳ tôn giáo quốc gia nào; nhưng giữa việc "thiết lập một tôn giáo nhà nước" và việc "loại bỏ hoàn toàn tôn giáo khỏi nhà nước" là hai chuyện hoàn toàn khác biệt.

Những người soạn thảo Hiến pháp của chúng ta không hề muốn chính quyền liên bang lập ra một hình thức "giáo hội quốc gia" nào đó hay can thiệp vào quyền tự do thực hành tôn giáo. Đó là mục đích của họ — và không hơn thế. Việc cho rằng việc đặt các biểu tượng tôn giáo của Kitô giáo, Do Thái giáo hay Hồi giáo trên tài sản công cộng là một sự vi phạm "Điều khoản Thiết lập Tôn giáo" (Establishment Clause) quả là điều lố bịch — và những nhà lập quốc của đất nước này hẳn sẽ coi đó là một sự bóp méo trắng trợn và tục tĩu ý định ban đầu của họ. Thực vậy, Thomas Jefferson đã từng nói: "Quyền lực hợp pháp của chính quyền chỉ mở rộng đến những hành vi gây tổn hại cho người khác. Nhưng việc hàng xóm tôi nói rằng có hai mươi vị thần, hay không có vị thần nào, chẳng gây hại gì cho tôi cả."

Suốt năm mươi năm qua, các thẩm phán thế tục, không do dân bầu, ở đất nước này đã ngang nhiên lạm dụng quyền lực của mình mà không bị chế tài. Họ không chỉ hạn chế các

hoạt động tôn giáo của chính quyền, mà còn hạn chế cả quyền tự do bày tỏ đức tin của người dân. Trong cuốn *Men in Black: How the Supreme Court Is Destroying America* (Những người mặc áo choàng đen: Tòa án Tối cao đang hủy diệt nước Mỹ như thế nào), người dẫn chương trình phát thanh Mark Levin viết:

> "Nỗ lực mạnh mẽ và có hệ thống nhằm loại bỏ mọi nhắc đến tôn giáo hay Thiên Chúa khỏi nơi công cộng là một cuộc tấn công vào các nguyên tắc lập quốc của chúng ta. Đó là một toan tính nhằm củng cố sự lệ thuộc ngày càng tăng vào chính quyền — đặc biệt là nhánh tư pháp — như là nguồn gốc của các quyền của chúng ta. Nhưng nếu các quyền ấy không phải là những quyền bẩm sinh, không đến từ một Đấng cao hơn chính bản thân chúng ta, thì chúng sẽ bị nhà nước tùy tiện uốn nắn theo ý muốn. Đây chính là công thức cho chế độ bạo quyền."

Bạo quyền — đó chính xác là thứ mà nhóm thiểu số vô thần cực đoan luôn tìm cách áp đặt. Không ai có chút lương tri nào lại cảm thấy phiền khi có người chúc "Giáng Sinh an lành" trong một bưu điện hay tòa nhà chính phủ. Không ai thực sự cảm thấy bị phân biệt đối xử khi nhìn thấy một cây thông Noel, một máng cỏ hay một cây đèn Hanukkah ở quảng trường công cộng. Phải có một nhà nước bạo quyền thì mới đến mức đàn áp những biểu hiện đơn sơ của lòng đạo đức như thế. Và đáng

buồn thay, đó chính là kiểu nhà nước mà chúng ta đang sống trong ngày nay.

Đã đến lúc phải đối diện với sự thật: những người vô thần này mang trong mình một sự bất khoan dung mang tính toàn trị đối với người có đức tin. Họ quyết tâm nhổ bỏ và xóa sạch mọi dấu vết còn sót lại của Kitô giáo ở châu Âu và Mỹ, thậm chí còn muốn tước quyền của cha mẹ trong việc nuôi dạy con cái mình theo tôn giáo. Họ sử dụng cùng một ngôn ngữ và nuôi dưỡng cùng một tham vọng như các chế độ Cộng sản thế kỷ XX. Dù họ chưa đi đến mức dùng bạo lực thể xác để áp đặt viễn cảnh "thiên đường vô thần" của mình (hãy cho họ thời gian), thì họ đã và đang đẩy những người đối lập ra khỏi không gian công cộng bằng một hỗn hợp chết người gồm sự khinh miệt, bôi nhọ, lừa dối và hăm dọa pháp lý.

Nhưng tại sao? Điều gì có thể lý giải cho cơn cuồng nộ này? Cái gì nằm sâu bên dưới lòng thù hận đen tối và dữ dội này đối với tôn giáo? Trước khi có thể trả lời, chúng ta cần chuẩn bị thêm một chút. Chúng ta cần bước vào trong thế giới nhận thức của người vô thần và thật sự cố gắng hiểu cách họ suy nghĩ. Khi làm vậy, ta sẽ phát hiện ra hai đặc điểm nổi bật, có thể soi sáng bí ẩn sâu xa và đen tối hơn về sự bất khoan dung điên cuồng của họ.

Hai đặc điểm ấy — cũng là phần tiếp theo mà chúng ta sẽ bàn đến — chính là: sự hèn nhát đạo đức sâu sắc và một mức độ thiếu thông minh đáng kinh ngạc.

CHƯƠNG 5

SỰ NÔNG CẠN CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Chúng ta đã nói ngay từ đầu cuốn sách này rằng đặc điểm nổi bật nhất của những người vô thần hiện đại là tính kiêu căng, tiếp theo ngay sau đó là sự ngu dốt. Thật vậy, dường như hai đặc điểm này đang thi đua với nhau, và lúc nào sự kiêu căng cũng về đích trước. Tuy nhiên, nếu chúng ta đặt câu hỏi: "Đặc điểm nào của những người vô thần xứng đáng được bàn luận dài nhất?" thì câu trả lời là không gì khác ngoài điều sắp được nói. Bởi lẽ, dù bất cứ chương nào trong cuốn sách này cũng có thể trở thành nền tảng cho cả một cuốn sách riêng, thì chủ đề mà chúng ta sắp bàn tới lại xứng đáng có hẳn cả một kệ sách. Thực tế, có quá nhiều ví dụ về đặc điểm này của những người vô thần đến mức việc rút gọn chương này thành một phần có dung lượng vừa phải quả thật là một công việc đầy gian nan.

Đương nhiên, đặc điểm mà tôi đang nói đến ở đây là sự

nông cạn trong trí tuệ. Sự thật là: có một giới hạn nhất định cho những lời chế nhạo ngu ngốc mà các "ngôi sao" vô thần có thể đưa ra. Có một giới hạn cho những lời dối trá kiêu ngạo mà các tác giả vô thần có thể nói ra. Có một giới hạn cho những vụ tàn sát tàn nhẫn mà các nhà độc tài vô thần có thể gây nên. Nhưng lại dường như không hề có giới hạn nào cho số lượng những lời phát biểu ngớ ngẩn có thể thốt ra từ miệng những người vô thần.

Tôi thực sự không hề có ý đùa cợt ở đây. Luật sư danh tiếng Vincent Bugliosi (người đã truy tố Charles Manson) là một trong những luật sư thành công nhất mọi thời, và dù bản thân ông là người bất khả tri, ông đã dày công phân tích các tác phẩm của ba nhà vô thần có ảnh hưởng lớn nhất—Richard Dawkins, Sam Harris và Christopher Hitchens. Sau khi hoàn tất nghiên cứu của mình, ông đi đến kết luận rằng mọi lập luận của họ đều rỗng tuếch, phi lý và nông cạn đến mức đáng xấu hổ.

Trong cuốn *Divinity of Doubt*, ông nói:

> "Trong những cuộc điều tra khác nhau suốt sự nghiệp của tôi, tôi nhận thấy rằng nếu bạn bắt đầu với một tiền đề đúng đắn (chứ không phải kết luận cuối cùng), hầu như mọi điều bạn khám phá ra sau đó đều hợp lý. ... Trong trường hợp này, vì niềm tin cốt lõi của ba tác giả vô thần kia vốn đã quá sai lầm tận gốc ... nên họ không thể đưa ra bằng chứng vững

> chắc hay thậm chí là những lập luận thuyết phục ... để chứng minh cho quan điểm rằng không có Thiên Chúa."

Ông kết luận rằng: "Thuyết vô thần thực ra chỉ là một chuỗi những lập luận sai lạc đáng thương."

Giờ đây, "non-sequitur" là một cụm từ Latin có nghĩa là "không theo sau." Từ điển định nghĩa nó là một kiểu lập luận sai, trong đó kết luận không hề hợp lý so với những phát biểu hoặc tiền đề được nêu trước đó. Ví dụ:

"John Smith không có ô tô. Vì thế, John Smith nghèo."

Bất kỳ ai có chút thông minh cũng sẽ thấy rằng câu nói này hoàn toàn vô lý. Có thể đúng là John Smith nghèo, nhưng sự thật đó không thể được chứng minh chỉ dựa trên việc anh ta không sở hữu một chiếc xe. Có thể John đang thuê xe. Có thể John mới chỉ mười tuổi và còn quá nhỏ để mua xe. Có thể anh ta sống trong thành phố và đi lại hoàn toàn bằng phương tiện công cộng nên không cần xe. Có thể anh ta rất giàu và thuê cả xe limousine với tài xế riêng. Hoặc cũng có thể anh ta giàu nhưng đang ở tù vì trốn thuế. Hoặc anh ta có chứng sợ lái xe.

Có rất nhiều lý do hợp lý để một người tên John không sở hữu xe hơi; thế nhưng, vẫn có những người nực cười lại khăng khăng rằng John nhất định là nghèo. Với họ, thiếu tiền là lời giải thích duy nhất cho tình huống này.

Vậy có thể nói gì về những người như thế? Có thực sự quá khắc nghiệt khi kết luận rằng họ nông cạn, hời hợt hay ngu

ngốc? Và đây một lần nữa là bức tranh hoàn hảo về những người vô thần ngày nay. Lối suy luận của họ—nếu ta có thể gọi đó là "suy luận"—hầu như toàn là những ngụy biện logic như kiểu non-sequitur. Họ viết ra những cuốn sách đầy rẫy công kích cay độc vào Thiên Chúa và tôn giáo, nhưng cuối cùng lại chẳng chứng minh được điều gì vì lập luận của họ yếu ớt và nông cạn đến mức không tưởng.

Và yếu ớt, nông cạn nhất trong số đó là một kiểu được gọi là "ngụy biện người rơm" (straw man).

Ngụy biện người rơm là một kỹ thuật, trong đó ai đó cố tình đơn giản hóa, phóng đại hoặc xuyên tạc lập trường của đối phương để dễ dàng phản bác. Về cơ bản, người đó tạo ra một hình nộm giả chỉ để hạ gục nó và tuyên bố chiến thắng.

Những người vô thần rất ưa chuộng loại ngụy biện này và họ sử dụng nó liên tục. Chẳng hạn, họ thường đưa ra lập luận rằng Kinh Thánh tự nó đã phủ nhận sự hiện hữu của Thiên Chúa. Họ nói: "Nếu Kinh Thánh thực sự là một cuốn sách chân thật (như các Kitô hữu các anh tin), thì rõ ràng Thiên Chúa không thể hiện hữu, vì Kinh Thánh đầy dẫy những điều dối trá, sai lạc và mâu thuẫn."

Nói cách khác, trước tiên họ bóp méo Kinh Thánh bằng cách khái quát hóa một cách sai lầm (cho rằng Kinh Thánh đơn giản là "chân thật" theo kiểu máy móc); sau đó họ bác bỏ hình nộm rơm bị bóp méo đó; và cuối cùng, họ kết luận rằng họ đã bác bỏ luôn chính Thiên Chúa.

Voilà!

Chỉ có điều, cách lập luận ấy hoàn toàn không đứng vững.

Đó là một lối suy nghĩ sai lầm từ căn bản. Không những phi logic và vô giá trị, mà còn cực kỳ nông cạn—chưa kể đến sự thiếu trung thực trong lập luận trí thức.

Trước hết, ngay cả khi bạn có thể chứng minh rằng Kinh Thánh đầy những sai sót, thì điều đó cũng không hề chứng minh rằng Thiên Chúa không hiện hữu. Hàng triệu người trên khắp thế giới tin vào Thiên Chúa nhưng không chấp nhận Kinh Thánh là chân lý tuyệt đối. Nếu chứng minh được rằng Kinh Thánh sai, điều đó có thể làm lung lay một số yếu tố của vài tôn giáo nhất định, nhưng không thể bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Hai mệnh đề—tính chính xác của Kinh Thánh và thực tại của Thiên Chúa—không hề có liên hệ logic với nhau. Việc tấn công Kinh Thánh, như rất nhiều người vô thần vẫn thường làm để củng cố lập luận chống lại Thiên Chúa, thực chất chỉ là một ngụy biện non-sequitur. Nó giống như kiểu: "John Smith không có ô tô. Vậy nên John Smith là người nghèo."

Ngoài tính phi logic, những phê phán của người vô thần nhắm vào Kinh Thánh còn rất nông cạn ở nhiều khía cạnh khác. Chẳng hạn, họ hoàn toàn không phân biệt giữa sự thật theo nghĩa đen và sự thật theo nghĩa biểu tượng. Họ thường trích dẫn những đoạn Kinh Thánh mà theo họ là quá phi lý—như câu chuyện ngôn sứ Giôna bị nuốt bởi một con cá lớn—rồi cười nhạo một cách dữ dội: "Thật là quá ngớ ngẩn để nói thành lời!" họ cười lớn. "Làm sao một con cá hay cá voi có thể nuốt chửng một người? Làm sao một người có thể sống sót trong bụng cá suốt ba ngày? Khoa học chứng minh điều đó là không thể. Anh ta đã bị tiêu hóa mất rồi! Câu chuyện rõ ràng chỉ là

huyền thoại, cùng một loại với truyện 'tiên răng'. Vậy nên Kinh Thánh là sai, và bất kỳ ai tin vào nó đều là kẻ điên khùng." Và cứ thế tiếp tục.

Giờ thì, thật lòng mà nói, cách lập luận này nông cạn đến mức nào? Nó dựa trên ít nhất hai giả định sai lầm: thứ nhất, rằng các biến cố siêu nhiên là điều không thể xảy ra; và thứ hai, rằng câu chuyện về Giôna nhất thiết phải được hiểu theo nghĩa đen.

Về giả định thứ nhất, việc cho rằng biến cố đó không thể xảy ra là điều không thể chứng minh một cách thực nghiệm. Thậm chí, điều đó còn không hợp lý. Rốt cuộc, nếu Thiên Chúa hiện hữu, tại sao Người lại không thể tạm thời đình chỉ các quy luật tự nhiên? Chính Người đã tạo ra các quy luật ấy ngay từ đầu! Việc mặc định rằng Người không thể làm như vậy là một ví dụ điển hình của lối lập luận vòng vo: phép lạ đó không xảy ra, bởi vì phép lạ thì không thể xảy ra.

Giả định thứ hai là cho rằng sách Giôna nhất thiết phải được hiểu theo nghĩa đen—nhưng đó không phải là cách mà tất cả các Kitô hữu hay người Do Thái tiếp cận câu chuyện này, cũng như tiếp cận Kinh Thánh nói chung. Dù một số Kitô hữu vẫn bám chặt vào cách đọc Kinh Thánh theo nghĩa đen, kể cả những đoạn như thế (dựa trên lý luận rằng Thiên Chúa có thể làm bất cứ phép lạ nào Người muốn), phần đông Kitô hữu lại có cách tiếp cận rộng mở và sâu sắc hơn với Kinh Thánh.

Giáo lý Kitô giáo khẳng định rằng Kinh Thánh không chỉ là một cuốn sách, mà là một tuyển tập các sách được viết trong những thời điểm khác nhau của lịch sử, với các thể loại văn

chương khác nhau. Đúng là Thiên Chúa là tác giả của toàn bộ Kinh Thánh, nhưng Người đã dùng nhiều con người khác nhau làm khí cụ để viết ra lời của Người qua nhiều thế kỷ, và những con người đó đã sử dụng nhiều kỹ thuật văn chương khác nhau. Như Đức cha Robert Barron đã nói rất hay trong các video nổi tiếng trên YouTube, Kinh Thánh giống như một thư viện hơn là một cuốn sách duy nhất.

Giả sử bạn bước vào một thư viện và hỏi người thủ thư: "Tôi có nên hiểu mọi thứ trong tòa nhà này theo nghĩa đen không?", thì bạn sẽ không nhận được một câu trả lời chung chung là "có" hay "không". Người thủ thư có lẽ sẽ trả lời cặn kẽ hơn, kiểu như: "À, trong thư viện có nhiều khu khác nhau. Nếu bạn đến khu khoa học hay lịch sử, bạn sẽ thấy đầy rẫy các dữ kiện có tính lịch sử. Nhưng nếu bạn ghé qua khu tiểu thuyết hay thơ ca, bạn sẽ bắt gặp rất nhiều chân lý sâu sắc và phong phú, được truyền đạt qua các câu chuyện, ẩn dụ và hình ảnh giàu sức biểu cảm, chứ không phải qua những sự kiện đúng-sai theo nghĩa đen."

Đó là một câu trả lời thông minh. Và bạn cũng cần có đủ trí khôn để hiểu được câu trả lời ấy. Bạn không thể là một người suy nghĩ nông cạn hay hời hợt.

Điều tương tự cũng đúng khi ta tìm cách hiểu Kinh Thánh. Theo đức tin Kitô giáo, Kinh Thánh là Lời của Thiên Chúa, không sai lầm và không thể sai lầm. Không giống như các loại thông tin trong một thư viện thông thường, mọi thông tin trong Kinh Thánh đều là chân lý — nhưng điều đó không có nghĩa là tất cả đều đúng theo cùng một cách. Nếu bạn đọc phần

Kinh Thánh gọi là các sách Tin Mừng, thì đúng vậy, bạn đang tiếp cận những sự kiện mang tính lịch sử — những lời chứng tận mắt về những biến cố thật sự xảy ra trong đời sống của Chúa Giêsu. Nhưng nếu bạn đọc sách Sáng Thế, thì bạn sẽ thấy những câu chuyện cũng đầy chân lý, nhưng mang tính biểu tượng và dụ ngôn nhiều hơn.

Dụ ngôn là một câu chuyện hoặc bài thơ có chứa một ý nghĩa ẩn giấu — thường là một chân lý luân lý hoặc tôn giáo. Vì thế, ý nghĩa của câu chuyện Giôna và con cá lớn là: nếu bạn trốn chạy Thiên Chúa — như Giôna đã làm — bạn sẽ bị nuốt chửng trong bóng tối. Tuy nhiên, ngay cả giữa nơi sâu thẳm, tối tăm và tưởng chừng không lối thoát ấy, vẫn luôn có hy vọng rằng bạn có thể lại thấy ánh sáng ban mai — bởi vì nếu bạn quay trở lại với Thiên Chúa, thì luôn có sẵn ơn tha thứ và ơn cứu độ dành cho bạn.

Đó là chân lý chứa đựng trong câu chuyện — và là một chân lý vĩ đại. Khi những người vô thần chế giễu sách Giôna như một huyền thoại ngu xuẩn, họ chẳng chứng minh được rằng Kinh Thánh sai, người tín hữu nhẹ dạ, hay Thiên Chúa không hiện hữu. Điều duy nhất họ chứng minh được là họ quá nông cạn và chậm hiểu để có thể nắm bắt được những cách đọc sâu sắc hơn.

Thật ra, câu chuyện Giôna còn mang một chiều kích sâu xa hơn nữa. Giôna là ngôn sứ được xem là hình bóng tiên báo về Đức Giêsu Kitô. Theo các sách Tin Mừng, Chúa Kitô đã chịu đóng đinh tàn bạo và được mai táng trong lòng đất ba ngày trước khi phục sinh. Nhờ cái chết và sự sống lại của Người,

Chúa Kitô đã cho thấy rằng ngay cả điều ác lớn nhất — việc sát hại chính Con Thiên Chúa — cũng có thể bị vượt thắng và biến đổi thành điều thiện hảo nhất: hồng ân sự sống vĩnh cửu trên thiên quốc. Do đó, việc Giôna bị giam trong bụng cá ba ngày rồi được giải thoát là hình ảnh báo trước việc Chúa Kitô được mai táng trong mồ và chiến thắng cuối cùng của Người trên sự chết, đồng thời chuẩn bị tâm hồn nhân loại đón nhận sứ điệp tôn giáo quan trọng nhất mọi thời. (Chính Chúa Giêsu đã hiểu câu chuyện Giôna theo cách này, xem Mt 12,39–41.)

Ý nghĩa được truyền tải trong trình thuật Kinh Thánh về Giôna là vô cùng sâu sắc. Bạn có thể không tin nếu muốn, nhưng chắc chắn bạn không thể giả vờ rằng đó không phải là một tư tưởng thần học đầy trọng lượng.

Thế nhưng, đó lại là điều mà những người vô thần thường làm. Họ đọc câu chuyện Giôna qua một lăng kính hẹp hòi đến mức lố bịch, bác bỏ cuốn sách vì cho rằng nó không thể xảy ra theo khoa học, rồi đi đến một kết luận hết sức vô lý: vì Kinh Thánh sai, nên Thiên Chúa chỉ là sản phẩm tưởng tượng của con người.

Thật là phi lý!

Họ cũng làm điều tương tự khi nói đến tôn giáo. Như chúng ta đã thấy trong chương 3, những người vô thần đưa ra một lập luận hết sức phi lý rằng tôn giáo là kẻ thù tệ hại nhất của nhân loại, rằng tôn giáo chịu trách nhiệm cho phần lớn các cuộc thảm sát và đổ máu trong lịch sử. Họ chỉ ra tất cả những việc xấu mà những người có tôn giáo đã làm qua nhiều thế kỷ — những thói xấu, sự tàn ác, ngu muội, giả hình — rồi kết

luận không chỉ rằng tôn giáo là xấu xa, mà còn rằng niềm tin vào Thiên Chúa là điều vô lý. Nói cách khác, họ tiêu diệt "con rồng" mang tên tôn giáo có tổ chức, rồi tuyên bố rằng họ đã giết được cả Thiên Chúa. Đó chính là lập luận cốt lõi của cuốn sách bán chạy *God Is Not Great – How Religion Poisons Everything* (*Thiên Chúa không vĩ đại – Làm sao tôn giáo đầu độc mọi thứ*) của Christopher Hitchens.

Nhưng cuốn sách đó không phải là một lập luận logic chống lại Thiên Chúa; nó đơn thuần chỉ là một bài công kích cay độc nhắm vào tôn giáo và người có đạo. Ngay chính tựa đề đã hàm chứa một lập luận phi logic: bởi cho dù đúng là tôn giáo "đầu độc mọi thứ" đi chăng nữa, thì điều đó cũng không có nghĩa là "Thiên Chúa không vĩ đại" hoặc Người không hiện hữu. Giống như có hàng triệu người trên thế giới không chấp nhận Kinh Thánh, cũng có hàng triệu người không theo bất kỳ tôn giáo có tổ chức nào — nhưng vẫn tin vào một Đấng Tạo Hóa cá vị.

Hãy lấy một ví dụ khác. Cuốn sách mà bạn đang đọc đây nói toàn về người vô thần. Chúng ta đã đưa ra hàng chục ví dụ để chứng minh sự kiêu ngạo, ngu dốt, tàn nhẫn, bất khoan dung và nông cạn của những người vô tín. Nhưng liệu có khi nào chúng ta tuyên bố rằng điều đó bác bỏ được lập trường vô thần không? Có bao giờ chúng ta nói rằng vì những người vô thần kiêu căng nên chắc chắn phải có Thiên Chúa? Tất nhiên là không. Chúng ta chỉ đơn giản chỉ ra rằng người vô thần thường tỏ ra ngu xuẩn, tàn nhẫn, thiển cận, v.v. Nhưng ta không dùng điều đó như một bằng chứng cho thấy Kinh Thánh, Kitô giáo

hay thuyết hữu thần là chân lý. Nếu ta làm thế, thì cũng là đang phạm cùng một sai lầm lập luận như những người vô thần — và ta sẽ nông cạn chẳng khác gì họ. Nhưng ta không như vậy!

Ngoài sai lầm logic hiển nhiên ấy, những người vô thần thực ra cũng chẳng hề thành công trong việc "tiêu diệt con rồng" của tôn giáo có tổ chức. Như chúng ta đã bàn luận, họ đã phải đeo kính che mắt thật lớn để không nhìn thấy tất cả những điều tốt đẹp mà tôn giáo đã mang lại trong suốt chiều dài lịch sử. Họ buộc bản thân phải phớt lờ những đóng góp phi thường của tôn giáo đối với nền văn minh nhân loại: về văn hóa, chính trị, giáo dục và nghệ thuật.

G. K. Chesterton đã từng nói: "Những điều bị coi là lạm dụng và gán cho tôn giáo, thực chất là thuộc về mọi tổ chức nhân loại. Đó không phải là tội của điều siêu nhiên, mà là tội của bản tính con người... Khi người ta gán những thói xấu đặc biệt cho Hội Thánh Kitô giáo, họ hoàn toàn quên mất rằng thế giới này... còn chứa những thói xấu đó nhiều hơn. Hội Thánh từng tàn nhẫn; nhưng thế giới còn tàn nhẫn hơn. Hội Thánh từng âm mưu; nhưng thế giới còn âm mưu nhiều hơn. Hội Thánh từng mê tín; nhưng chưa bao giờ mê tín bằng thế giới khi nó bị bỏ mặc một mình."

Điểm cốt lõi ở đây là: việc liệt kê những hành vi sai trái của người có đạo không chứng minh được gì — ngoại trừ việc con người vốn dễ làm điều sai trái. Nó chắc chắn không chứng minh rằng tôn giáo là xấu, và càng không thể chứng minh rằng tin vào Thiên Chúa là điều sai lầm.

Bạn thử tưởng tượng xem nếu ai đó dùng cùng một kiểu

lập luận đó để chống lại khoa học thì sao? Giả sử có người nói rằng khoa học nên bị cấm vì nó "gây hại" cho nhân loại? Dù sao thì lịch sử của khoa học cũng đâu có hoàn toàn trong sạch. Ai mà chưa từng nghe về những bác sĩ phát xít Đức từng thực hiện những thí nghiệm y khoa tàn bạo trên trẻ em Do Thái, nhân danh khoa học? Nghĩ về tất cả những hệ quả tai hại mà khoa học đã mang lại trong thế kỷ vừa qua — và cả những mối nguy tiềm tàng trong tương lai. Hãy nhớ rằng chính khoa học đã tạo ra bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo và hàng ngàn vũ khí hủy diệt hàng loạt khác. Khoa học đã trao cho con người khả năng khủng khiếp để tiêu diệt toàn bộ nhân loại chỉ bằng vài cái nút bấm. Nó đã cho chúng ta khả năng gây ra những hành vi khủng bố dã man nhất, những tội ác ghê rợn nhất, và nỗi đau tận cùng.

Nhưng liệu có công bằng không khi kết luận rằng vì tiềm năng tàn phá đó mà khoa học là xấu? Rằng nó nên bị cấm? Rằng chúng ta nên phớt lờ tất cả những điều tốt đẹp mà khoa học đã mang lại? Những kết luận như vậy thật quá phi lý. Ấy thế mà đó chính xác là kiểu lập luận mà người vô thần dùng để chống lại tôn giáo.

Và họ vẫn chưa dừng lại.

Một lập luận nực cười khác mà người vô thần hay đưa ra là: thuyết tiến hóa bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa**.** Thuyết tiến hóa, dĩ nhiên, là quá trình mà trong đó sinh vật biến đổi theo thời gian dựa vào những đặc điểm vật lý và hành vi được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác nhằm giúp bảo tồn loài. Người vô thần nghĩ rằng lý thuyết này bằng cách nào đó có thể

giải thích toàn bộ điều bí ẩn của sự sống. Họ cho rằng: vì vi khuẩn có thể tiến hóa thành Beethoven, và vi trùng có thể biến thành Mozart, nên vũ trụ không cần một Đấng Tạo Hóa. Theo họ, thế giới tự thân chính là nguyên nhân cho sự sống hữu cơ.

Nhưng một lần nữa, đây rõ ràng là một lỗi lập luận phi logic. Ngay cả khi ta giả định rằng thuyết tiến hóa là đúng — và xin nhớ rằng, nó vẫn chỉ là một lý thuyết — thì cũng không có bằng chứng nào cho thấy Thiên Chúa không phải là Đấng đã tạo dựng sự sống ban đầu trên hành tinh này và sau đó để cho sự sống phát triển theo tiến trình tiến hóa. Thuyết tiến hóa hoàn toàn không lý giải được sự sống bắt đầu như thế nào, hay tại sao lại có sự sống. Nó chỉ cố gắng giải thích cách thức sự sống có thể đã thay đổi. Nói cách khác, tiến hóa là một quá trình vận hành, chứ không phải nguồn khởi nguyên.

Michael Poole, trong cuốn sách ngắn rất hay của ông về các nhà vô thần mới, đã minh họa sự khác biệt then chốt này bằng một ví dụ: nếu bạn đang ở nhà một mình và bất ngờ thấy đèn phòng bên cạnh bật sáng, bạn sẽ tự hỏi: Ai đã làm điều đó? Bạn có thể nghĩ đến vợ hoặc con bạn, hoặc thậm chí là một kẻ đột nhập. Tất cả những điều này đều là các giả thuyết hợp lý. Nhưng nếu bạn hỏi một thợ điện rằng: "Tại sao đèn sáng vậy?" — mà anh thợ điện này lại thiếu sự khôn ngoan thực tế — thì anh ta có thể trả lời thế này: "Đèn sáng là vì một dòng điện áp thấp truyền năng lượng đến các khí ion hóa trong bóng đèn, khiến các nguyên tử của chúng tăng lên quỹ đạo năng lượng cao hơn, rồi hạ xuống, phát xạ năng lượng dưới dạng bức xạ, bức xạ này kích thích lớp phốt pho tráng bên trong ống, khiến

nó phát sáng."

Vậy người thợ điện đã trả lời câu hỏi gì? Anh ta có trả lời câu hỏi: "Ai đã bật đèn?" không? Hay anh ta đã trả lời câu hỏi: "Quá trình vật lý nào tạo ra ánh sáng?"

Đây chính xác là điều mà những người vô thần nông cạn làm khi họ tuyên bố rằng thuyết tiến hóa bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Họ dùng những diễn giải khoa học dài dòng để mô tả cơ chế mà theo họ, sự sống phát triển, rồi nhảy vọt tới một kết luận phi lý rằng họ đã giải thích được nguyên nhân của sự sống. Nói theo thuật ngữ triết học, họ đã nhầm lẫn giữa quy trình và nguyên nhân tác thành.

Thật vậy, người vô thần không chỉ hiểu sai về thuyết tiến hóa; họ còn hiểu sai toàn bộ ngành khoa học. Họ dường như không hề nắm được bản chất thực sự của nghiên cứu khoa học. Nếu họ chịu khó mở từ điển ra xem, họ sẽ thấy rằng khoa học chỉ nghiên cứu những sự kiện, vật thể và hiện tượng xảy ra trong phạm vi có thể đo lường và quan sát được bằng thực nghiệm — và chỉ thế thôi. Còn triết học và tôn giáo thì lại tìm hiểu về nguyên nhân khởi nguyên và cứu cánh của mọi sự.

Những thiếu niên bị cuốn hút bởi công nghệ khoa học mà chưa từng suy nghĩ nghiêm túc về những câu hỏi siêu hình sâu xa trong đời sống thì có thể được tha thứ khi cho rằng khoa học có thể giải thích nguồn gốc của vũ trụ. Nhưng những người vô thần trưởng thành, viết ra những cuốn sách thù ghét tôn giáo với những lời tuyên bố nông cạn và phiến diện, thì không thể tha thứ được.

Thực ra, một trong những tuyên bố vô lý nhất của người vô thần là: "Chưa từng có bằng chứng khoa học nào cho thấy Thiên Chúa hiện hữu."

Tất nhiên là không có rồi! Họ mong chờ điều gì cơ chứ? Một dấu vân tay khổng lồ in trên sao Thổ được để lại từ hàng triệu năm trước bởi một ngón tay thần thiêng của Thiên Chúa sao?

Làm ơn đi! Không một người tín hữu nào tỉnh táo lại cho rằng Thiên Chúa là một trong những "đối tượng" có thể quan sát được trong chính tạo vật của Người. Nếu có một Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ, thì hẳn Người vượt lên trên vũ trụ ấy. Người khác biệt hoàn toàn với vũ trụ, cũng như mọi nhà sáng tạo đều ở bên ngoài tác phẩm của mình.

Giả sử, chỉ để lập luận, rằng tất cả các nhân vật trong vở kịch *Hamlet* bỗng dưng có thể tụ họp lại và tiến hành một loạt các thí nghiệm khoa học. Liệu họ có thể tìm thấy William Shakespeare ở đâu đó trong nước Đan Mạch — hay ở bất kỳ dòng nào trong vở kịch ấy không? Hay nếu tất cả các nhân vật trong bức tranh *The Night Watch* quyết định dùng khoa học để khảo sát từng phân khối của tấm toan mà họ được vẽ lên, liệu họ có tìm ra được Rembrandt không? Hay nếu mọi thành phần trong một chiếc bánh chocolate tầng có thể thực hiện những kiểm nghiệm thực nghiệm trên nhau, liệu họ có thể tìm thấy người làm bánh không?

Đó chính là kiểu tư duy mà người vô thần áp dụng khi họ đòi hỏi người tín hữu phải đưa ra bằng chứng khoa học về sự hiện hữu của Thiên Chúa. Điều đó hoàn toàn vô nghĩa. Đó là

một lập luận phi lý. Lại thêm một hình nhân rơm giả tạo. Có rất nhiều bằng chứng hợp lý cho thấy Thiên Chúa là Đấng tạo dựng vũ trụ — nhưng những bằng chứng ấy không mang bản chất khoa học. Người vô thần dường như không thể nắm được sự khác biệt cơ bản giữa hai loại "tri thức" này; họ không nhận thức được giới hạn của khoa học và cũng không nắm bắt được vai trò của khoa học trong toàn bộ hệ thống tri thức nhân loại.

Đây là một khiếm khuyết nghiêm trọng về trí thức. Thật ra, nó còn có một cái tên: chủ nghĩa duy khoa học (scientism) — nghĩa là "cho rằng mọi tri thức chân chính đều phải mang hình thức tri thức khoa học."

Hầu như mọi tác giả vô thần lớn hiện nay đều rơi vào ảo tưởng của chủ nghĩa duy khoa học này — và cả những đạo quân môn đệ rập khuôn của họ cũng vậy. Tất cả đều lặp lại cùng một luận điệu thái quá và ngớ ngẩn: "Nếu khoa học không thể chứng minh được điều gì, thì điều đó không có thật.

Nhưng điều đó có đúng không? Liệu thực tại khoa học có phải là dạng thực tại duy nhất?

Vậy còn thực tại của tình yêu, của hạnh phúc, của bi kịch hay của hy vọng thì sao? Còn thực tại của văn chương, âm nhạc, nghệ thuật thì sao? Còn thực tại của lương tri, của trực giác? Còn thực tại của lịch sử hay những lời chứng đáng tin? Và cả thế giới linh thiêng của tâm hồn thì sao?

Chẳng lẽ tất cả những điều ấy đều là giả dối hay không tồn tại?

Sự thật là có những điều trong cuộc sống không thể được xác minh bằng khoa học. Như đã nói trước đó, khoa học không

thể, chưa từng và sẽ không bao giờ trả lời được những câu hỏi như: Tại sao lại có sự hiện hữu thay vì hư vô? Tại sao lại có sự sống thay vì vô tri? Tại sao lại có tư duy thay vì ngu độn? Những câu hỏi ấy không thể được giải đáp bằng khoa học, vì đơn giản chúng không phải là những câu hỏi khoa học ngay từ đầu — mà là những câu hỏi triết học. Vì thế, không thể áp dụng phương pháp khoa học để tiếp cận chúng; không thể dùng quan sát thực nghiệm hay tiến hành thí nghiệm trên chúng. Khoa học không thể áp dụng trong những trường hợp như vậy, cũng như không thể dùng để chứng minh hay bác bỏ chân lý về nghệ thuật, văn chương, âm nhạc, thi ca hay tình yêu.

Một lần nữa, đây là một mức độ tư duy sâu sắc hơn — và đó là điều mà người vô thần hiếm khi đạt tới. Họ không tự hỏi rằng: Có những loại chân lý nào mà con người có thể nhận biết? Và liệu khái niệm về Thiên Chúa có thuộc về một trong những loại đó không? Thay vào đó, họ chỉ lặp đi lặp lại những luận điệu cũ kỹ và sai lầm: "Kinh Thánh bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Tôn giáo bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Thuyết tiến hóa bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Khoa học bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Độ phức tạp của vũ trụ bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Lời cầu nguyện không được nhận lời bác bỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa. Số lượng trí thức là người vô thần chứng minh rằng Thiên Chúa không hiện hữu. Khát khao thiên đàng chứng minh rằng Thiên Chúa là ảo tưởng. Khái niệm hỏa ngục chứng minh Thiên Chúa không thể có thật. Đau khổ chứng minh Thiên Chúa không tồn tại."

Nhưng không một khẳng định nào trong số đó thật sự

bác bỏ được điều gì. Tất cả đều có thể được giải thích một cách hợp lý và logic. Tuy nhiên, để làm được điều đó, ta cần không chỉ chỉ ra tại sao các lập luận ấy là phi lý, mà còn phải chỉ ra rằng chính những thuật ngữ mà người vô thần dùng là sai, là những hình nhân rơm giả tạo. Chẳng hạn, khi người vô thần nói rằng khái niệm Kitô giáo về hỏa ngục quá kinh khủng đến mức không ai có thể tin vào nó, thì việc đầu tiên ta cần làm là chỉnh lại cái hình dung biếm họa và phiến diện của họ về hỏa ngục. Khi họ nói rằng Thiên Chúa trong Kinh Thánh quá tàn nhẫn đến mức không thể chấp nhận, việc đầu tiên cần làm là chỉnh lại quan niệm ngây ngô của họ về Thiên Chúa. Khi họ cho rằng quá nhiều lời cầu nguyện không được nhận lời chứng tỏ cầu nguyện là vô ích, thì điều đầu tiên ta cần làm là chỉnh lại sự hiểu biết ấu trĩ của họ về bản chất của cầu nguyện.

Việc này đòi hỏi thời gian, suy tư và công sức. Nhưng đáng tiếc là người vô thần lại không sẵn sàng bỏ ra công sức trí tuệ cần thiết để tranh luận ở tầm mức ấy. Họ chỉ thích phí thời gian tranh cãi về những điều vô nghĩa.

Vậy tại sao lại như vậy? Tại sao họ không đối diện một cách nghiêm túc với các lập luận triết học và thần học đích thực về sự hiện hữu của Thiên Chúa?

Tại sao họ không đề cập đến vấn đề nhân quả tác thành (nguyên nhân đầu tiên, không do ai tạo ra)? Tại sao họ không bàn đến câu hỏi về tính chất khả dĩ của mọi hữu thể (liệu vũ trụ có nhất thiết phải hiện hữu)? Tại sao họ không nhắc đến câu hỏi về tính hiểu được của vũ trụ? Về tự do ý chí và linh hồn con người? Về trật tự thông minh trong vũ trụ — điều mà họ

luôn bác bỏ mà không thèm trả lời?

Chúng ta sẽ bàn đến một vài vấn đề đó trong các chương sau. Nhưng điều quan trọng lúc này là phải thấy rằng những người vô thần hoàn toàn thất bại trong việc tham gia vào một cuộc đối thoại trí tuệ nghiêm túc về các chủ đề đã nêu. Thực tế, phần lớn những kẻ vô tín đang giận dữ viết sách và blog để công kích tôn giáo thậm chí còn không hiểu nổi những vấn đề ấy — chứ đừng nói đến việc tranh luận chúng. Dường như điều duy nhất họ quan tâm là đánh đổ những hình nhân rơm.

Vì sao?

Câu trả lời, thật đáng buồn, là: hình nhân rơm là đối thủ dễ đánh bại. Hình nhân không có trí khôn. Họ không phản biện. Họ không vạch ra lỗi logic. Họ không tranh đấu — và chính vì thế mà người vô thần thích họ đến vậy. Trong thâm tâm, những người vô thần chẳng qua chỉ là những kẻ bắt nạt nông cạn. Và như mọi kẻ bắt nạt, họ thực chất là những kẻ hèn nhát, luôn sợ phải đối đầu với người ngang tầm với mình.

Đó sẽ là chủ đề chúng ta sẽ khám phá trong chương tiếp theo: cái "vạch vàng" to tướng chạy dọc sống lưng phong trào vô thần hiện đại.

CHƯƠNG 6

SỰ HÈN NHÁT CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Có một quy luật thiêng liêng mang tính đặc biệt mạnh mẽ đối với những người vô thần mà chúng ta đang bàn tới trong cuốn sách này. Dĩ nhiên, quy luật này không thể chứng minh bằng khoa học, nhưng điều đó không làm nó kém phần chân thật. Và quy luật ấy là: Không thể vừa sống trong tội lỗi, vừa giữ được phẩm hạnh.

Nếu bạn đang sống trong một thói xấu nào đó kéo dài và lặp đi lặp lại, thì chắc chắn như mặt trời mọc mỗi ngày, bạn cũng sẽ mắc vào một thói xấu khác trong lĩnh vực khác của cuộc sống. Người ta có thể chia tách đời sống cá nhân và công việc theo nhiều cách khác nhau, nhưng điều đó không áp dụng cho lãnh vực luân lý—ít nhất là không lâu dài.

Thí dụ, nếu bạn là một tên trộm quen tay, thì hoàn toàn có thể đoán được bạn không phải là người trung tín. Nếu bạn

là người sống buông thả trong các mối quan hệ, thì rất có thể bạn không phải là người thành thật. Nếu bạn là một kẻ dối trá thường xuyên, thì bạn không thể nào là người khôn ngoan. Chỉ có phim ảnh Hollywood mới dựng nên huyền thoại rằng một người buôn ma túy có thể là công dân mẫu mực và sống đời tư đầy anh hùng. Hoặc rằng một người làm việc trong ngành công nghiệp khiêu dâm có thể là người phối ngẫu đầy yêu thương, trung tín và thành thật. Điều đó là bất khả trong dài hạn. Kiêu ngạo, tham ăn, dâm dục, lười biếng, dối trá và mọi thói xấu khác đều liên kết một cách huyền nhiệm với nhau—cũng giống như các nhân đức liên kết với nhau. Tất cả mọi thứ trong đời sống đạo đức đều có sự kết nối.

Người tin vào Thiên Chúa có thể giải thích hiện tượng này theo hai cách: Họ có thể nói bằng lối ngôn ngữ thi vị rằng khi bạn quay lưng lại với ánh sáng, bạn sẽ tự nhiên rơi vào bóng tối. Khi bạn rời xa điều thiện, bạn cũng rời xa mọi sự thiện hảo. Còn theo cách nhìn thần học, họ có thể nói rằng khi bạn sống trong thói xấu thường xuyên, bạn đang làm xói mòn chính ý chí của mình. Cuối cùng thì chính ý chí là thứ cho bạn sức mạnh để làm điều thiện và tránh điều ác; vì thế, nếu bạn cứ buông mình cho một thói xấu, thì ý chí của bạn sẽ suy yếu và không còn đủ sức để chống lại các thói xấu khác nữa.

Khi ý chí bị suy yếu, bạn gần như mất kiểm soát trong mọi lĩnh vực của đời sống. Trí tuệ của bạn trở nên mờ tối, không còn phân biệt điều đúng. Thân xác bạn không còn khả năng chống lại cám dỗ. Mọi thứ trong bạn đều trở nên trì trệ và bất động. Nó giống như việc bạn cố bước chân trái về một hướng,

còn chân phải về hướng ngược lại. Bạn sẽ không thể đi đâu cả. Bạn sẽ bị mắc kẹt tại chỗ. Hoặc như khi bạn lái xe mà một chân đạp ga còn chân kia đạp thắng, bạn sẽ dừng lại đột ngột—và có lẽ còn làm hỏng luôn chiếc xe của mình.

Tóm lại: hành vi đạo đức trong một lĩnh vực sẽ ảnh hưởng đến hành vi đạo đức trong các lĩnh vực khác. Khi bạn đã quen làm một điều xấu, bạn sẽ dần dần trượt vào những điều xấu khác. Không ai có thể sống trong thói xấu một cách có đạo đức.

Giờ thì hãy trở lại với những người bạn vô thần của chúng ta. Không phải ngẫu nhiên mà những người này có vẻ xấu xa trên nhiều phương diện. Không phải họ chỉ phạm sai lầm ở một điểm, hay chỉ sai lạc về một vấn đề. Nếu chỉ là như thế, thì ta chỉ cần tranh luận thân thiện để thuyết phục họ. Nhưng những người vô thần không chỉ sai trong suy luận về Thiên Chúa. Như ta đã thấy, họ là những người kiêu ngạo, ngu dốt, lừa lọc, tàn nhẫn, cố chấp, không biết tha thứ, không biết dừng lại, và vô cùng dại dột. Và ta mới chỉ đi đến nửa cuốn sách này!

Khi con người sống mãi trong sự độc hại như thế, thì những nét tính cách của họ trở nên có thể đoán trước được. Không khó để kết luận rằng họ sẽ thường xuyên thô lỗ, hay bắt nạt người khác, và thiếu lễ độ trong toàn bộ các hành vi xã hội. Chẳng hạn, trong chương trước, ta đã nói về việc người vô thần rất thích tấn công vào những hình nộm rơm (tức là xuyên tạc đối phương để dễ phản bác), bởi vì hình nộm thì không thể đánh trả. Và điều đó bắt nguồn từ một thói xấu rất rõ rệt nơi những người vô thần: sự hèn nhát cả về trí tuệ lẫn hành động.

Ví dụ, ai cũng biết Christopher Hitchens là một trong

những người vô thần nổi bật nhất thời hiện đại. Ông là một cây bút sắc sảo, một nhà biện luận hài hước và nhanh trí, được hàng triệu người trẻ vô thần tôn sùng như anh hùng. Nhưng bạn có biết ông ta xem ai là kẻ thù đáng ghét và đáng khinh nhất không?

Mẹ Têrêsa—vị thánh nhỏ bé từ Calcutta!

Đây không phải chuyện đùa. Hitchens đã viết một cuốn sách đầy sỉ nhục và vô đạo mang tên *The Missionary Position* (tạm dịch: *Tư thế nhà truyền giáo*), trong đó ông trút cơn thịnh nộ vô thần lên người nữ tu Công giáo được cả thế giới xem là một trong những nhà nhân đạo vĩ đại nhất thế kỷ XX. Như nhiều người còn nhớ, Mẹ Têrêsa là người sáng lập Dòng Thừa sai Bác ái—một hội dòng với sứ mạng chính là chăm sóc những người khốn khổ nhất thế gian. Các nữ tu của dòng phục vụ người nghèo nhất trong những người nghèo tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh, đồng thời thực hiện các công việc cứu trợ sau lũ lụt, dịch bệnh, và nạn đói. Họ có tu viện, trường học, trại mồ côi, bệnh viện và nhà dưỡng lão ở Bắc Mỹ, châu Âu và Úc, nơi họ chăm sóc những người cùi, nghiện rượu, vô gia cư và bệnh nhân AIDS.

Mẹ Têrêsa đã tự chọn sống và phục vụ suốt sáu mươi năm trong những khu ổ chuột tồi tàn nhất Ấn Độ. Người phụ nữ khiêm nhường này – người mà Christopher Hitchens chế nhạo là "Thiên thần của địa ngục" – chỉ cao chưa đầy năm feet, nhưng đã hiến trọn đời mình để phục vụ những người nghèo cùng cực và hấp hối. Năm 1979, Mẹ được trao Giải Nobel Hòa bình và trở thành biểu tượng toàn cầu cho công việc bác ái và

vô vị lợi. Người ta thuộc mọi sắc tộc, tôn giáo và quốc tịch đều nhìn nhận lòng nhân hậu và sự thiện lành nơi vị thánh nhỏ bé ấy. Vậy mà, trong mắt Hitchens, Mẹ Têrêsa chẳng khác gì một "con quái vật". Tại sao?

Hitchens căm ghét Mẹ Têrêsa vì Mẹ là một nữ tu Công giáo, người phản đối ly dị, phá thai và các phương pháp tránh thai nhân tạo; mà theo triết lý vô thần của Hitchens, đó lại là những phương cách hữu hiệu duy nhất để chống lại tình trạng bùng nổ dân số và nghèo đói. Vì thế, khi Mẹ Têrêsa đi ngược lại quan điểm vô thần ấy, ông ta kết án Mẹ là người giả tạo và đạo đức giả. Hitchens thậm chí còn cho rằng, lý do thật sự khiến Mẹ làm việc không mệt mỏi cho người nghèo không phải là để giúp đỡ họ, mà là để duy trì và lan rộng tình trạng nghèo đói trên toàn cầu, nhằm phục vụ cho mục đích duy trì các cơ chế tổ chức mà Mẹ đã thành lập. Theo Hitchens, đó mới là lý do khiến Mẹ Têrêsa dành hàng ngàn giờ để chăm sóc những người bị xã hội ruồng bỏ.

Thật là phi lý

Nhưng đối với những bộ óc trống rỗng, méo mó và thích bắt nạt của một số người vô thần thời nay, thì thuyết ngớ ngẩn ấy lại có vẻ hoàn toàn hợp lý. Sao lại như vậy?

Trong một bài viết thú vị về hành vi bắt nạt trên tạp chí *Psychology Today*, tác giả Preston Ni viết: "Điều quan trọng nhất cần nhớ về kẻ bắt nạt là chúng luôn nhắm vào những người mà chúng cho là yếu thế; vì thế, chừng nào bạn còn thụ động và cam chịu, bạn sẽ trở thành mục tiêu. Nhiều kẻ bắt nạt thực ra là những kẻ hèn nhát trong lòng."

Hèn nhát trong lòng. Điều đó lý giải rất nhiều điều.

Nó lý giải, chẳng hạn, vì sao những người vô thần lại nói năng rất hùng hồn khi chỉ trích các Kitô hữu chân thành, nhưng lại lặng thinh một cách khó hiểu khi đối diện với những người Hồi giáo cực đoan. Hãy nhìn vào số lượng sách chống Kitô giáo được viết bởi các tác giả vô thần trong vài năm qua. Ta mới chỉ kể vài cuốn, như *God Is Not Great*, *The God Delusion*, *The End of Faith*, và *Letter to a Christian Nation*, nhưng thực ra có hàng trăm cuốn khác nữa. Chẳng hạn:

- *American Fascists: The Christian Right and the War on America*
- *The Baptizing of America: The Religious Right's Plans for the Rest of Us*
- *Atheist Universe: The Thinking Person's Answer to Christian Fundamentalism*
- *All That's Wrong with the Bible: Contradictions, Absurdities, and More*
- *God Needs to Go: Why Christian Beliefs Fail*

Chỉ là một vài cái tên. Nhưng những cuốn sách vô thần cảnh báo về nguy cơ của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan thì ở đâu? Những blog vô thần lên án hành vi tàn bạo của các phần tử cực đoan Hồi giáo thì đâu mất rồi? Liệu những người vô thần thật sự cho rằng Kitô hữu nguy hiểm với Hoa Kỳ hơn cả bọn khủng bố Hồi giáo?

Vâng, đúng là có một số người vô thần lên tiếng chỉ trích Hồi giáo – đặc biệt là Bill Maher – nhưng đó chỉ là ngoại lệ chứng minh cho quy luật chung. Rốt cuộc, các tác giả vô thần vẫn

thường xuyên đi khắp Hoa Kỳ và châu Âu để công kích các nhà lãnh đạo Kitô giáo và các giá trị Kitô giáo. Nhưng trong số họ, có bao nhiêu người dám lên đường sang Ả Rập Xê Út, Sudan, Ai Cập hay các quốc gia Hồi giáo khác để diễn thuyết chống Thiên Chúa? Có bao nhiêu người trong số họ từng tranh luận với học giả Hồi giáo tại chính các nước đó? Có bao nhiêu người từng được phỏng vấn trên kênh Al Jazeera?

Đây chính là những "chuyên gia" đầy tự phụ, những người đã mô tả Chúa Giêsu và Kitô giáo bằng những ngôn từ tục tĩu nhất có thể tưởng tượng. Vậy mà có bao nhiêu người trong số họ dám công khai chỉ trích Allah hoặc Muhammad? Đây là những tác giả đầy ngạo mạn, thường xuyên mắng nhiếc Giáo hội vì bị cho là "kỳ thị phụ nữ". (Có một người vô thần từng viết trên Facebook: "Nếu Maria phá thai thì chúng ta đã không rơi vào mớ hỗn độn này!") Vậy nhưng, có bao nhiêu người trong số họ dám viết sách phê phán các luật lệ kỳ thị phụ nữ khắc nghiệt hơn nhiều đang tồn tại rộng khắp trong thế giới Hồi giáo? Hãy nhớ rằng, theo luật Hồi giáo, một người phụ nữ có thể bị ném đá đến chết chỉ vì bị buộc tội ngoại tình, dù không có bằng chứng. Vậy mà hầu như chúng ta không nghe một lời nào từ những người vô thần về những tội ác công lý như thế. Thay vào đó, họ lại dành thì giờ để công kích Mẹ Têrêsa!

Tác giả và học giả bán chạy Rabbi Daniel Lapin cho rằng cộng đồng vô thần đã chủ ý chọn cách tiếp cận đạo đức giả như vậy trong các phát biểu công khai. Ông nói: "Họ ngồi trong sự an toàn và thoải mái của những quốc gia được xây dựng trên các nguyên tắc Kitô giáo, rồi từ đó phát đi những lời lên án, mà

nếu định lượng thì có lẽ 90% nhắm vào Kitô giáo và chỉ 10% nhắm vào các tôn giáo khác (và tôi nghĩ mình đã nói hơi nhẹ)."

Nhưng tại sao? Tại sao người vô thần lại nhạo báng Kitô hữu không thương tiếc, trong khi phớt lờ những hành động tàn bạo hơn, công khai hơn của một số người Hồi giáo?

Một giáo sư vô thần nổi tiếng – trong một khoảnh khắc hiếm hoi của sự thành thật vô thần – đã thừa nhận sự thật. Tiến sĩ Phil Zuckerman, giáo sư môn "nghiên cứu thế tục" tại Đại học Pitzer ở Claremont, California, người cũng viết blog nổi tiếng phê bình Kitô giáo và Do Thái giáo, đã phát biểu trong một cuộc thảo luận về tự do tôn giáo tại Đại học Georgetown:

> "Tôi hoàn toàn đồng ý rằng phe cánh tả có quyền phê phán, chế nhạo và giễu cợt Kitô giáo, nhưng Hồi giáo thì lại được 'miễn trừ'—thật kỳ lạ, vì nếu bạn quan tâm đến quyền phụ nữ, quyền con người, quyền của người đồng tính, thì Hồi giáo mới là vấn đề nghiêm trọng hơn nhiều—xin lỗi vì phải vơ đũa cả nắm—nhưng thật sự là nghiêm trọng hơn rất nhiều... Điều khiến tôi không dám phê phán Hồi giáo trên blog của mình chỉ là do sợ hãi. Tôi có ba đứa con... Tôi biết rằng tôi có thể nói bất cứ điều gì về Kitô giáo hay đạo Mormon mà không sợ hãi. Nhưng Hồi giáo thì khác."

"Là một người vô thần," Zuckerman nói, "nơi nào trên thế

giới này mà án tử hình lại được áp đặt cho người vô thần? Chỉ có ở hai mươi bốn quốc gia Hồi giáo mà thôi. Còn nơi nào mà nhân quyền phát triển mạnh mẽ nhất? Chính là các quốc gia theo Kitô giáo."

Và đó chính là vấn đề. Dù những người vô thần phản đối niềm tin của người Hồi giáo vào Allah cũng mạnh mẽ như họ phản đối niềm tin của Kitô hữu vào Đức Kitô, nhưng họ lại quá sợ hãi để dám lên tiếng. Những người vô thần trong giới Hollywood, truyền thông, học thuật và xuất bản rất sợ hãi việc các phần tử cuồng tín Hồi giáo sẽ trả thù bằng bạo lực nếu họ nói điều gì đó quá gay gắt về Hồi giáo. Vì thế, thay vì lên tiếng phản đối một cách công bằng, họ lại chọn tấn công vào một mục tiêu "mềm yếu" và "an toàn" hơn nhiều—đó là Kitô giáo.

Và chẳng phải đây chính là kiểu hành xử hèn nhát đặc trưng của những kẻ bắt nạt hay sao? Kẻ bắt nạt không bao giờ chọn đối đầu với kẻ ngang tầm. Chúng luôn nhắm vào người mà chúng nghĩ sẽ "đưa má bên kia ra". Điều đó thật đáng ghê tởm. Rốt cuộc, nếu những người vô thần dám cứng rắn với Hồi giáo bằng một nửa mức độ họ đã dùng để tấn công Kitô giáo, thì ít nhất người ta còn có thể tôn trọng họ vì đã sống trung thành với niềm tin của mình—nhưng họ không như vậy.

Thật ra, toàn bộ tâm lý của người không tin là được xây dựng trên nỗi sợ. Như ta đã thấy trong chương trước, người vô thần sợ phải đối mặt với lý luận thật sự, và thay vào đó thích chiến đấu với những "hình nộm rơm" do họ tự dựng lên. Họ sợ lịch sử, nên chọn ở lại trong sự dốt nát cố ý. Họ sợ sự thành thật, nên chọn tung ra những lời dối trá để bôi nhọ người đối

lập. Họ sợ dân chủ, nên dùng thủ đoạn đàn áp và đe dọa để bịt miệng mọi ý kiến trái chiều. Người vô thần là những kẻ hèn nhát từ trong ra ngoài, từ đầu đến chân. Đó là một nền văn hóa thực sự của sự hèn nhát.

Thậm chí, người vô thần còn không dám đối diện với sự thật về chính triết lý của họ. Họ tự lừa dối bản thân về ý nghĩa thật sự của việc trở thành một người vô thần. Họ khẳng định, chẳng hạn, rằng chủ nghĩa vô thần không liên quan gì đến hành vi đạo đức của họ.

Điều này không chỉ phi lý, mà còn đi ngược lại với lịch sử của tư tưởng vô thần. Chỉ cần đọc lại các tác phẩm của các triết gia vô thần nổi tiếng trong quá khứ, ta sẽ thấy những người vô thần hiện đại đã chọn một con đường trí thức yếu đuối và nhát gan hơn nhiều. Thật vậy, những người vô thần thế kỷ XIX sẽ cảm thấy xấu hổ, thậm chí ghê tởm, với kiểu người vô thần thời nay.

Chẳng hạn như Friedrich Nietzsche—ông hiểu rằng nếu không có Thiên Chúa thì không thể có luân lý cố định. Không có Đấng Tối Cao thì không thể có Đấng làm luật tối cao, và do đó không thể có luật tối cao. Đó là một lối tư duy táo bạo, logic và thành thật, và khác hẳn với những người như Hitchens, Dawkins, Harris và những người cùng hội, những người vô thần xưa kia không sợ phải nói thẳng điều đó ra.

Trong tác phẩm vô thần nổi tiếng *Beyond Good and Evil* (*Vượt Qua Thiện và Ác*), Nietzsche viết:

> "Sự nghiêm khắc, bạo lực, nô lệ, hiểm nguy cả trên đường phố lẫn trong lòng người, sự bí mật, chủ nghĩa khắc kỷ, nghệ thuật cám dỗ và đủ loại ma quái... mọi điều độc ác, khủng khiếp, bạo ngược, săn mồi, và xảo quyệt nơi con người đều có giá trị nâng cao phẩm chất giống loài người y như các điều trái ngược... Chúng ta là loại người đó, chúng ta là những tâm hồn tự do!... Loại người cao quý thì tự xem mình là kẻ tạo ra giá trị... anh ta là người sáng tạo ra giá trị."

Đó chính là điều Nietzsche tin rằng người vô thần nên trở thành: tâm hồn tự do. Những tâm hồn thật sự tự do, có thể làm bất cứ điều gì mình muốn, một khi họ rũ bỏ "xiềng xích" của tôn giáo.

Trong triết học của Nietzsche, việc "vượt qua thiện và ác" là điều hoàn toàn hợp lý, bởi vì nếu không có Thiên Chúa thì thiện và ác thật ra chẳng tồn tại. Những khái niệm ấy chỉ là phát minh của con người. Điều gì được gọi là thiện hay ác chỉ phụ thuộc vào việc nó có phục vụ lợi ích cá nhân và thực tế của ta hay không. Chính vì thế, Nietzsche khuyến khích các môn đệ của mình trở thành Übermensch (Siêu nhân)—tức những con người có khả năng nhận ra rằng "thiện" và "ác" chỉ là rào cản nhân tạo mà tôn giáo đặt ra để ngăn cản kẻ mạnh thống trị kẻ yếu. Thực vậy, Nietzsche khinh bỉ kẻ yếu. Ông theo đuổi một thứ triết lý vô thần dựa trên chủ nghĩa Darwin xã hội, chủ

trương không chỉ là "chọn lọc tự nhiên", mà còn là sự tồn tại của kẻ mạnh nhất.

Và tại sao không? Nếu Thiên Chúa không tồn tại, thì làm sao có một luật luân lý khách quan nào để bảo vệ kẻ yếu? Làm sao bất kỳ luật luân lý khách quan nào có thể tồn tại?

Hãy chú ý thật kỹ điểm này, vì nó cho thấy vì sao những người vô thần ngày nay lại là những kẻ hèn nhát về trí tuệ như thế. Chúng ta không nói rằng người vô thần không thể là người tốt, hay không thể sống có đạo đức, hay không thể bảo vệ kẻ yếu. Dĩ nhiên họ có thể. Một người không tin Thiên Chúa vẫn có thể phản đối giết người, nói dối hay gian lận.

Nhưng vấn đề không nằm ở chỗ đó. Một người vô thần khi nói rằng giết người là sai, thì chỉ đang nói lên cảm nhận cá nhân của họ—và không gì hơn. Có thể họ ghê tởm việc giết người. Có thể họ rất cảm thông với nỗi đau của người khác. Có thể họ nghĩ rằng xã hội sẽ không thể tồn tại nếu hành vi giết người được cho phép. Christopher Hitchens, sau khi tung ra các đòn công kích vào Mẹ Têrêsa và tự cho mình là người đầy đạo đức anh hùng, đã bênh vực "luân lý vô thần" bằng cách nói: "Chúng ta đều biết mình không thể sống chung được nếu chấp nhận gian dối, trộm cắp, giết người, hiếp dâm." Vì thế, ông ta kết luận rằng bạn vẫn có thể là người vô thần mà vẫn chống lại các tội ác giống như người có đức tin.

Và điều đó đúng—người vô thần vẫn có thể sống đức hạnh. Có hàng trăm lý do để tin rằng việc giết người là có hại hoặc phản tác dụng đối với xã hội. Nhưng không lý do nào trong số đó có giá trị ràng buộc về mặt luân lý. Không lý do nào là hệ quả

logic từ một tiêu chuẩn khách quan hoặc hiện sinh nào về đạo đức. Không lý do nào chứng minh được rằng giết người tự bản chất là sai. Vì thế, không lý do nào trong số đó có thể trở thành nền tảng lâu dài để buộc con người phải tuân theo những luật cấm giết người.

Chính sự thiếu vắng nền tảng luân lý khách quan này đã lý giải vì sao trong lịch sử đã từng có quá nhiều chế độ vô thần gây nên những cuộc tàn sát đẫm máu. Nếu một nhà lãnh đạo vô thần nắm trong tay quyền lực tuyệt đối muốn hành xử tàn ác, thì không có bất kỳ lý do nào mang tính siêu vượt hay ràng buộc luân lý có thể ngăn cản ông ta. Nếu không có Thiên Chúa, thì luân lý khách quan không thể tồn tại. Chỉ có Thiên Chúa—Đấng vượt trên xã hội con người—mới có quyền tuyên bố rằng con người phải sống thế này hay thế kia, và nếu không thì họ đang vi phạm một lề luật mang tính siêu việt. Nói cách khác, nếu không có một Đấng Tối Cao và Tuyệt Đối, thì cũng không thể có một luật luân lý tuyệt đối hay bất khả xâm phạm.

Tóm lại, một người vô thần có thể hành xử tốt, nhưng không phải vì họ buộc phải như thế. Nếu không có Thiên Chúa, thì mọi mệnh lệnh luân lý chỉ còn là quy tắc cá nhân, là sở thích hay ý kiến chủ quan—giống như việc bạn thích vị kem nào hơn—chứ không phải những lệnh truyền đạo đức có giá trị ràng buộc đối với toàn thể nhân loại.

Đó là một cách tư duy logic và nhất quán—và những người vô thần thế kỷ XIX hiểu rõ điều đó. Họ nghiêm túc với niềm tin vô thần của mình. Họ không nuông chiều hay ru ngủ người

theo bằng cách nói dối về những hệ quả logic của chính triết lý họ đang rao giảng.

Nhưng những người vô thần thời nay thì không muốn thừa nhận sự thật ấy. Họ muốn vừa phủ nhận Thiên Chúa, vừa giữ lấy đạo đức. Họ cứ lặp đi lặp lại rằng luân lý có thể bắt nguồn từ lòng cảm thông, hay sự tránh né đau khổ, hay mục tiêu cải thiện xã hội. Họ cứ nhấn mạnh rằng vô thần chẳng ảnh hưởng gì đến hành vi đạo đức cả. Họ liên tục khẳng định rằng người vô thần cũng tốt đẹp, tử tế và tôn trọng pháp luật như người có niềm tin. Nhưng họ lại không dám đối diện với điều mình thực sự tin, đó là: Luân lý, rốt cuộc, chỉ là tương đối, được xây dựng trên sở thích cá nhân và sự tiện lợi nhất thời. Họ không muốn thừa nhận rằng chủ nghĩa vô thần, vì thế, không thể duy trì bất kỳ hệ thống luân lý mạch lạc nào—ngoại trừ một hệ thống dựa trên quyền lực tàn nhẫn. Tại sao những người vô thần lại từ chối thừa nhận những kết luận đó? Barry Arrington, viết trên blog *Uncommon Descent*, đã đưa ra câu trả lời: "Bởi vì họ là những kẻ hèn nhát lẽo đẽo!"

Bạn thấy đấy, người ta vẫn có thể tôn trọng một người như Nietzsche dù không đồng ý với quan điểm của ông—bởi ít ra ông đã dám đi đến tận cùng các tiền đề triết học của mình. Nhưng làm sao một người suy nghĩ cẩn trọng lại có thể dành bất kỳ sự kính trọng nào cho thứ mà Arrington gọi là "chủ nghĩa vô thần yếu ớt, nhu nhược và gượng cười, cứ khăng khăng rằng Thiên Chúa đã chết nhưng mọi thứ vẫn ổn vì chúng tôi cũng tử tế như các người"?

Sự thật là Nietzsche sẽ khinh bỉ nhổ vào những người vô

thần đang viết sách và viết blog ngày nay. Nietzsche đã sai trong triết lý chống lại Thiên Chúa của mình, và cuối cùng trở thành một nhân vật bi kịch và điên loạn; nhưng ít nhất ông đủ can đảm để thành thật. Những người vô thần hiện đại thì không.

Cuối cùng, khi bàn về nền văn hóa hèn nhát của những người vô thần, ta không thể không nhắc đến một điều: ngày nay, họ thậm chí còn sợ chính bản tính con người của mình. Thật vậy, họ sợ cả những quy luật tâm lý căn bản và những khát vọng sâu xa nơi con người. Đó là một hình thức hèn nhát sâu sắc, đòi hỏi một sự suy xét nghiêm túc hơn.

Đức cha Robert Barron, người đã được nhắc đến trước đó, đã có một loạt bài thuyết trình về các nhà vô thần mới và diễn giải nỗi sợ bản tính con người như sau:

> "Trong thẳm sâu, con người mang nơi mình một khát vọng tự nhiên hướng về sự thật, tình yêu, sự thiện hảo, cái đẹp, đức tin và công lý. Đây không phải là những của cải vật chất. Chúng vượt khỏi thế giới vật chất. Nếu bạn muốn, chúng là những giá trị mang chiều kích thiêng liêng."

Chính vì vậy, con người không bao giờ thực sự thỏa mãn chỉ với những của cải vật chất. Dù có nhiều tài sản, dù có tận hưởng hết mọi thú vui trần thế, con người vẫn cảm thấy thiếu thốn điều gì đó.

Và điều này gây khó cho người vô thần. Theo quan điểm duy vật của họ, con người chỉ đơn thuần là động vật. Có thể là thông minh hơn, nhưng vẫn chỉ là động vật. Mà động vật thì thường dễ thỏa mãn. Ví dụ, khi bạn cho một con chó một bát thức ăn lớn, một bát nước đầy, chơi với nó một chút và cho nó một chỗ ấm áp gần lò sưởi để ngủ, nó sẽ hoàn toàn hài lòng. Nó sẽ hạnh phúc như một con chó có thể hạnh phúc.

Nhưng điều đó không đúng với con người. Nếu chúng ta chỉ là "những con chó có não lớn hơn" như các nhà vô thần hiện đại khẳng định, thì chúng ta hẳn đã thỏa mãn với tiền bạc, nhà cửa, các kỳ nghỉ, tình dục và tiện nghi vật chất. Giống như con chó nằm bên lò sưởi, chúng ta sẽ chìm vào giấc ngủ êm đềm sau khi đã no nê với những điều ấy và sẽ không còn khao khát điều gì nữa.

Thế nhưng, chúng ta không cảm thấy như vậy. Trái lại, chính khi đã trải nghiệm mọi điều tuyệt vời mà thế gian có thể mang lại, chúng ta lại cảm nhận rõ rệt hơn bao giờ hết rằng mình vẫn thiếu thứ gì đó, vẫn khao khát một điều gì đó vượt khỏi thế giới vật chất. Chính trong những khoảnh khắc ấy, chúng ta nhận ra rằng mình không chỉ là những động vật thông minh, mà còn sở hữu một thành phần thiêng liêng đầy bí ẩn.

Đối với những người tin vào Thiên Chúa, các "khát vọng siêu việt" ấy không gây ra khó khăn gì. Thật ra, chúng hoàn toàn hợp lý. Như C. S. Lewis từng nói, nỗi khao khát mà ta dành cho sự thật, sự thiện, cái đẹp, v.v... thật ra là nỗi khao khát chính Thiên Chúa. Chúng là những biểu hiện khác nhau

của Người, là "phản chiếu" của Người dưới những góc độ khác nhau. Và chính Thiên Chúa đã đặt để những khát vọng ấy vào lòng ta để ta tìm kiếm Người. Thật vậy, Thiên Chúa là "nhiên liệu" mà con người được tạo dựng để vận hành bằng nó. Hoặc như thánh Augustinô đã nói ngắn gọn: "Lòng chúng con khắc khoải cho đến khi được nghỉ yên trong Chúa."

Kinh Thánh đầy rẫy những câu chuyện về các vị vua giàu có và quyền lực nhưng vẫn không đạt được hạnh phúc. Như sách Giảng viên nổi tiếng nói: "Mọi sự đều là phù vân." Theo các tín hữu, điều mà Thiên Chúa muốn dạy chúng ta qua những câu chuyện ấy là: chìa khóa để có hạnh phúc không nằm ở chỗ kiếm thêm của cải, mà là thay đổi thứ tự ưu tiên của cuộc sống—đặt các giá trị thiêng liêng lên trên hết. Sự thật, tình yêu, sự thiện, cái đẹp, đức tin và công lý phải được đặt lên trước tiền bạc, tình dục, quyền lực, danh vọng và của cải. Nói cách khác, Thiên Chúa phải đứng hàng đầu, còn mọi sự khác xếp sau. Đó là trật tự đúng đắn của một con người hạnh phúc và quân bình. Và dù những khát vọng đó không bao giờ được thỏa mãn trọn vẹn trong cuộc đời này, con người vẫn có thể hướng tới một niềm hy vọng: sự hiệp thông trọn vẹn với Thiên Chúa nơi thiên đàng, nơi chúng ta sẽ được vui hưởng hạnh phúc hoàn hảo. Vì vậy, dù có gặp đau khổ trong cuộc sống, chúng ta vẫn có thể giữ vững hy vọng.

Tất nhiên, những ai không tin vào Thiên Chúa sẽ bác bỏ cách suy nghĩ này—nhưng họ lại gặp rắc rối lớn: nếu không có Thiên Chúa, không có thực tại thiêng liêng, thì những khát vọng siêu việt ấy là gì? Chúng đến từ đâu? Tại sao ta lại có

chúng? Quan trọng hơn nữa, sự hiện diện của chúng nói gì về bản chất con người? Chúng có ý nghĩa gì cho hạnh phúc của chúng ta?

Và đây chính là lúc những người vô thần hiện đại một lần nữa bộc lộ sự hèn nhát. Đây là nơi họ cho thấy mình yếu kém hơn rất nhiều so với những người vô thần trong quá khứ.

Những nhà vô thần thế hệ cũ — đặc biệt là các triết gia hiện sinh như Jean-Paul Sartre và Albert Camus — hiểu rằng con người mang trong mình những khát vọng sâu xa, bẩm sinh, mà không điều gì trong thế giới này có thể thỏa mãn. Họ nhận ra rằng tồn tại một sự căng thẳng nội tại giữa khát vọng vượt thoát — khát vọng về một "Đấng Siêu Việt" nào đó — và thực tế (theo nhận định của họ) rằng Thiên Chúa không tồn tại. Họ đi đến kết luận rằng chính nghịch lý này làm cho cuộc sống trở thành bi kịch; thực chất, cuộc sống là một điều phi lý. Rốt cuộc, đâu là ý nghĩa của việc có những khát vọng nếu chúng không bao giờ được thực hiện?

Để đối diện với nghịch lý phi lý ấy, giải pháp của họ là khẳng định mạnh mẽ quyền năng của ý chí con người. Con người cần phải hoàn toàn nhận thức và chấp nhận sự vô ích, bi kịch và vô nghĩa của cuộc đời — và vẫn tiếp tục sống — như những anh hùng kiên cường kiểu Hemingway.

Cũng giống như Nietzsche trước họ, các nhà hiện sinh vô thần đã sai trong lập luận của mình, nhưng chí ít họ đã dũng cảm trong cách tiếp cận cuộc sống. Họ cố gắng đối diện với những hệ quả của niềm tin mình lựa chọn, dù cho những hệ quả ấy có nghiệt ngã đến đâu. Họ nghiêm túc với chủ nghĩa vô

thần — không hời hợt như những kẻ vô thần "mặt tươi cười, đầu gối run rẩy, bạc nhược" thời nay. Họ đủ cứng cỏi để thừa nhận rằng con người thật sự khao khát điều gì đó vượt lên trên, và rằng chính khát vọng ấy là một vấn đề với người vô thần — một vấn đề đòi hỏi một triết lý can đảm để đáp lại.

Còn những nhà vô thần ngày nay thì không thừa nhận có vấn đề nào cả. Họ không thừa nhận rằng con người có khát vọng siêu việt. Là những người theo chủ nghĩa duy vật tận căn, họ phủ nhận mọi thực tại thiêng liêng. Thay vào đó, họ tin vào điều ngớ ngẩn rằng khoa học có tất cả câu trả lời — rằng những khao khát sâu xa nhất của chúng ta về tình yêu, tình bạn, vẻ đẹp, danh dự, hy vọng, mái ấm và sự sống vĩnh cửu, thật ra chỉ là kết quả của những chuyển động vô nghĩa của các phân tử.

Như Đức Giám mục Barron từng nói, tôn giáo bị kết án là "thuốc phiện của quần chúng." Nhưng trên thực tế, chính chủ nghĩa vô thần hiện đại mới là thứ ma túy gây ảo giác cho những ai theo nó — một thứ thuốc làm tê liệt những khát vọng sâu thẳm mà con người mang trong lòng về điều gì đó lớn lao hơn. "Anh thật ra không có những khát vọng đó đâu," người vô thần thì thầm lặp đi lặp lại. "Cứ thư giãn và tận hưởng cuộc sống đi. Không có gì hơn thế giới này cả. Thiên Chúa chỉ là ảo ảnh. Không cần phải nhìn vào bên trong mình và đặt ra những câu hỏi hiện sinh khó khăn về ý nghĩa thiêng liêng của tồn tại. Điều duy nhất quan trọng là khoa học — điều duy nhất có giá trị là vật chất."

Ngay cả khi đối diện với bao triệu phú, ngôi sao điện ảnh và nghệ sĩ nổi tiếng đang tuyệt vọng và bất hạnh đến cùng cực

dù có giàu có và nổi tiếng đến đâu, những nhà vô thần mới vẫn tiếp tục sống trong chối bỏ. Họ quá sợ phải đối diện với sự thật về bản tính con người. Họ quá sợ để thành thật về điều mà con tim con người thật sự cần để được viên mãn.

Xưa nay, người vô thần luôn nói rằng người có đức tin sợ cái chết, nhưng sự thật là: người vô thần sợ sự sống.

Ở chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy họ đã đưa nỗi sợ sự sống ấy đi xa đến mức nào. Vì giống như mọi điều họ chạm vào, họ không bao giờ hài lòng cho đến khi bóp méo nó thành điều gì đó u tối và méo mó. Không chỉ dừng lại ở chỗ "sợ hãi" và để mặc phần còn lại của thế giới yên ổn, những người vô thần đã đưa nỗi sợ ấy đến cực đoan và biến nó thành một thứ tình yêu bệnh hoạn, đen tối, và chết chóc — một thứ tình yêu mà họ khăng khăng đòi cả thế giới phải chia sẻ với họ.

CHƯƠNG 7

SỰ TẬP TRUNG VÀO CÁI CHẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Trong các sách Tin Mừng, Đức Kitô đồng hóa chính mình với sự sống và nói về sứ mạng của Người: "Thầy đến để cho họ được sống và sống dồi dào hơn."

Trong sách Châm Ngôn, chúng ta cũng thấy điều ngược lại là đúng: "Tất cả những ai ghét Ta [Thiên Chúa] đều yêu thích sự chết."

Châm ngôn đơn giản mà rợn người này được lặp lại xuyên suốt trong Kinh Thánh, và chúng ta sẽ bàn kỹ hơn ở phần sau của cuốn sách khi nói về động cơ thật sự nằm ở trung tâm của phong trào vô thần. Tuy nhiên, ngay lúc này, chỉ cần nói rằng có một mối liên hệ sâu xa và căn bản giữa chủ nghĩa vô thần và cái chết.

Ban đầu, điều này có vẻ phi lý. Rốt cuộc, người ta sẽ nghĩ rằng bởi vì những người vô thần không tin vào sự sống sau cái

chết, nên họ sẽ làm tất cả để kéo dài cuộc sống hiện tại. Người ta sẽ tưởng rằng vì họ không tin vào đời sau, nên họ sẽ làm mọi cách để bảo vệ, gìn giữ và trân trọng sự sống ở đây và bây giờ.

Thật tiếc, sự thật lại không như vậy. Thậm chí, điều ngược lại mới đúng.

Ở cuối chương trước, chúng ta đã kết luận bằng một nhận xét đầy khiêu khích rằng những người vô thần có một mối tình với cái chết. Nhưng sự thật còn lạ lùng và đáng sợ hơn nữa: ngày nay, những người vô thần khao khát cái chết. Toàn bộ thế giới quan của họ thấm đẫm cái chết. Hành động của họ rỏ ràng cái chết.

Một lần nữa, chúng ta cần đặt trong bối cảnh lịch sử để hiểu được chủ trương kỳ quái và bệnh hoạn xoay quanh cái chết của những người vô thần hiện đại.

Chúng ta đã nói về các triết gia vô thần và chống Kitô giáo quan trọng của thế kỷ XVIII và XIX – những người như Voltaire, Rousseau, Marx, Freud, Feuerbach và Nietzsche. Điều then chốt cần nắm là các tác phẩm của những người này, tuy mang tính cách mạng, nhưng chưa thực sự thấm vào văn hóa đại chúng cho đến sau khi họ qua đời. Phần lớn người dân sống vào thời các triết gia này bày tỏ quan điểm của mình vẫn trung thành với Kitô giáo.

Tuy nhiên, sau cái chết của Nietzsche vào năm 1900, triết học vô thần của những nhà tư tưởng đó bắt đầu len lỏi vào văn chương các quốc gia trên thế giới. Những người như Julian Huxley ở Anh, John Dewey ở Mỹ, Ernst Haeckel ở Đức và Jean-Paul Sartre ở Pháp là những ví dụ điển hình của các triết

gia đồng quan điểm với tác giả cuốn *Bên Kia Thiện Ác* – rằng đức tin Kitô giáo là kẻ thù lớn nhất của nhân loại. Môn đệ của Nietzsche là John Dewey, chẳng hạn, được công nhận là "cha đẻ" của nền giáo dục Hoa Kỳ. Năm mươi cuốn sách của ông đã thâm nhập vào mọi ngóc ngách của hệ thống trường học hiện đại. Điều đáng nói là, ngày nay, chủ nghĩa vô thần không còn là một lập trường thiểu số như một số người vẫn nghĩ. Trái lại, ở hầu hết các quốc gia phát triển, tư tưởng vô thần đã đạt được vị thế chi phối tương đối. Tất nhiên, không phải ai trong các xã hội này cũng tự gọi mình là người vô thần để mô tả quan điểm của họ. Nhưng đó chỉ là vấn đề ngôn ngữ. Chủ nghĩa vô thần phổ biến ở cả châu Âu và Bắc Mỹ thực ra là một hình thức vô tín thực hành. Nó không hẳn là một sự phủ nhận Thiên Chúa về mặt lý trí – mặc dù điều đó đang ngày càng trở nên hợp thời – mà đúng hơn là một sự loại bỏ Thiên Chúa khỏi đời sống luân lý. Nói cách khác, dù nhiều người không nhận mình là vô thần, họ lại đồng thời bác bỏ phần lớn các tín điều của Do Thái giáo, Kitô giáo và các tôn giáo lớn khác trên thế giới.

Cốt lõi vấn đề là: việc một nền văn hóa có được gọi là vô thần hay không không quan trọng bằng việc nó hành xử như một nền văn hóa vô thần hay không. Theo Philip Kuchar:

> "Một người vô thần 'thực hành' là người hành xử như một người vô thần bất chấp những niềm tin tôn giáo mà người ấy có thể tuyên xưng... Sự kết hợp giữa khoa học và công nghệ... tạo ra một nền văn

> hóa mang tính vô thần thực hành, một nền văn hóa mà trong đó tôn giáo có rất ít vai trò. Chừng nào con người vẫn có xu hướng tạm gác các niềm tin tôn giáo của mình qua một bên khi ở nơi làm việc hay tại gia đình, thay vì thực sự hành động theo các niềm tin ấy, thì những người đó cũng có thể được gọi là vô thần, dù họ không thích chữ 'vô thần'. Những người này là vô thần thực hành, vì họ sống trong các xã hội thế tục, nơi mà các thế lực chính yếu không còn là các thể chế tôn giáo nữa, mà là các thể chế thế tục."

Trong khoảng một thế kỷ trở lại đây, chúng ta đã sống trong một xã hội chủ yếu là thế tục và mang tính vô thần thực hành – hoặc ít nhất, là một xã hội đang tiến rất nhanh theo hướng đó. Chính phủ, truyền thông, giới học thuật, ngành công nghiệp giải trí, giới y khoa và các lĩnh vực khác đều đã gạt bỏ niềm tin tôn giáo để ủng hộ các giá trị thế tục. Trên thực tế, văn hóa của họ mang tính vô thần.

Chẳng hạn, một ngôi sao điện ảnh trung bình ở Hollywood có thể chẳng biết gì về triết lý của Nietzsche hay Feuerbach; nhưng bằng cách sống theo lối sống hưởng lạc, bằng việc mạnh mẽ bác bỏ luân lý Do Thái–Kitô giáo, và bằng việc tiếp nhận một hệ thống giá trị hoàn toàn thế tục, những người nổi tiếng này trên thực tế đang hành xử như những người vô thần thực hành.

Đây là một điểm cực kỳ quan trọng cần nắm, bởi vì cùng

lúc với việc văn hóa tiếp nhận một não trạng mang tính vô thần căn bản, nó cũng đồng thời tiếp nhận điều mà người ta gọi là "văn hóa sự chết." Điều này không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Hai nền văn hóa này có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Thuật ngữ "văn hóa sự chết" lần đầu tiên được sử dụng phổ biến sau khi Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II nhắc đến nhiều lần trong Thông điệp năm 1995 của ngài, *Evangelium Vitae* (tiếng Latinh, nghĩa là "Tin Mừng Sự Sống"). Trong thông điệp này, Đức Gioan Phaolô II viết về giá trị nội tại của mỗi sự sống con người – mà theo ngài, phải được đón nhận và yêu thương "từ khi thụ thai cho đến cái chết tự nhiên." Thông điệp cảnh báo rằng giá trị của sự sống con người đang bị xói mòn nhanh chóng, và rằng văn hóa hiện đại ngày nay đang xem sự sống con người như một phương tiện để đạt đến các mục tiêu khác – chẳng hạn như hiệu suất, năng suất kinh tế, hoặc sự tiện lợi cá nhân – thay vì xem sự sống như một mục đích hay một "thiện hảo" tự thân. Thông điệp cũng cảnh báo rằng chúng ta hiện đang sống giữa một "khí hậu văn hóa mới," trong đó việc phá thai, trợ tử và các hành vi chống lại sự sống khác – như triệt sản, án tử hình, ngừa thai, và nghiên cứu tế bào gốc từ bào thai bị phá – đang được biện minh như là "quyền" nhân danh tự do cá nhân.

Thực vậy, Đức Giáo hoàng nói rằng nền văn hóa của chúng ta đang bị hấp dẫn sâu sắc bởi cái chết. Ngài nói rằng những "tội ác chống lại sự sống" này là "ở một nghĩa nào đó, một cuộc chiến của kẻ mạnh chống lại kẻ yếu. Một sự sống đòi hỏi sự đón nhận, tình yêu và chăm sóc nhiều hơn thì nay bị xem là vô

dụng, hay là một gánh nặng không thể chịu đựng được, và vì thế bị loại bỏ." Tình trạng nghiêm trọng này, ngài viết, "phải khiến tất cả chúng ta ý thức đầy đủ rằng chúng ta đang phải đối diện với một cuộc xung đột khổng lồ và bi thảm giữa thiện và ác, giữa sự chết và sự sống, giữa 'văn hóa sự chết' và 'văn hóa sự sống.'"

Về cơ bản, Đức Giáo hoàng muốn nói rằng cái chết đã trở thành "giải pháp vạn năng" cho các vấn đề của thế giới. Thay vì dùng tình yêu, sự chăm sóc và hy sinh để giải quyết những khó khăn (dù điều đó có thể gây đau đớn cho chúng ta), thì nay chúng ta đơn giản chỉ chọn cách giết chết vấn đề – theo nghĩa đen.

Giáo hội Công giáo đã tuyên thánh cho Đức Gioan Phaolô II vào năm 2014, nhưng nhiều người trong xã hội thế tục ngày nay lại không đồng tình, cho rằng ngài là một "tín đồ tôn giáo cực đoan cánh hữu." Một số người thậm chí còn gọi ngài là quái vật. (Hãy nhớ rằng Christopher Hitchens cũng đã nói điều tương tự về vị thánh lớn khác của thế kỷ XX: Mẹ Têrêsa.) Nhưng sự thật là gì? Liệu Đức Giáo hoàng có đúng khi nhận định về nền văn hóa này – hay không?

Chỉ cần nhìn lướt qua một vài thống kê, chúng ta sẽ có câu trả lời:

- Như đã thấy trong chương ba, các lãnh đạo vô thần phải chịu trách nhiệm cho phần lớn các trường hợp tử vong do chiến tranh và thảm sát trong lịch sử. Thực tế, trong khoảng thời gian từ năm 1917 đến năm 2007, có

khoảng 148 triệu người đã bị giết bởi các chế độ chính trị vô thần.

- Tổng số vụ giết người cũng đã gia tăng một cách đáng kể. Văn phòng Ma túy và Tội phạm của Liên Hợp Quốc thường xuyên tiến hành cuộc "Nghiên cứu Toàn cầu về Tội ác Giết người," và trong vài năm trở lại đây, số vụ giết người có chủ ý trên toàn thế giới trung bình vào khoảng 450.000 vụ mỗi năm.
- Con số tự tử thậm chí còn gây sốc hơn. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi năm có hơn 800.000 người tự kết liễu mạng sống. Trang web *suicide.org* đưa ra con số còn cao hơn – hơn một triệu người – với một người tự tử cứ mỗi bốn mươi giây.
- Tờ *The New York Times* cùng với Hiệp hội Phòng chống Tự tử Hoa Kỳ báo cáo rằng tỷ lệ tự tử ở Hoa Kỳ đã tăng vọt lên mức cao nhất trong ba thập kỷ, với gần 45.000 người chết vì tự tử mỗi năm. Theo *USA Today*, ở Mỹ cứ mỗi mười ba phút lại có một vụ tự tử.

Về vấn đề phá thai, các con số thống kê thật sự kinh hoàng:

- Kể từ những năm 1960, đã có hơn một tỷ ca phá thai trên toàn thế giới. Con số này tương đương với khoảng một phần bảy dân số toàn cầu.
- Các nghiên cứu mới nhất và bảo thủ nhất cho thấy số ca phá thai hằng năm trên toàn thế giới là 12,4 triệu. Tuy nhiên, Viện Guttmacher – một tổ chức nghiên cứu và hoạch định chính sách độc lập, ban đầu được thành lập bởi Planned Parenthood và hiện cam kết

"thúc đẩy sức khỏe và quyền sinh sản ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới" – trong một báo cáo tháng 5 năm 2016 đã ước tính con số ca phá thai toàn cầu lên tới mức kinh ngạc: 56,3 triệu ca mỗi năm!

- Riêng tại Hoa Kỳ, kể từ sau phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ Roe kiện Wade vào năm 1973, đã có hơn sáu mươi triệu ca phá thai xảy ra. Con số này tương đương với khoảng một phần ba tổng số trẻ em được thụ thai tại Hoa Kỳ kể từ khi phá thai được hợp pháp hóa.
- Số ca tử vong do phá thai hằng năm tại Hoa Kỳ hiện nay vào khoảng một triệu ca.
- Thành phố New York có tỷ lệ phá thai cao nhất cả nước. Theo một báo cáo gần đây về giám sát phá thai của Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh (CDC), thành phố New York ghi nhận 69.840 ca phá thai và 116.777 ca sinh nở được đăng ký – điều này có nghĩa là tỷ lệ phá thai của thành phố này chiếm 60% so với tỷ lệ sinh.
- Người ta ước tính rằng 92% tất cả phụ nữ trên thế giới, sau khi nhận được chẩn đoán thai nhi mắc hội chứng Down, đã phá thai.
- Ở nhiều quốc gia, luật pháp cho phép người mẹ chấm dứt thai kỳ chỉ vì thai nhi không mang giới tính mà họ mong muốn.
- Ở một số quốc gia, phá thai là bắt buộc đối với các cặp vợ chồng đã có đủ số con theo quy định của nhà nước.

> Tại Trung Quốc, con số này trong nhiều năm là một con, và đến cuối năm 2015 mới được tăng lên hai. Có rất nhiều câu chuyện rùng rợn kể về những người phụ nữ bị buộc phải phá thai ở tháng thứ bảy, tám, thậm chí thứ chín của thai kỳ chỉ vì đã vi phạm luật này.

Bất kể bạn có quan điểm như thế nào về vấn đề phá thai, thì một thực tế không thể phủ nhận là trong vòng năm mươi năm qua – cũng chính là thời kỳ xã hội trở nên ngày càng thế tục và vô thần – đã có một con số chấm dứt thai kỳ chưa từng có trong lịch sử loài người.

Thật vậy, mối liên hệ giữa chủ nghĩa vô thần và việc phá thai đã được xác nhận theo nhiều cách khác. Theo một cuộc thăm dò gần đây của Gallup, những người Mỹ không có gắn bó tôn giáo nào — tức là những người vô thần, bất khả tri, hoặc đơn giản là không có tôn giáo — tự xác định mình là "ủng hộ quyền lựa chọn" (*pro-choice*) thay vì "ủng hộ sự sống" (*pro-life*) với tỷ lệ 68% so với 19% (một khoảng cách 49 điểm phần trăm). Đây là mức độ ủng hộ lập trường "pro-choice" cao nhất trong tất cả các nhóm nhân khẩu lớn tại Hoa Kỳ.

Ở đầu bên kia của quãng đời con người, trong cùng thời kỳ mang tính "vô thần thực hành" này, thế giới cũng chứng kiến sự chấp nhận và hợp pháp hóa rộng rãi việc trợ tử và an tử ngoài ý muốn. Ví dụ:

- Việc sử dụng an tử và trợ tử để chấm dứt sớm sự sống của người trưởng thành mắc bệnh nan y nay đã trở

nên phổ biến trên toàn cầu.

- Việc an tử ngày càng được áp dụng đối với những người bị bệnh tâm thần.
- Kể từ khi hợp pháp hóa an tử tại Hà Lan vào năm 2002, số ca an tử đã tăng 73%, với khoảng 25.000 người bị chấm dứt sự sống. Các "đội an tử lưu động" hiện nay thường xuyên thực hiện khoảng một ngàn ca mỗi năm ngay tại nhà người bệnh.
- Tại Bỉ và Hà Lan, người ta có thể chọn cái chết nếu mắc bệnh nan y, bị trầm cảm, hoặc đơn giản chỉ cảm thấy cuộc sống của mình là "chưa trọn vẹn." Trong một trường hợp ở Hà Lan, một người đàn ông 41 tuổi đã được bác sĩ trợ tử chỉ vì anh ta không thể ngừng uống rượu.
- Việc an tử đang ngày càng được áp dụng cho trẻ em mắc bệnh nan y. Tại Hà Lan, luật cho phép bác sĩ thực hiện an tử đối với trẻ từ 12 tuổi; còn tại Bỉ, việc này hợp pháp đối với trẻ ở mọi lứa tuổi.
- Gần đây, một gia đình ở Hà Lan đã được tuyên trắng án sau khi giữ chặt một cụ bà đang ra sức chống cự lại nỗ lực an tử của bác sĩ. "Tội" của bà dường như chỉ là đi lại trong nhà dưỡng lão vào ban đêm và có những biểu hiện của chứng mất trí.
- Tại Hoa Kỳ, phong trào "quyền được chết" đang ngày càng lớn mạnh. Hiện có sáu tiểu bang cho phép trợ tử, và nhiều tiểu bang khác cũng đang cân nhắc điều này. Phương pháp "giết nhân đạo" được ưa chuộng là rút bỏ

nguồn nuôi sống bệnh nhân — hãy nhớ đến cái chết kéo dài, có lệnh của tòa, do đói khát gây ra của Terri Schiavo.

- Tại những tiểu bang nơi an tử là hợp pháp, điều này ngày càng được khuyến khích. Có vô số câu chuyện về những người bị bác sĩ riêng phản đối trợ tử, nhưng lại được các bác sĩ khác — không hề biết gì về bệnh sử của họ — kê đơn thuốc gây chết. Trong ít nhất một trường hợp tại Oregon, một người phụ nữ không được công ty bảo hiểm chi trả chi phí điều trị ung thư phổi, nhưng được "hỗ trợ" thông báo rằng họ sẽ chi trả chi phí trợ tử. Một người đàn ông khác ở Oregon bị từ chối thuốc kéo dài sự sống, nhưng lại được thông báo rằng chương trình bảo hiểm y tế của tiểu bang sẽ chi trả chi phí để kết liễu cuộc sống của ông.

Một lần nữa, bất kể bạn đứng ở đâu trong vấn đề an tử, không thể phủ nhận rằng chúng ta đang sống trong một thời đại đáng sợ và nguy hiểm đối với bất kỳ ai đang nằm viện hoặc mắc bệnh nặng.

Thế nhưng, những người vô thần nổi bật lại không hề e ngại hay dè dặt khi công khai ủng hộ một chương trình nghị sự ủng hộ cái chết toàn diện. Chẳng hạn, khi một phụ nữ trên Twitter hỏi nhà vô thần hàng đầu Richard Dawkins rằng bà nên làm gì nếu mang thai một đứa bé mắc hội chứng Down, Dawkins lập tức trả lời: "Phá thai đi rồi thử lại lần nữa. Sẽ là vô đạo đức nếu sinh đứa bé đó ra trong khi bạn có quyền lựa

chọn."

Sau đó, ông giải thích thêm rằng việc sinh đứa bé là sai trái "xét từ góc độ lợi ích của chính đứa trẻ." Lý luận của Dawkins là: cuộc sống của một người mắc hội chứng Down sẽ quá nhiều gian khổ đến mức không xứng đáng với công sức của cha mẹ. Do đó, nhân đạo hơn là nên chấm dứt sự sống của đứa trẻ. Nói cách khác, theo quan điểm của Dawkins, việc phá thai một đứa bé bị khuyết tật trí tuệ là một mệnh lệnh đạo đức — vừa vì lợi ích của thế giới, vừa vì chính đứa bé.

Nhiều bậc cha mẹ có con bị hội chứng Down đã hết sức đau lòng khi nghe lời khuyên của Dawkins. Một người cha đã gửi một bức thư công khai, đầy cảm xúc đến ông, trong đó viết:

> Có lẽ ông tin rằng lập trường của mình về phá thai và hội chứng Down là hợp lý về mặt logic. Nhưng tôi tự hỏi liệu ông có trằn trọc mỗi đêm vì cảm giác ghê tởm khi trở thành người cổ vũ cho việc giết chóc
>
> Đau khổ không phải là điều ác về mặt đạo đức mà ta phải tránh né. Đau khổ có thể mang lại ý nghĩa và giá trị. Hãy hỏi Viktor Frankl. Hoặc Mahatma Gandhi. Hoặc Martin Luther King, Jr. Hoặc, nếu ông sẵn lòng, hãy hỏi chính những đứa con của tôi.
>
> Tôi có hai đứa con bị hội chứng Down. Chúng được tôi nhận nuôi. Cha mẹ ruột của chúng đã đối diện với lựa chọn phá thai — nhưng họ đã không làm vậy. Thay vào đó, các con đã đến sống với chúng

tôi. Chúng là những đứa trẻ tuyệt vời. Chúng rất đẹp. Chúng hạnh phúc. Một đứa là người đã hai lần vượt qua ung thư. Tôi phát hiện rằng khi ở bệnh viện, giữa những đợt hóa trị đau đớn, khi chúng tôi kiệt sức và đau đớn cùng con, thì bé Pia lại bận... kết bạn với các y tá và lén lấy ống nghe của họ.

Con tôi có đau khổ, nhưng là trong bối cảnh của một niềm vui không thể kìm nén.

Tại sao lại có sự khác biệt sâu sắc như vậy trong cách suy nghĩ? Tại sao những người vô thần như Dawkins lại cho rằng con cái của người cha ấy — và tất cả những đứa trẻ như vậy — đáng lý nên bị phá thai thay vì được sống, ngay cả khi có cha mẹ sẵn lòng yêu thương và chăm sóc? Làm sao chúng ta có thể hiểu được sự ưu tiên của những người vô thần dành cho cái chết thay vì tình yêu, sự chấp nhận và hy sinh?

Để hiểu được lý lẽ của họ, ta cần đi sâu hơn vào triết lý của chủ nghĩa vô thần.

Có ba dòng tư tưởng vô thần nổi bật thường xuyên xuất hiện trong các trang sách này. Cả ba đều có thể giúp ta hiểu được cách tiếp cận của người vô thần đối với các chủ đề như giết người, tự sát, giết trẻ sơ sinh, phá thai và trợ tử. Chúng ta hãy xem xét từng dòng một:

Thứ nhất, người vô thần tin rằng nếu không có Thiên Chúa thì cũng không thể có giá trị nào là khách quan và vĩnh cửu. Mọi thứ đều thoáng qua. Vâng, có thể có những lựa chọn

"thực dụng", nhưng không có gì thực sự phổ quát hay siêu việt. Do đó, những mục tiêu duy nhất mà con người nên theo đuổi là các thú vui trần thế, tiện nghi, và việc loại bỏ mọi đau khổ. Nếu có ai hoặc điều gì cản trở việc đạt được những mục tiêu ấy, thì việc loại bỏ chướng ngại đó là hoàn toàn chấp nhận được (thậm chí còn được ca ngợi).

Thứ hai, vì người vô thần không tin có Thiên Chúa, nên họ cũng không tin có một luật luân lý nào là khách quan và vĩnh hằng. Không có luật luân lý khách quan, con người được tự do trở thành — như Nietzsche đã nói — những "Siêu nhân" (Übermensch). Không còn bị trói buộc bởi những điều răn "ngớ ngẩn" và cảm giác tội lỗi vì vi phạm chúng, con người có toàn quyền tự đặt ra luật cho chính mình — tức là bất kỳ luật lệ nào phù hợp với sở thích nhất thời. Họ có thể tự định nghĩa điều gì là một "cuộc sống có giá trị", hoặc thậm chí là định nghĩa thế nào là sự sống — rồi quyết định ai được sống, ai được chết, và thế nào là "lòng thương xót", tất cả đều theo tiêu chuẩn riêng. Với Nietzsche và những người theo ông, giá trị quan trọng nhất trong thế giới này là quyền lực. Vì thế, sự sống luôn phải nhường chỗ cho sự lựa chọn, và lựa chọn của kẻ mạnh nhằm thống trị kẻ yếu (vốn thường là trở ngại cho khoái lạc và tiện nghi) luôn được xem là đúng đắn.

Thứ ba, người vô thần tin rằng vì không có Thiên Chúa, nên việc tin rằng con người được tạo dựng "theo hình ảnh và giống Thiên Chúa" là điều vô nghĩa. Thực ra, con người chẳng có gì đặc biệt cả; họ chỉ là những động vật có thể bị thay thế — về cơ bản là những con khỉ có não lớn hơn. Họ không có linh

hồn bất tử do Thiên Chúa ban, cũng không sở hữu phẩm giá nội tại hay vô hạn nào. Họ đơn thuần chỉ là một loài sinh vật sinh học trong số nhiều loài khác. Do đó, việc bảo vệ sự sống con người không còn là điều quá quan trọng. Con người có thể bị đàn áp bởi các chế độ tàn ác, bị sát hại, bị phá thai, hoặc bị trợ tử ở bất kỳ độ tuổi nào và vì bất kỳ lý do gì — miễn là điều đó phục vụ một "lợi ích thực tiễn lớn hơn" (mà tất nhiên, luôn do kẻ mạnh nhất thời định nghĩa).

Ba ý tưởng nền tảng này chính là động cơ thúc đẩy triết lý đạo đức của chủ nghĩa vô thần. Chúng không khó hiểu, nhưng các nhà vô thần hiện đại lại luôn cố gắng đánh lạc hướng công chúng về chúng — bởi thế giới quan mà chúng hàm ý thực sự là điều khiến người ta kinh hãi.

Hãy nhớ những gì chúng ta đã nói trong chương trước về thế hệ người vô thần kiểu mới này. Không giống như những người vô thần đời trước, họ liên tục dùng đến dối trá. Họ phải làm vậy vì họ quá hèn nhát để thừa nhận những hệ quả logic từ chính tư tưởng của mình. Họ hiểu rằng ngôn ngữ mà Nietzsche sử dụng gây phản cảm với đa số người. Họ hiểu rằng ba dòng tư tưởng đã nêu ở trên có thể khiến người ta khiếp sợ và — nếu được áp dụng triệt để — thì sẽ dẫn đến cái chết. Vậy nên thay vì can đảm công bố chúng, họ chọn cách làm ngơ, phủ nhận, hoặc — tệ hơn nữa (như Dawkins) — núp bóng đằng sau lời ngụy biện rằng họ chỉ đang "thương xót" những người đang đau khổ.

Thế nhưng, một khi ta gạt bỏ những lời dối trá ấy và cố gắng nắm bắt các nguyên lý nền tảng của tư tưởng vô thần, thì

toàn bộ "văn hóa sự chết" (*culture of death*) lập tức trở nên dễ hiểu.

Chẳng hạn, thật dễ hiểu khi Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ tự cho mình quyền "định nghĩa lại" con người là gì và hợp pháp hóa việc phá thai — một hành vi vốn bị coi là man rợ bởi mọi dân tộc và nền văn minh suốt hàng ngàn năm. Đó là hệ quả tất yếu của lối tư duy vô thần, vốn cho rằng chúng ta có thể tùy ý làm điều mình muốn — kể cả "quyết định" xem sự sống con người là gì, và huỷ diệt những ai yếu đuối và dễ tổn thương nhất trong chúng ta.

Thật dễ hiểu khi các tổ chức như Planned Parenthood lại dính vào những vụ bê bối liên quan đến việc khai thác và buôn bán các bộ phận của thai nhi bị phá. Đó là hệ quả logic của tư tưởng vô thần — tư tưởng cho rằng vì con người không có phẩm giá siêu việt, nên ta có thể sử dụng hoặc vứt bỏ thân thể họ theo bất cứ cách nào có lợi cho mình.

Thật dễ hiểu khi trong thế kỷ XXI, xã hội chúng ta nỗ lực hết sức để cổ vũ sức mạnh thể chất, vóc dáng cân đối, chế độ ăn uống và tuổi thọ — nhưng đồng thời lại quảng bá việc trợ tử và phá thai, dù có lý do y tế hay không. Theo người vô thần, "cuộc sống khỏe mạnh và dài lâu" là định nghĩa duy nhất của một đời sống có giá trị. Cuối cùng, khoái lạc là thước đo duy nhất của họ. Vậy nên, khi đứng trước một người mà cuộc sống không phù hợp với định nghĩa đó — chẳng hạn như một em bé mắc hội chứng Down, một ông cụ bị mất trí nhớ, hay một cô gái trẻ bị trầm cảm — xã hội lập tức chọn phá thai, trợ tử, hoặc hỗ trợ tự sát. Đó là hệ quả logic của tư tưởng vô thần — tư tưởng

cho rằng điều duy nhất đáng kể là "chất lượng sống" xét về mặt thể chất và thực nghiệm. Bất kỳ lời nào bàn về ý nghĩa sâu xa của đau khổ, kiên nhẫn, hy sinh và niềm vui đều chỉ là chuyện hoang đường tôn giáo.

Bạn thấy đấy, một khi ta hiểu được triết lý sống của người vô thần, mọi điều sẽ trở nên rõ ràng: tại sao họ lại mê đắm cái chết như vậy, và đâu là chương trình nghị sự của họ trong tương lai.

Và đây là điều khiến mọi chuyện thực sự đáng sợ: bởi vì khi nói đến việc sử dụng cái chết như một "phương thuốc chữa bách bệnh" cho mọi vấn đề của con người, những người vô thần mới chỉ đang chạm đến bề mặt.

Hãy xem các ví dụ sau:

- Nhiều nhà hoạt động môi trường ngày nay tin rằng chính con người là mối đe dọa lớn nhất đối với hành tinh. Ngày càng có nhiều người trong số họ cho rằng giải pháp hiệu quả nhất để giải quyết khủng hoảng sinh thái là giảm mạnh mối đe dọa đó — bằng phá thai và trợ tử. Ví dụ, năm 2017, Michael Brune — giám đốc điều hành của tổ chức Sierra Club — tuyên bố rằng phá thai là một công cụ thiết yếu để bảo vệ môi trường khỏi "mối đe dọa của sự bùng nổ dân số."
- Tại Vương quốc Anh, Lord Shinkwin — một người bị khuyết tật — đã có một bài phát biểu đầy xúc động tại Thượng viện, lên tiếng về xu hướng đáng lo ngại trong luật phá thai dựa trên "khuyết tật." Ông nói:

"Số phận của những người như tôi đã được định sẵn. Những người mang khuyết tật bẩm sinh đang đối diện với nguy cơ bị tuyệt diệt. Nếu chúng tôi là động vật, có lẽ chúng tôi đã đủ tiêu chuẩn để được bảo vệ như một loài có nguy cơ tuyệt chủng. Nhưng chúng tôi chỉ là những con người khuyết tật, nên chẳng ai bận tâm."

- Hiện nay, các nhà vận động cho quyền trợ tử đang thúc đẩy mạnh mẽ việc ngừng đút thức ăn cho bệnh nhân Alzheimer — nếu trước đó họ "đã từng yêu cầu" điều đó. Peter Singer, nhà vô thần nổi tiếng và giáo sư đạo đức sinh học tại Đại học Princeton, tin rằng các bác sĩ nên được phép tiêm thuốc giết chết các bệnh nhân Alzheimer, ngay cả khi họ chưa từng yêu cầu bị giết — vì họ được xếp loại là "không còn là con người."

Đây chỉ là một vài diễn tiến gần đây trong cái gọi là "văn hóa sự chết" của chúng ta. Chúng là những hoa trái đầu mùa của những gì sẽ xảy đến sau này. Bởi lẽ, nếu con người không gì hơn là những món hàng có thể vứt bỏ, thì phá thai, trợ tử và các hình thức giết người khác đều có thể được biện minh vì bất kỳ lý do nào — bao gồm cả việc giải quyết tình trạng bùng nổ dân số, di cư, nghèo đói, vô gia cư, lạm dụng trẻ em, hay những vấn đề liên quan đến quan hệ chủng tộc.

Thật ra, nếu bạn thực sự muốn hiểu chương trình nghị sự của những người vô thần kiểu mới, bạn chỉ cần nhìn lại những người vô thần xưa kia — những người táo bạo hơn và không ngại nói thẳng niềm tin của họ.

Chẳng hạn, Margaret Sanger — người sáng lập tổ chức Planned Parenthood (và được liệt kê đầy tự hào là một "người vô thần nổi tiếng và nhà hoạt động" trên trang web *celebatheists.com*) — đã viết trong cuốn *Phụ nữ và Cuộc chủng tộc Mới* (*Woman and the New Race*): "Điều nhân đạo nhất mà một gia đình đông con có thể làm cho một đứa trẻ sơ sinh là giết nó."

Bà Margaret Sanger cũng từng trình bày các mục tiêu sau đây trong một bài viết có tựa đề *"Nước Mỹ cần một Bộ luật dành cho Trẻ sơ sinh"* (*America Needs a Code for Babies*). Dưới đây là một số trích đoạn tiêu biểu:

> Điều 1: Mục đích của *Bộ luật Trẻ sơ sinh Hoa Kỳ* là để phân bổ trẻ sơ sinh một cách hợp lý hơn... và bảo vệ xã hội khỏi sự sinh sôi và gia tăng của những người "không đủ tiêu chuẩn"... Điều 4: Không phụ nữ nào có quyền hợp pháp để sinh con, và không người đàn ông nào có quyền làm cha nếu không có giấy phép...Điều 6: Mỗi giấy phép sinh sản chỉ có hiệu lực cho một lần sinh duy nhất.

Bà Sanger — người sáng lập tạp chí với khẩu hiệu "Không Thần linh, Không Chủ nhân" (*No Gods, No Masters*) — là một trong những người ủng hộ sớm nhất cho thuyết ưu sinh (*eugenics*), tức là "khoa học" cải thiện chủng loại người thông qua kiểm soát sinh sản, nhằm gia tăng các đặc điểm "tốt" và loại bỏ những đặc điểm "xấu" trong nhân loại. (Cần nhớ rằng

đây là một trong những lĩnh vực mà Đức Quốc xã đặc biệt yêu thích.)

Sanger — người hiện nay vẫn được Planned Parenthood tôn vinh như một nữ anh hùng — hoàn toàn không dè dặt khi công khai niềm tin rằng việc sinh sản của con người cần phải được kiểm soát và điều khiển bằng vũ lực để loại bỏ những ai bị coi là "không mong muốn."

Trong cuốn sách *Trục xoay của Văn minh* (*The Pivot of Civilization*), bà viết rằng những người khuyết tật — bao gồm người mù, điếc, câm, loạn trí và động kinh — là "gánh nặng chết chóc của rác thải nhân loại." Theo quan điểm của bà, cần "áp dụng một chính sách nghiêm ngặt và cứng rắn về việc triệt sản và cách ly đối với nhóm người có huyết thống bị nhiễm bẩn hoặc có di truyền dễ truyền lại những đặc điểm đáng ghét cho đời sau... Toàn bộ dân số thoái hóa (*tức những người có 'gien xấu'*) sẽ chỉ được chọn một trong hai: hoặc bị cách ly, hoặc bị triệt sản cưỡng bức."

Sanger cũng xem người da đen là một chủng tộc thấp kém cần bị triệt sản, kiểm soát và phá thai để bị loại khỏi xã hội. Bà từng phát biểu:

> "Nếu chúng ta có thể đào tạo một bác sĩ người da đen tại Phòng khám, ông ấy sẽ có thể đến với họ (cộng đồng người da đen) bằng sự nhiệt tình và hiểu biết — điều mà tôi tin sẽ mang lại những hiệu quả sâu rộng trong cộng đồng người da màu... Vai trò của

> các mục sư cũng rất quan trọng và nên được đào tạo, có thể là bởi Liên đoàn, về lý tưởng và mục tiêu mà chúng ta đang hướng tới. Chúng ta không muốn để rộ lên tin đồn rằng mục tiêu của chúng ta là tiêu diệt chủng tộc da đen, và vị mục sư chính là người có thể điều chỉnh suy nghĩ đó nếu nó xuất hiện trong đầu những thành viên phản kháng hơn trong cộng đồng của họ."

Đây quả là một tuyên bố rùng rợn, nhất là khi xét đến thực tế rằng ngày nay Planned Parenthood hoạt động vô cùng tích cực trong các cộng đồng người Mỹ gốc Phi. Một nghiên cứu gần đây của tổ chức *Protecting Black Life* cho thấy 79% các cơ sở phá thai ngoại khoa của Planned Parenthood nằm trong phạm vi đi bộ từ các khu dân cư người da đen. Thực tế, theo một báo cáo của Sở Y tế Tâm thần Thành phố New York, trong thành phố này, trẻ da đen có khả năng chết trong bụng mẹ cao hơn khả năng được sinh ra. Trung bình, cứ mỗi 1.000 trẻ da đen được sinh ra mỗi năm thì có tới 1.200 ca phá thai. Tại bang Mississippi, 72% tổng số ca phá thai rơi vào trẻ da đen — dù trong bang này, số người da trắng nhiều hơn người da đen theo tỷ lệ 1,6 trên 1.

Không nghi ngờ gì, Margaret Sanger chắc hẳn sẽ hết sức hả hê khi thấy rằng tầm nhìn vô thần về một xã hội được thiết kế theo thuyết ưu sinh mà bà theo đuổi đang dần trở thành hiện thực.

Và rồi còn có cả việc giết trẻ sơ sinh. Chúng ta không thể kết thúc cuộc thảo luận này mà không đề cập ngắn gọn đến việc sát hại những đứa bé đã được sinh ra.

Tại Hà Lan, hành vi rùng rợn này đã được hợp pháp hóa. Ở đó, việc các bác sĩ và cha mẹ cùng nhau quyết định giết một đứa trẻ sơ sinh "bệnh nặng tuyệt vọng" ngay sau khi chào đời là điều hoàn toàn được chấp nhận. Tương tự, tại Canada, hình thức gọi là "phá thai sau sinh" (*postnatal abortion*) — một cách nói tránh cho việc giết trẻ sơ sinh — đang được xem xét đối với trẻ khuyết tật. Udo Schuklenk, một nhà đạo đức sinh học nổi tiếng người Canada, đã tuyên bố: "Một khi chúng ta kết luận rằng cái chết là điều tốt nhất cho đứa trẻ, thì sẽ là phi lý nếu không thực hiện cái chết đó một cách không đau đớn và theo thời điểm được cha mẹ kiểm soát tối đa trong khả năng cho phép."

Mà tại sao họ lại cho rằng việc giết trẻ sơ sinh là "phi lý"? Nếu bạn định nghĩa lại "con người" chỉ là những sinh thể có khả năng suy luận lý trí và tự phản tỉnh, thì không chỉ thai nhi và phôi thai không được xem là người — mà cả trẻ sơ sinh cũng vậy.

Giáo sư vô thần John Harris — có lẽ là thành viên danh giá nhất trong Ủy ban Đạo đức của Hiệp hội Y khoa Anh — hoàn toàn đồng ý với quan điểm này. Trong nhiều dịp, ông đã tuyên bố rằng việc giết trẻ sơ sinh là "chính đáng", vì "không thể hợp lý khi nghĩ rằng có một sự thay đổi đạo đức nào đó xảy ra trong quá trình đứa trẻ đi qua ống sinh."

Nói cách khác: không có sự khác biệt về đạo đức giữa việc

phá thai và việc giết một đứa bé mới sinh.

Hai nhà nghiên cứu vô thần khác, Alberto Giubilini và Francesca Minerva, tiếp tục nhập cuộc cùng dàn đồng ca của những người không tin Chúa kêu gọi hợp pháp hóa việc giết trẻ sơ sinh. Trong bài báo học thuật của họ có tiêu đề *"Phá thai sau sinh: Tại sao đứa bé nên sống?"* (*After-Birth Abortion: Why Should the Baby Live?*), họ đưa ra lập luận sau:

1. Thai nhi và trẻ sơ sinh không có cùng địa vị đạo đức như những con người thật sự;
2. Việc cả hai là "con người tiềm năng" là điều không liên quan gì về mặt đạo đức;
3. Và việc cho con làm con nuôi không phải lúc nào cũng vì lợi ích tốt nhất cho người thật sự.

Do đó, họ kết luận rằng: "phá thai sau sinh" (tức giết trẻ sơ sinh) nên được cho phép trong mọi trường hợp mà phá thai được phép — kể cả khi đứa trẻ không bị khuyết tật.

Mọi trường hợp... kể cả khi đứa trẻ hoàn toàn khỏe mạnh.

Bạn có đang đọc kỹ những lời này không? Đây không phải là bịa đặt. Đây không phải là kết quả của cơn hoảng loạn tôn giáo. Đây là những tuyên bố từ chính miệng các nhà vô thần hàng đầu ngày nay. Đây chính là nơi mà nền văn hóa của chúng ta đang hướng đến. Đây chính là nơi mà những người vô thần kiểu mới đang dắt chúng ta đến: một thế giới mà cái chết trở thành câu trả lời cho mọi vấn đề; một thế giới mà giết chóc luôn được ưu ái hơn tình yêu và sự hy sinh; một thế giới mà ưu

sinh, phá thai, khai thác cơ thể thai nhi, trợ tử, hỗ trợ tự tử, tự tử cưỡng bức và giết trẻ sơ sinh đều được thực hiện — mọi lúc, vì mọi lý do. Đây là tương lai!

Chúng ta phải tỉnh thức và đối diện với sự thật. Nếu Kinh Thánh nói rằng động lực chính yếu của Thiên Chúa là đem lại sự sống, thì khẩu hiệu u ám, méo mó và ám ảnh của phong trào vô thần hiện đại là điều ngược lại: *"Ta đến để các ngươi được chết — và chết cách dồi dào."*

Và như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, không những những người vô thần nghiêm túc một cách đáng sợ trong việc biến tầm nhìn rùng rợn ấy thành hiện thực, mà họ còn mang trong mình đầy đủ lòng tin và nhiệt huyết tôn giáo để làm được điều đó.

CHƯƠNG 8

SỰ "TRUNG TÍN" CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Người tín hữu từ xưa đến nay luôn khẳng định rằng: vô thần không chỉ đòi hỏi phải có đức tin, mà thực ra nó chính là một thứ đức tin.

Dĩ nhiên, những người vô thần chế giễu quan niệm đó, giống như họ chế giễu mọi điều mà người có niềm tin nói đến. Khi bước vào lãnh vực lý luận, người vô thần sẽ nhạo báng, châm biếm, khinh miệt, giễu cợt, coi thường, gạt bỏ, bêu riếu và lẩn tránh. Họ sẽ làm mọi thứ, trừ việc tranh luận cách lý trí.

Và đó là điều thật đáng tiếc. Bởi vì tuyên bố rằng vô thần đòi hỏi đức tin là một nghịch lý thú vị đáng để thảo luận. Khi các tín hữu đưa ra tuyên bố đó, họ thật sự nghiêm túc. Họ không nói đùa chút nào. Họ biết họ đang nói gì, bởi vì đó là điều mà họ am hiểu – đức tin. Họ biết sự khác biệt giữa niềm tin và kiến thức.

Còn những người vô thần thì không.

Dĩ nhiên, họ nói rằng họ biết. Trên thực tế, người vô thần đưa ra một tuyên bố ngớ ngẩn rằng họ hoàn toàn không có bất kỳ niềm tin nào liên quan đến Thiên Chúa. Họ nói rằng họ chỉ đơn giản là "thiếu" niềm tin vào Thiên Chúa. Nói cách khác, họ định nghĩa vô thần không phải là một điều gì đó mang tính khẳng định, mà là điều phủ định – như thể đó là "sự vắng mặt" của niềm tin, một sự vắng mặt phát xuất từ việc thiếu bằng chứng.

Và điều đó thật "thuận tiện" biết bao! Nếu vô thần chỉ đơn thuần là sự vắng mặt của niềm tin, thì những người vô thần sẽ không bao giờ phải bảo vệ lập trường của họ. Rốt cuộc, nếu một lập trường thực chất là không có lập trường, thì chẳng có nghĩa vụ trí thức nào buộc họ phải phản hồi trước bất kỳ lời chỉ trích nào. Và đó là điều mà những người vô thần thích nhất: một cuộc thảo luận giả tạo, rơm rạ, không có thật.

Điều đó hoàn toàn hợp lý. Nếu ngay từ đầu bạn đã thiếu hiểu biết, nông cạn và hèn nhát, thì điều cuối cùng bạn muốn làm là bảo vệ suy nghĩ của mình trên nền tảng lý trí. Tốt hơn hết là tránh xa mọi tranh luận trí thức và bám lấy điều mà bạn giỏi nhất – chế giễu, khinh khi và nhạo báng.

Nhưng họ sẽ không thể lẩn tránh điều đó ở đây. Nếu cuốn sách này chứng minh được điều gì, thì đó là: vô thần hoàn toàn không phải là sự vắng mặt của niềm tin.

Thực vậy, vô thần là cả một hệ thống niềm tin – một hệ thống có triết lý riêng (chủ nghĩa duy vật), luân lý riêng (chủ nghĩa tương đối), chính trị riêng (thuyết tiến hóa xã hội), và

văn hóa riêng (chủ nghĩa thế tục). Nó thậm chí còn có các "bí tích" của riêng mình (phá thai, giết trẻ sơ sinh, và trợ tử). Và chính hệ thống niềm tin này đã gây ra nhiều cái chết, tàn sát, bách hại và khổ đau hơn bất kỳ hệ thống niềm tin nào mà thế giới từng biết đến.

Cho nên, không, những người vô thần không thể dễ dàng chối bỏ trách nhiệm bằng cách gọi điều họ tin một cách nhiệt thành là "chỉ là không tin." Họ không thể giơ tay ra vẻ ngây thơ và giả vờ phản đối rằng họ không có gì để chứng minh, trong khi chính những bàn tay ấy đang nhỏ máu. Họ sẽ phải chịu cùng một tiêu chuẩn lý trí mà họ đòi hỏi nơi những người có đức tin.

Nhưng trước khi bàn cụ thể về những gì người vô thần tin, hãy nói một chút về đức tin trước đã. Chính xác thì đức tin là gì, và tại sao người vô thần lại xem nó như một điều đáng ghét đến thế?

Về bản chất, đức tin là sự tín thác hoặc sự tin tưởng vào một điều gì đó có nền tảng lý trí vững chắc nhưng không thể chứng minh một cách tuyệt đối bằng thực nghiệm. Đức tin hoàn toàn đối nghịch với mê tín và hoang tưởng – những thứ hoàn toàn không có nền tảng lý trí. Vì vậy, không thể so sánh đức tin với niềm tin vào ông già Noel, bà tiên răng hay "quái vật mì bay" như nhiều người vô thần thường hời hợt ví von. Đức tin chân chính luôn đặt trên nền tảng lý trí.

Trái ngược với điều người vô thần nói, tất cả con người đều có một dạng đức tin nào đó. Không thể sống trong thế giới này nếu không có đức tin. Ví dụ, mỗi sáng có hàng triệu người

dậy sớm và lái xe đi làm. Trên đường đi, điều duy nhất ngăn họ với dòng xe chạy ngược chiều là một vạch sơn trắng mỏng. Họ vượt qua đủ loại xe hơi, xe tải, rơ-moóc đang lao đến với tốc độ hơn 60 dặm một giờ, hướng thẳng về phía mình. Họ không biết gì về những người lái các phương tiện đó. Họ chẳng có chút manh mối nào về hồ sơ lái xe của họ, hay liệu họ có vấn đề với rượu bia hay không. Chỉ cần một trong số những tài xế kia đánh tay lái lệch vài bước, tai nạn sẽ xảy ra. Thế nhưng những người đi làm này vẫn cứ vui vẻ tiến về phía trước mà không chớp mắt, dù hàng trăm phương tiện lao vụt qua họ. Làm sao họ có thể làm được điều đó? Họ có đức tin rằng những tài xế kia sẽ giữ đúng làn đường của mình.

Khi những người này đến nơi làm việc, câu chuyện vẫn y như vậy. Họ ngồi xuống bàn làm việc, phía trên họ là trần nhà lớn. Họ chưa bao giờ kiểm tra nó. Họ cũng chưa từng xem các dầm đỡ có được đóng đinh đúng cách hay không, hay liệu gỗ có bị mối mọt ăn mục không. Họ không kiểm tra xem giấy phép xây dựng có hợp lệ không. Theo những gì họ biết, toàn bộ công trình có thể sụp đổ bất ngờ và đè chết họ. Thế nhưng, ngày qua ngày, họ vẫn ngồi trước màn hình máy tính mà chẳng mảy may lo lắng. Vì sao vậy? Vì họ có niềm tin rằng những người xây dựng nơi làm việc của họ là những người chuyên nghiệp, đã làm mọi thứ cần thiết để đảm bảo môi trường làm việc được an toàn.

Hầu hết kiến thức lịch sử của chúng ta cũng dựa trên đức tin. Hãy nghĩ thử xem. Bạn có mặt khi người La Mã chinh phục Carthage vào năm 146 trước Công nguyên không? Hay

khi Columbus phát hiện ra châu Mỹ năm 1492? Hay khi George Washington vượt sông Delaware năm 1776? Nếu bạn không trực tiếp chứng kiến những sự kiện đó, làm sao bạn có thể chắc chắn rằng chúng thực sự đã xảy ra?

Ồ, bạn sẽ nói: có "bằng chứng." Có tài liệu, sách vở, lời chứng và tranh vẽ. Vâng, đúng vậy. Và đó chính là kiểu "bằng chứng" mà người có đức tin dùng để làm nền tảng cho nhiều niềm tin tôn giáo của họ. Dù là nói về tôn giáo hay lịch sử nhân loại, phần lớn thông tin mà chúng ta có được là nhờ được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Rất ít điều trong số đó là trực tiếp. Rất ít điều có thể được chứng minh bằng khoa học. Hầu hết đều phải được chấp nhận bằng đức tin – đức tin vào tác giả các tài liệu, đức tin vào độ tin cậy của nhân chứng, và đức tin vào khả năng rút ra kết luận hợp lý từ nhiều dữ liệu và bằng chứng khác nhau.

Điều cốt yếu là: đức tin không phải là một khái niệm cuồng tín, cực đoan hay chỉ dành cho người sùng đạo. Nó là một nhu cầu cơ bản để sống trong thế giới này. Và cho dù những người vô thần có thừa nhận hay không, họ cũng phụ thuộc vào đức tin không khác gì người khác.

Vậy những điều gì mà người vô thần tin dựa trên đức tin? G. K. Chesterton từng nói: "Khi một người thôi không tin vào Thiên Chúa nữa, anh ta không phải là không tin vào điều gì cả – mà là tin vào bất cứ điều gì."

Quả đúng như vậy! Không đủ số trang trong cuốn sách này để mô tả hết các niềm tin dựa trên đức tin mà người vô thần xem là điều thiêng liêng trong lòng. Nhưng hãy bắt đầu

với điều hiển nhiên nhất – tuyên bố rằng Thiên Chúa không hiện hữu vì không có bằng chứng cho sự hiện hữu của Người.

Tuyên bố đó, dĩ nhiên, hoàn toàn phi lý. Trong chương đầu của cuốn sách này, chúng ta đã nói về một số nhà tư tưởng vĩ đại trong lịch sử, những người cũng là tín hữu nhiệt thành. Họ tin vào Đấng Tối Cao, không chỉ vì họ chấp nhận Kinh Thánh là Lời của Thiên Chúa, mà còn vì suy tư hợp lý, có phân tích và lập luận chặt chẽ. Thật vậy, có hàng tá lập luận hợp lý chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa – quá nhiều để liệt kê hết ở đây. Có thể kể đến lập luận vũ trụ học, đặt ra câu hỏi: "Mọi sự đến từ đâu?" Có lập luận mục đích luận, chỉ ra trật tự và sự hài hòa của vũ trụ và khẳng định rằng phải có một Đấng thiết kế nào đó. Có những lập luận dựa trên "tính khả hữu," trên "khát vọng," trên "cấp độ hoàn hảo," trên "phép lạ," trên "luân lý và lương tâm," và trên "các chứng từ đáng tin cậy." Danh sách cứ tiếp tục dài thêm.

Tất cả những điều đó đều dựa trên lý luận, trên quan sát thế giới vật chất và ý thức của chính chúng ta, hoặc trên suy luận quy nạp và diễn dịch. Không có lập luận nào trong số đó dựa vào Kinh Thánh. Không có lập luận nào cố gắng chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa chỉ bằng cách nói rằng "Kinh Thánh nói thế này hay thế kia."

Sự thật là, khi người vô thần nói rằng không có bằng chứng về Thiên Chúa, điều họ thực sự muốn nói là: không có "bằng chứng khoa học" về sự hiện hữu của Thiên Chúa. Và đó là chuyện hoàn toàn khác. Việc người vô thần đưa ra tuyên bố đó đã cho thấy họ có một niềm tin phóng đại và phi lý vào

quyền năng của khoa học. Thật vậy, việc khẳng định rằng một điều gì đó chỉ có thể được tin nếu nó có thể được giải thích hay chứng minh bằng khoa học – tự nó đã là một điều được tin theo đức tin.

Niềm tin này, như chúng ta đã nói trong chương 5, là một sai lầm trí thức được gọi là "chủ nghĩa khoa học." Nó có nghĩa là "giảm tất cả các loại tri thức hợp lệ về hình thức tri thức khoa học," và vấn đề cốt lõi của nó là: nó không thể được chứng minh bằng khoa học. Không có cách nào để quan sát bằng thực nghiệm hay kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm đối với quan điểm cho rằng chân lý chỉ có thể đạt được thông qua phương pháp khoa học. Cả đề xuất ấy vì thế là phi khoa học. Đó là một niềm tin vô thần chỉ dựa trên đức tin vào sự đúng đắn của nó – chứ không phải dựa vào bất kỳ bằng chứng khoa học nào.

Thật ra, toàn bộ ngành khoa học sẽ không thể tồn tại nếu chúng ta không chấp nhận thêm một giả định lớn khác vốn cũng không mang tính khoa học. Chúng ta phải giả định rằng vũ trụ là có thể hiểu được – rằng nó có thể được nhận thức, rằng nó ở mức độ nào đó là có thể đoán trước, rằng nó tuân theo các quy luật lý trí, rằng nó "có trật tự."

Tính có thể dự đoán và sự tuân theo các quy luật vật lý chính là nền tảng của mọi nghiên cứu khoa học. Nếu không có tính khả hiểu, thì không thể có bất kỳ cuộc thảo luận khoa học nào, bởi vì bạn sẽ không bao giờ có thể tin tưởng vào kết quả của bất kỳ thí nghiệm nào mà bạn thực hiện. Bạn cũng sẽ không thể tin vào quá trình tư duy hay khả năng suy luận của chính mình. Thế nhưng, toàn bộ khái niệm về tính khả hiểu đó

lại chưa bao giờ được chứng minh một cách khoa học. Về bản chất, nó là một giả định dựa trên đức tin – một niềm tin dựa trên điều có vẻ đúng.

Một lần nữa, điều này không có gì sai. Giống như những dạng đức tin khác mà chúng ta đã bàn, nó là một phần cần thiết của cuộc sống. Nhưng người vô thần lại không có đủ can đảm, sự trung thực hay trí tuệ để thừa nhận điều đó. Thay vào đó, họ cứ lặp đi lặp lại một cách máy móc và hoang tưởng câu nói: "Nếu điều đó không thể được chứng minh bằng khoa học, thì nó không đúng."

Và đó mới chỉ là phần khởi đầu của đức tin nơi người vô thần. Hãy nhớ rằng: người vô thần tin rằng mọi thứ trong cuộc sống đều có nền tảng hoàn toàn vật chất. Họ hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu của thế giới linh thiêng. Họ tin rằng tư tưởng, giấc mơ, đam mê, tình yêu, hận thù, hy vọng, hoài bão, các nhân đức, tội lỗi và đau khổ của chúng ta chỉ đơn thuần là kết quả của các hoạt động nguyên tử. Họ tin rằng toàn bộ triết học, chính trị, văn hóa, nghệ thuật, văn học, âm nhạc, lịch sử, và cả những khát vọng sâu xa nhất của con người về sự sống đời đời cũng như mọi điều cao cả trong thế giới – điều thiện, chân lý và vẻ đẹp – đều chỉ là kết quả của các phản ứng sinh hóa và sự vận động ngẫu nhiên của các phân tử trong một không gian trống rỗng và vô hồn.

Đó không phải là khoa học; đó là đức tin. Hơn nữa, đó là một loại đức tin phi lý, và chính nó là nền tảng của mọi loại mê tín dị đoan.

Nhưng vẫn còn nhiều điều hơn thế nữa. Người vô thần

đưa ra một loạt các giả định không thể chứng minh bằng khoa học. Chẳng hạn, họ tin rằng vũ trụ cực kỳ phức tạp này – một vũ trụ có vẻ đẹp, trật tự và sự hài hòa không gì sánh được – lại tự nhiên xuất hiện từ hư vô. Họ tin rằng trật tự nảy sinh từ hỗn loạn, rằng sự sống phát xuất từ phi sự sống, rằng ý thức xuất phát từ vô thức, rằng lý trí nảy sinh từ phi lý.

Không một niềm tin nào trong số đó có thể được chứng minh bằng thực nghiệm. Không một điều nào có thể được tái tạo hay minh chứng bằng khoa học. Thậm chí, chẳng điều nào trong đó hợp lý cả.

Dĩ nhiên, một số người vô thần – chẳng hạn như triết gia David Hume – phủ nhận rằng vũ trụ vốn có trật tự ngay từ đầu, và một số người vô thần rất ngây ngô vẫn nghĩ rằng thuyết tiến hóa bằng cách nào đó có thể giải thích sự khởi đầu của sự sống. Nhưng những niềm tin ấy thật hoàn toàn khó tin.

Tuyên bố rằng vũ trụ là hỗn loạn và vô trật tự là đi ngược lại với lẽ thường. Ví dụ, chúng ta đều biết rằng mặt trăng quay quanh trái đất theo một quỹ đạo xoắn ốc hoàn hảo, trái đất quay quanh mặt trời theo một quỹ đạo xoắn ốc hoàn hảo, và mặt trời quay quanh trung tâm dải ngân hà cũng theo một quỹ đạo xoắn ốc hoàn hảo. Hàng tỷ ngôi sao trong hàng tỷ thiên hà đều chuyển động theo những quỹ đạo xoắn ốc tương tự và theo những đường đi cố định. Chín mươi phần trăm vật chất có thể quan sát được trong vũ trụ vận hành theo cách vô cùng có trật tự như thế. Phủ nhận rằng vũ trụ có trật tự là một điều lố bịch. Ngay cả một học sinh trung học có kính thiên văn cũng có thể nhìn thấy điều đó!

Còn về tuyên bố cho rằng thuyết tiến hóa giải thích được nguồn gốc của sự sống, chúng ta đã từng đề cập đến sự vô lý của ý tưởng đó. Khả năng xác suất để ngay cả một dạng sống đơn giản nhất có thể xuất hiện từ việc các phân tử ngẫu nhiên va chạm nhau trong một "nồi súp nguyên thủy" là điều khó tin đến mức ngay cả các nhà khoa học cũng không thể tính toán nổi. Họ không thể nói rằng xác suất ấy là một trong hàng nghìn tỷ, vì con số đó còn quá thấp!

Tiến sĩ Stephen C. Meyer, giám đốc Trung tâm Khoa học và Văn hóa thuộc Viện Discovery, lập luận rằng xác suất để tạo ra ngay cả một "chuỗi protein ngắn có chức năng" – tức là đơn vị cấu trúc đơn giản nhất của sự sống – là 1 trên 10^125, một con số nhỏ đến mức không thể hình dung được. (Nó có nghĩa là một trên một trăm tứ thập tinh – một con số cực đại!)

Để dùng một ví dụ quen thuộc: nếu bạn ném hàng ngàn chữ cái lên trời, rồi quan sát chúng rơi xuống đất và một cách nào đó, chúng tự sắp xếp thành tác phẩm *Chiến tranh và Hòa bình* của Tolstoy, thì khả năng xảy ra điều đó tương đương với khả năng sự sống hình thành từ việc các phân tử va chạm ngẫu nhiên.

Đó là lý do vì sao Tiến sĩ Meyer và các đồng nghiệp của ông đi đến kết luận rằng xác suất tồn tại một Đấng thiết kế vũ trụ, người đã kiến tạo nên sự sống trên hành tinh này, là điều lớn hơn nhiều. Họ nói: "Các chuỗi trình tự phức tạp nhưng mang chức năng được định rõ... trong DNA cho thấy hành động trong quá khứ của một trí tuệ – dù trí tuệ ấy không thể được quan sát trực tiếp."

Thế nhưng, bất chấp lời chứng của nhiều nhà khoa học và toán học được kính trọng, người vô thần vẫn ngoan cố từ chối chấp nhận ngay cả khả thể rằng vũ trụ có một Đấng thiết kế. Họ kiên định bảo vệ tín điều rằng sự sống trên hành tinh này buộc phải là kết quả của ngẫu nhiên. Lập trường của họ mâu thuẫn với lý trí, mâu thuẫn với kinh nghiệm và thậm chí mâu thuẫn với chính khoa học. Thế mà họ vẫn tin. Điều đó đòi hỏi đức tin.

Hãy nói theo cách khác. Người vô thần chế giễu Kitô hữu vì tin rằng Chúa Kitô có thể làm cho người chết sống lại, bởi vì theo cách nghĩ của họ, phép lạ là điều không thể theo khoa học. Nhưng người Kitô hữu tin rằng Chúa Kitô có thể làm cho người chết sống lại chỉ vì họ cũng tin rằng Chúa Kitô là Thiên Chúa, và Thiên Chúa là Đấng sáng tạo siêu nhiên của sự sống. Niềm tin ấy đòi hỏi đức tin – nhưng ít nhất đó là đức tin có nền tảng hợp lý. Trong khi đó, người vô thần lại tin rằng sự sống phát sinh từ phi sự sống, ý thức phát sinh từ vô thức, và tư tưởng phát sinh từ phi tư tưởng. Những điều ấy còn là phép lạ kinh ngạc hơn bất kỳ phép lạ nào được kể trong các sách Tin Mừng, nhưng người vô thần lại không thừa nhận chúng là phép lạ. Đức tin của họ bị ràng buộc đến mức không cho phép bất kỳ sự lệch hướng nhỏ nào khỏi giáo điều duy vật.

Tác giả Kitô giáo nổi tiếng – và là một cựu vô thần – C. S. Lewis từng nói:

> Nếu bạn là một người vô thần, bạn buộc phải tin

> rằng điểm chính yếu trong tất cả các tôn giáo trên thế giới chỉ là một sai lầm khổng lồ. Còn nếu bạn là người Kitô hữu, bạn được tự do nghĩ rằng tất cả những tôn giáo đó, kể cả những tôn giáo kỳ lạ nhất, đều chứa đựng ít nhất một chút gợi ý về chân lý. Khi tôi còn là người vô thần, tôi buộc phải tự thuyết phục mình rằng phần lớn nhân loại luôn luôn sai lầm về câu hỏi quan trọng nhất đối với họ; nhưng khi tôi trở thành người Kitô hữu, tôi có thể có cái nhìn cởi mở hơn.

Một "cái nhìn cởi mở hơn" là điều mà người vô thần không thể có được. Họ khăng khăng – hoàn toàn dựa trên đức tin – rằng khoa học một ngày nào đó sẽ có thể giải thích tất cả các điều huyền nhiệm và phép lạ trong vũ trụ.

Nhưng khoa học thậm chí còn không biết cách tạo ra một cọng cỏ!

Thật ra, khoa học thậm chí không thể trả lời được những câu hỏi khoa học cơ bản nhất. Chẳng hạn, vật chất tối là gì? Hay năng lượng tối – thứ không thể nhìn thấy hay cảm nhận nhưng bằng cách nào đó lại chiếm đến 70% vũ trụ? Hoặc làm sao mà ánh sáng lại vừa là hạt vừa là sóng cùng một lúc? Tại sao thời gian chỉ trôi theo một chiều? Tại sao chúng ta chỉ có thể hình dung ra ba chiều, trong khi rất nhiều chiều khác được gợi ý bởi thuyết dây và các lý thuyết khoa học khác? Hoặc làm sao cơ học lượng tử và lực hấp dẫn có thể cùng tồn tại? Hoặc làm sao cả hai có thể tồn tại trong khi các lỗ đen lại mâu thuẫn

với cả hai?

Tất cả đều là những huyền nhiệm khoa học chính đáng – và các nhà khoa học hoàn toàn không có lời giải đáp. Thế nhưng người vô thần vẫn tiếp tục tôn thờ khoa học như thể đó là một loại thần linh, tiếp tục cổ vũ ảo tưởng điên rồ rằng khoa học nắm giữ chiếc chìa khóa mở ra mọi bí mật của vũ trụ.

Sự thật là: khi nói đến những bí nhiệm sâu thẳm nhất của sự sống, khoa học sẽ không bao giờ có câu trả lời. Lý do khiến chúng ta có thể chắc chắn như vậy là vì các câu hỏi liên quan đến nguồn gốc của vũ trụ vốn thuộc phạm trù triết học, không phải khoa học. Ở đoạn khác trong cuốn sách này, chúng ta đã trích lời Albert Einstein, người từng nói: "Cảm xúc đẹp đẽ nhất mà chúng ta có thể trải nghiệm là cảm xúc huyền nhiệm." Càng đi sâu vào khoa học, mọi sự càng trở nên huyền nhiệm và khó dò.

Và ở trung tâm của nó chính là điều bí ẩn vĩ đại nhất: huyền nhiệm của hiện hữu.

Tại sao lại có "cái gì đó" thay vì "hư vô"? Đó là câu hỏi của mọi câu hỏi, là điều bí ẩn của mọi điều bí ẩn, là ẩn số của mọi ẩn số. Và người vô thần hoàn toàn mù tịt về điều đó.

Hãy tạm dừng ở đây và thực sự suy ngẫm điểm này. Điều đó cực kỳ quan trọng vì nó giúp chúng ta hiểu được lý do tại sao người vô thần thực ra cần nhiều đức tin hơn người có niềm tin.

Lý trí và lẽ thường cho thấy rằng: không thể có cái gì đó sinh ra từ hư vô. Điều đó phải hiển nhiên với bất kỳ ai. Do đó,

chất liệu cấu thành nên vũ trụ – tức là vật chất – không thể tự nhiên mà xuất hiện, tự nó, từ hư vô. Phải có một nguyên nhân ban đầu cho sự hiện hữu của nó.

Đó là lý do vì sao thuyết vụ nổ lớn (Big Bang) – vốn được khởi xướng bởi một linh mục Công giáo – thật ra lại củng cố lập luận cho sự hiện hữu của Thiên Chúa. Bởi nếu vũ trụ thực sự xuất hiện như hệ quả của một vụ nổ lớn, thì vật chất hay năng lượng gì đã hiện hữu ngay trước vụ nổ đó? Điều gì đã gây ra vụ nổ ấy ngay từ đầu?

Chỉ những người vô thần ngu muội nhất mới tin rằng chẳng có gì tồn tại trước vụ nổ lớn. Nếu họ thật sự nghĩ như thế, thì họ đang ngầm thừa nhận rằng một dạng "Thiên Chúa" nào đó đã "châm ngòi" cho vụ nổ (vì, một lần nữa, không thể có cái gì đó phát sinh từ hư vô). Do đó, bất kỳ người vô thần nào có chút đầu óc khoa học đều phải nhìn nhận rằng thuyết Big Bang chỉ có thể cung cấp một lời giải thích khả dĩ về cách mà vũ trụ hiện tại hình thành và có thể đã phát triển ra sao. Nó không cho ta bất kỳ chỉ dẫn nào về nguồn gốc tối hậu của vũ trụ.

Giờ đây, một số nhà khoa học đưa ra giả thuyết rằng lực hấp dẫn hoặc một "lực tự nhiên" nào đó đã tạo ra mọi sự. Một số khác thì giả thuyết về sự tồn tại của "đa vũ trụ" — một tập hợp khổng lồ không thể tưởng tượng nổi các vũ trụ, tự phát sinh một cách tự nhiên (một lý thuyết không có bất kỳ bằng chứng thực nghiệm hay quan sát nào). Nhưng không một lời giải thích nào trong số này trả lời được nguyên nhân đầu tiên của các lực đó hay của chính đa vũ trụ. Không lời giải thích nào đụng đến câu hỏi trọng tâm nhất của sự hiện hữu. Bất kỳ

nguyên nhân khả dĩ nào mà giới khoa học đưa ra đều tất yếu phải "phụ thuộc" vào một nguyên nhân khác, và nguyên nhân đó lại phụ thuộc vào một nguyên nhân khác nữa, cứ thế tiếp nối trong một chuỗi nguyên nhân phụ thuộc vô tận. (Chẳng hạn, bản thân lực hấp dẫn cũng phải bắt nguồn từ đâu đó.) Do đó, không nguyên nhân nào trong số này có thể là nguyên nhân đầu tiên đích thực.

Điểm mấu chốt là, tất cả đều dẫn về một thực tại huyền nhiệm nào đó không phụ thuộc hay lệ thuộc vào bất cứ điều gì khác: một thực tại vượt thời gian mà bản chất của nó là "hiện hữu," một thực tại có thể được định nghĩa là "chính sự hiện hữu." Những người vô thần đủ khả năng tư duy để hiểu được khái niệm này sẽ nhận ra rằng thực tại bất khả phân ấy chỉ có thể mang một trong hai bản tính: hoặc là Thiên Chúa, có bản tính thiêng liêng, hoặc là vũ trụ, có bản tính vật chất. Nói cách khác, hoặc là Thiên Chúa hằng hữu, hoặc là vũ trụ hằng hữu. Không có lựa chọn nào khác.

Vậy điều này có ý nghĩa gì đối với người vô thần?

Nó có nghĩa là họ đang đối mặt với một vấn đề lớn! Họ cần có đức tin! Theo chính hệ thống niềm tin của họ, thì vũ trụ không có khởi đầu. Bản thân vật chất không có khởi đầu. Nói cách khác, dù không tin vào một Thiên Chúa vĩnh cửu, nhưng người vô thần vẫn buộc phải chấp nhận một mầu nhiệm vĩ đại: vật chất vĩnh cửu — một mầu nhiệm mà khoa học không bao giờ có thể thấu hiểu. Rốt cuộc, làm sao vật chất lại có thể không có khởi đầu? Làm sao bất cứ điều gì có thể hiện hữu mà không có điểm khởi đầu? Ngay cả những thiên tài khoa học lỗi lạc

nhất cũng không thể nào hiểu nổi điều này. Đây không phải là chuyện có thể bị gạt qua một cách hời hợt như nhiều người vô thần nông cạn ngày nay thường làm.

Những ai tin vào Thiên Chúa cũng đối diện với mầu nhiệm này, nhưng ít ra họ có một nền tảng hợp lý để bám víu. Họ khẳng định rằng Thiên Chúa — Đấng Tạo Hóa — có thể không có khởi đầu là bởi vì Người là siêu nhiên và thiêng liêng; bởi vì Người hiện hữu trên một bình diện hoàn toàn khác với vũ trụ vật chất; bởi vì bản tính của Người là siêu việt và không phụ thuộc.

Còn vũ trụ thì lại không mang những đặc điểm của một thực thể vĩnh cửu, tất yếu và không phụ thuộc. Vũ trụ hoàn toàn có thể khác với hiện trạng của nó ngày nay. Nó có thể vận hành theo những định luật vật lý khác, được cấu thành bởi những loại hạt và các dạng tồn tại khác. Do đó, bản chất của vũ trụ không phải là "là," mà là "có thể là."

Nói cách khác, vũ trụ không mang những thuộc tính phù hợp với một thực tại vĩnh cửu và không phụ thuộc, không có khởi đầu.

Còn Thiên Chúa thì lại hoàn toàn phù hợp với mô tả đó. Theo niềm tin của người tín hữu, Thiên Chúa là một hữu thể thiêng liêng, bất biến và tất yếu, mà bản tính của Người là hiện hữu. Hãy nhớ lại lời mặc khải sâu xa trong Kinh Thánh: Khi Thiên Chúa lần đầu tiên tỏ lộ Danh của Người cho dân Israel, Người đã nói một cách huyền nhiệm: "Ta là Đấng Hằng Hữu," mà có thể hiểu là "Ta là chính hiện hữu." Nói cách khác, khi được hỏi câu hỏi triết học sâu xa nhất, Thiên Chúa đã trả lời

một cách hoàn hảo.

Hơn nữa, những thuộc tính mà các nhà thần học gán cho Thiên Chúa cũng giải thích được các mầu nhiệm lớn khác trong vũ trụ. Chẳng hạn, sự thông minh của Thiên Chúa giải thích cho trật tự và thiết kế có chủ ý của vũ trụ. Sự sống của Thiên Chúa giải thích cho ý thức và sự sống nơi các sinh vật. Bản tính thiêng liêng của Thiên Chúa giải thích cho những đặc tính siêu việt và tâm linh mà ta quan sát được trong vũ trụ.

Tóm lại, Thiên Chúa là chiếc chìa khóa mở được mọi cánh cửa.

Tất nhiên, tất cả điều này không phải là bằng chứng tuyệt đối cho sự hiện hữu của Thiên Chúa. Nhưng như triết gia Mortimer Adler đã lập luận, ít nhất chúng ta có "những cơ sở hợp lý để khẳng định sự hiện hữu của Thiên Chúa." Và chính những cơ sở hợp lý đó cho ta một nền tảng lôgic để tiến bước trên hành trình tâm linh — bao gồm việc tìm hiểu chân lý của mạc khải, sức mạnh của lời cầu nguyện, hoạt động của ân sủng, các trước tác của những nhà thần học vĩ đại, và cuộc đời cùng lời giảng dạy của Đức Kitô — tất cả với một tinh thần công tâm, khách quan và cởi mở.

Người vô thần thì không có được những nền tảng như vậy. Cốt lõi trong hệ niềm tin của họ là một mầu nhiệm to lớn, không thể giải đáp, và họ phải đặt niềm tin mù quáng vào điều đó — một đức tin cho rằng vũ trụ "đơn giản là như thế," không vì lý do nào cả, và đi ngược lại với mọi lẽ thường. Rốt cuộc, người vô thần còn cần nhiều đức tin hơn cả người có đạo, bởi vì đức tin của họ đòi hỏi một sự từ bỏ lôgic và lương tri ở mức

độ lớn hơn rất nhiều.

Chính cái "đức tin lớn hơn" này có lẽ là lý do khiến người vô thần hiện đại trở nên hung hăng. Đức tin, rốt cuộc, là một nguồn sức mạnh phi thường. Nó lý giải vì sao người vô thần lại quá cứng rắn và cực đoan trong lập luận. Nó lý giải sự ngạo mạn đến choáng váng của họ và nỗ lực cuồng nhiệt nhằm loại bỏ mọi biểu hiện tôn giáo nơi công cộng. Thực tế là, người vô thần ngày nay không chỉ đang cố gắng bảo vệ một lập trường trí thức; họ đang tìm cách truyền bá một "tôn giáo" của riêng mình. Và dù họ phản đối khi người có đạo gọi họ là "những người vô thần truyền giáo," thì thuật ngữ đó lại mô tả họ một cách chính xác. Một người vô thần truyền giáo là người không những tin rằng không có Đấng Tối Cao, mà còn ám ảnh với việc thuyết phục cả thế giới tin vào chủ thuyết đó.

Và chẳng phải đó chính là kiểu ám ảnh mà chúng ta đã thấy xuyên suốt cuốn sách này sao? Chúng ta đã nhiều lần đề cập đến việc những người vô thần như Richard Dawkins hăng hái rao giảng như thế nào — với những bài diễn thuyết chẳng khác gì các nhà giảng đạo cực đoan, thường xuyên đưa ra những tuyên bố nảy lửa như: "Đức tin là một trong những điều ác lớn nhất của thế giới, có thể so sánh với virus đậu mùa nhưng khó tiêu diệt hơn."

Việc "xóa bỏ" Thiên Chúa khỏi thế gian chính là điều mà các nhà vô thần mới đang theo đuổi. Và chính mục tiêu đó đã khiến người tín hữu khẳng định rằng chủ nghĩa vô thần không chỉ đơn thuần là sự phủ nhận Thiên Chúa, mà còn là một tín điều mang tính tôn giáo nghịch lý, với hai mệnh đề chính: (1)

Không có Thiên Chúa, và (2) Tôi căm ghét Ngài!

Tuy nhiên, những lời bông đùa như thế – dù có thể gây cười – chỉ làm giảm nhẹ tính nghiêm trọng trong đức tin của người vô thần. Thực ra, thành kiến của họ đã trở nên đạo đức giả đến mức ngay cả một vài người vô thần công tâm cũng phải chú ý và lên tiếng phản đối. Chẳng hạn, Chris Stedman đã viết trên tờ *Huffington Post*, trích dẫn lời của một người vô thần khác là Reza Aslan:

> Có điều gì đó mang tính truyền giáo đặc biệt trong phong trào mà người ta gọi là "chủ nghĩa vô thần mới." ... Không hề cường điệu khi mô tả phong trào được những nhân vật như Richard Dawkins, Daniel Dennett, Sam Harris và Christopher Hitchens phổ biến như một hình thức cực đoan mới, đầy nhiệt huyết – một chủ nghĩa vô thần cực đoan. Những điểm tương đồng với chủ nghĩa cực đoan tôn giáo thật rõ ràng và đáng kinh ngạc: niềm xác tín rằng họ là những người duy nhất nắm giữ sự thật (dù là khoa học hay không), sự thiếu khoan dung đáng lo ngại đối với những ai phản đối họ (Dawkins từng so sánh những người theo thuyết sáng tạo với kẻ phủ nhận Holocaust), lối đọc Kinh Thánh theo nghĩa đen (thậm chí còn theo nghĩa đen hơn cả phần lớn người theo chủ nghĩa cực đoan tôn giáo), cách giản lược hóa một cách sơ sài hiện tượng tôn giáo, và có lẽ kỳ quặc nhất

là cảm giác bị bao vây dữ dội: niềm tin rằng họ đang bị áp bức và gạt ra bên lề bởi các xã hội phương Tây, và họ sẽ không chấp nhận điều đó nữa.

Tất cả đã nói lên mọi điều. Người vô thần ngày nay đơn giản, hiếu chiến, thiếu khoan dung, giáo điều, truyền giáo, và phi lý trong chính "đức tin" của họ. Tóm lại, họ thể hiện mọi đặc điểm mà từ trước đến nay người ta vẫn gán cho "mặt xấu" của tôn giáo.

Tuy nhiên, có một điểm khác biệt to lớn giữa đức tin truyền giáo của người tín hữu và đức tin của người vô thần hiện đại. Những ai tin vào Thiên Chúa mong muốn loan báo Tin Mừng: rằng Thiên Chúa không chỉ là một thực tại bất khả phân, tự hiện hữu, mà còn là một Ngôi Vị – Đấng đã đi vào lịch sử và trở thành một con người như chúng ta, dưới hình hài của một người thợ mộc khiêm hạ đến từ Nazareth. Họ muốn loan báo rằng Thiên Chúa yêu thương chúng ta, chăm sóc chúng ta; rằng bất chấp mọi đau khổ trong thế gian, cái chết không phải là tiếng nói cuối cùng, mà đích đến của con người là sự sống – sự sống đời đời.

Nếu tất cả những điều ấy là thật, thì quả là Tin Mừng đích thực, đáng được loan báo khắp nơi.

Còn đức tin truyền giáo của người vô thần thì lại hoàn toàn ngược lại. Kết cục của hệ niềm tin đó là cái chết – cái chết của mọi thứ. Người ta có thể nghĩ rằng họ sẽ bằng lòng giữ triết lý u ám đầy hư vô này cho riêng mình và để mặc những người

khác. Nhưng không – họ không chịu dừng lại. Thay vào đó, họ đã biến niềm tin vào hư vô thành một "tin mừng" méo mó và đảo ngược, một thứ họ muốn truyền bá khắp cùng trái đất.

Điều đó rốt cuộc có ý nghĩa gì? Chúng ta đã đi qua tám chương của cuốn sách này, và vẫn chưa thấy rõ.

Triết lý kỳ lạ của sự không tin này là gì? Thứ triết lý đầy kiêu hãnh, ngạo mạn và vô minh giả tạo; thứ chất chứa dối trá, hận thù và bạo lực? Thứ say mê cái chết và có một thứ đức tin mù quáng còn mạnh hơn cả những tôn giáo mà nó ghét bỏ? Thứ khao khát đến tuyệt vọng việc vươn vòi bạch tuộc của nó khắp địa cầu?

Quan trọng hơn cả, đâu là mục đích và động lực tối hậu của nó?

Và đây – cuối cùng chúng ta đã đến thời khắc của sự thật, khi mọi câu hỏi sẽ được trả lời. Trong *Hỏa ngục* của Dante, có chín tầng địa ngục – mỗi tầng lại khủng khiếp hơn tầng trước, mỗi tầng là một kiểu cực hình ghê rợn riêng. Giờ đây, chúng ta đã vượt qua tất cả những vòng tròn chính yếu làm nên hệ thống niềm tin như địa ngục ấy – gọi là chủ nghĩa vô thần. Chúng ta đã đến trung tâm rực lửa và cốt lõi của nó.

CHƯƠNG 9

SỰ ÁC Ý CỦA NGƯỜI VÔ THẦN

"Hãy từ bỏ hy vọng, hỡi những ai bước vào đây"

Hàng chữ khắc trên cổng địa ngục.

Khúc III, Hỏa Ngục, của Dante Alighieri

Chúng ta vừa xem xét cách những người vô thần mới thể hiện một lòng nhiệt thành gần như truyền giáo trong việc truyền bá hệ niềm tin của họ. Và nếu các nghiên cứu gần đây là đúng, thì đang có ngày càng nhiều bằng chứng cho thấy nỗ lực của họ đang mang lại kết quả.

Các cuộc khảo sát cho thấy chủ nghĩa vô thần đang gia tăng với tốc độ đáng lo ngại trên toàn cầu. Trong một thời gian ngắn, các quốc gia như Pháp, Hà Lan, New Zealand, Vương quốc Anh và Úc sẽ đánh mất đa số dân theo Kitô giáo, thay vào đó là những người tự nhận mình là vô thần hoặc "không liên kết với tôn giáo nào." Trên thực tế, một bài viết gần đây trên

tạp chí *National Geographic* có tựa đề *"Tôn giáo lớn nhất mới của thế giới: Không tôn giáo"* cho biết nhóm "không liên kết với tôn giáo" hiện là nhóm "tôn giáo" lớn thứ hai ở châu Âu. Tại Hoa Kỳ, nhóm này chiếm gần một phần tư dân số, và chỉ trong thập kỷ qua, họ đã vượt qua Giáo hội Công giáo, các giáo phái Tin Lành chính thống, và tất cả các tôn giáo ngoài Kitô giáo khác.

Và thực tế, những con số đó vẫn chưa phản ánh hết tác động của chủ nghĩa vô thần đối với văn hóa. Hãy nhớ lại rằng ở phần trước của cuốn sách, chúng ta đã bàn về việc có rất nhiều người không nhận mình là "vô thần," nhưng lại từ chối phần lớn các tín điều cốt lõi của Do Thái giáo, Kitô giáo và các tôn giáo lớn khác. Nói cách khác, niềm tin tôn giáo mà họ công khai tuyên xưng hầu như không có liên hệ gì đến cuộc sống thực của họ. Họ chỉ là người có đạo trên danh nghĩa; còn trong hành vi, họ hoàn toàn sống theo lối thế tục. Do đó, trên thực tế, họ là người vô thần, dù các cuộc khảo sát và thống kê không phân loại họ như vậy.

Tóm lại, bất chấp một số nơi còn tồn tại "sức đề kháng tôn giáo," chúng ta đang sống trong một xã hội vô thần trên thực tế, nơi các giá trị thế tục đã chiếm ưu thế trong hầu hết các lĩnh vực công cộng — đặc biệt là trong giới truyền thông, học thuật, ngành giải trí và chính quyền. Thật vậy, kể từ sau khi Nietzsche mạnh dạn tuyên bố rằng "Thiên Chúa đã chết" cách đây 150 năm, người vô thần đã làm việc không ngừng nghỉ để biến lời tiên tri ấy thành hiện thực.

Nhưng ta có thể nói gì về những kết quả thực tiễn của lòng nhiệt thành vô thần này? Những "hoa trái" nào đã xuất phát từ

triết lý mãnh liệt về cái chết và hư vô ấy?

Chúng ta đã nói khá nhiều về các cuộc chiến tranh, đàn áp và thảm sát trong thế kỷ qua; về nạn phá thai, tự sát, và các vụ "giết người vì lòng thương" — tóm lại, tất cả những bằng chứng cho thấy nền văn hóa vô thần là một nền văn hóa của cái chết. Nhưng đó mới chỉ là bề nổi. Triết lý vị kỷ và vô vọng của chủ nghĩa vô thần đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của đời sống. Thật vậy, một cuộc khảo sát gần đây của Harris Poll cho biết chỉ một phần ba người Mỹ tự nhận là "hạnh phúc."

Đây là điều đáng kinh ngạc, xét đến việc nhân loại đã đạt được biết bao tiến bộ trong công nghệ và y học. Rốt cuộc, nếu đời sống con người đã trở nên tiện nghi và thoải mái hơn bao giờ hết, thì tại sao không có sự gia tăng tương ứng về mức độ mãn nguyện? Tại sao lại có sự gia tăng rõ rệt trong cảm giác đau khổ nói chung?

Tại sao số vụ ly hôn, suy nhược thần kinh và các bệnh liên quan đến stress lại đang ở mức kỷ lục? Tại sao các vụ phạm tội bạo lực, bạo hành gia đình, lạm dụng trẻ em, lạm dụng tình dục, hiếp dâm, nghiện ma túy, nghiện rượu và trầm cảm lại ở mức cao chưa từng có? Tại sao 350 triệu người trên toàn thế giới mắc chứng trầm cảm và lo âu là vì họ sống trong một xã hội thiếu vắng niềm hy vọng, mất phương hướng tâm linh, và không còn tin vào điều gì vượt trên chính họ?

Tại sao lại có quá nhiều đau khổ giữa thời đại hiện đại giàu có về công nghệ và kinh tế như thế?

"Nhưng khoan đã," người vô thần sẽ đáp, "mọi thứ hiện giờ tốt đẹp hơn rất nhiều so với trước kia. Hãy nhìn vào những

tiến bộ to lớn trong quyền dân sự và quyền phụ nữ kể từ khi chủ nghĩa thế tục lên ngôi."

Và đúng là như vậy. Đã có những cải thiện xã hội quan trọng và cần thiết — nhưng không phải nhờ công của những người vô thần, những người vắng bóng một cách đáng chú ý trong những năm then chốt của các cuộc đấu tranh ấy.

Người vô thần có thực sự cần được nhắc rằng những nhà lãnh đạo anh hùng nhất của phong trào dân quyền đều là người có đức tin không? Tiến sĩ Martin Luther King Jr. là một mục sư Baptist. Malcolm X là một người Hồi giáo da đen. Cả hai đều công khai tuyên bố rằng chính niềm tin vào Thiên Chúa đã ban cho họ sức mạnh, lòng can đảm và sự khôn ngoan để dấn thân vào cuộc đấu tranh vì công lý — đến mức sẵn sàng hy sinh cả mạng sống. Thật vậy, tất cả những nhân vật vĩ đại của phong trào dân quyền trong thập niên 1960 đều là người có đức tin — Rosa Parks, Ralph Abernathy, Elijah Muhammad, và cả John F. Kennedy.

Phong trào đấu tranh cho quyền phụ nữ cũng không khác gì. Trước khi bị chiếm đoạt bởi những kẻ cuồng phá thai và mang tư tưởng ưu sinh đầy quái đản của tổ chức Planned Parenthood, thì hầu hết những người nữ quyền đầu tiên đều là những tín hữu nhiệt thành. Hãy tra cứu tiểu sử của những nhà hoạt động nữ quyền hàng đầu trong lịch sử Hoa Kỳ mà xem. Những người như Susan B. Anthony, Sarah F. Norton và Victoria Woodhull không chỉ tin vào Thiên Chúa, mà còn ủng hộ sự sống. (Và tại sao lại không? Tại sao con đường dẫn đến tự do của người phụ nữ lại phải được lát bằng xác của những thai

nhi chưa chào đời?)

Chỉ về sau này, khi lịch sử nữ quyền bước vào thời kỳ gắn liền với việc giết hại hàng loạt thai nhi, thì chúng ta mới thấy những người vô thần như Gloria Steinem bước lên vị trí trung tâm.

Vì vậy, đúng là trong vòng một trăm năm qua, đã có nhiều tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực nhân quyền, nhưng phần lớn những thành tựu đó là kết quả từ máu, mồ hôi và nước mắt của những người có đức tin — chứ không phải từ những kẻ vô tín. Khi ta nói đến tình trạng suy thoái và tuyệt vọng ngày càng gia tăng của xã hội hiện đại, đó chính là "đóng góp" của người vô thần.

G. K. Chesterton từng gọi chủ nghĩa vô thần là "giáo điều táo bạo nhất trong mọi giáo điều," bởi vì nó khẳng định một điều căn bản đi ngược lại bản tính con người: một "phủ định phổ quát." Chính tinh thần phủ định đó là nguyên nhân nằm sau bầu không khí u uất bao trùm thời đại hôm nay. Trong cuốn *Bộ mặt thật của chủ nghĩa vô thần*, Ravi Zacharias viết:

> Sau khi đã giết chết Thiên Chúa, người vô thần bị bỏ lại mà không còn lý do để sống, không còn nền tảng đạo đức để bám víu, không còn ý nghĩa cuộc đời, và cũng chẳng còn niềm hy vọng nào sau cái chết. Điều đáng nói là sự thiếu vắng niềm hy vọng vào tương lai lại có khả năng lan ngược vào hiện tại, gặm nhấm cấu trúc của cuộc sống như mối mọt phá hủy

> một nền móng gỗ vĩ đại. Hy vọng là yếu tố không thể thiếu giúp cho hiện tại trở nên có ý nghĩa... Một thế kỷ sau Nietzsche, thế giới tràn ngập cảm giác xa lạ và lạc lõng. Chính triết lý bệnh hoạn và tuyệt vọng này đã xô đẩy biết bao người trẻ vào cuộc truy tìm những thực tại khác. Những ai không có hy vọng, để trốn chạy nỗi tuyệt vọng của mình, đã tìm đến ma túy, rượu, hay những kiểu thử nghiệm khác mà họ nghĩ có thể phá tan xiềng xích của sự hư vô... Đây chính là gương mặt vỡ vụn của chủ nghĩa vô thần. Đó là ánh nhìn chết chóc, nhìn chằm chằm vào sa mạc hoang vắng của sự trống rỗng và tuyệt vọng.

Đúng vậy.

Nhưng điều đó vẫn chưa trả lời câu hỏi "tại sao." Tại sao người vô thần lại ôm chặt lấy "xiềng xích của hư vô," "sa mạc trống rỗng và tuyệt vọng" ấy? Có phải vì — như Nietzsche từng nói — chủ nghĩa vô thần đem lại sức mạnh cho con người?

Điều đó không thể đúng, vì những con người can đảm nhất trong lịch sử — những người sẵn sàng hy sinh tất cả vì một lý tưởng lớn lao — đều tin tưởng mãnh liệt vào Thiên Chúa.

Có phải vì chủ nghĩa vô thần giúp cải thiện xã hội?

Điều đó cũng không thể đúng, vì chúng ta đã thấy những đóng góp quan trọng nhất cho nhân quyền, dân quyền, nghệ thuật, khoa học và giáo dục đều đến từ những người có đức tin.

Có phải vì chủ nghĩa vô thần giúp xây dựng nhân cách?

Điều đó chắc chắn là không — vì nếu có điều gì mà cuốn sách này đã chứng minh được, thì đó là: người vô thần là những kẻ kiêu ngạo, thiển cận, đạo đức giả, thô lỗ và tàn nhẫn nhất mà ta có thể tưởng tượng.

Có phải vì chủ nghĩa vô thần có khả năng xoa dịu nỗi đau khổ của thế gian?

Đó có lẽ là giả thuyết hoang đường nhất trong tất cả. Chỉ cần nhìn lướt qua lịch sử là đủ để thấy biết bao công việc đã được các tín hữu tôn giáo thực hiện để giúp đỡ người nghèo, người bệnh, người tâm thần, người khuyết tật, người già cả và người hấp hối. Ngay cả trong thời đại hiện nay, khi tinh thần thế tục đã thấm sâu vào mọi ngóc ngách, thì các cuộc nghiên cứu của ABC News, nhóm Barna và nhiều tổ chức khác vẫn cho thấy: người có đạo đóng góp thời gian và tiền bạc cho các hoạt động từ thiện gấp **bốn lần** người vô thần.

Gấp bốn lần!

Thật vậy, khi nói đến việc an ủi người đau khổ, thì người vô thần dường như lại muốn làm điều ngược lại.

Khi có hai bậc cha mẹ mất con vì ung thư hoặc một căn bệnh hiểm nghèo nào đó, và họ tìm kiếm sự an ủi nơi các trang Tin Mừng — nơi họ đọc được câu chuyện Đức Kitô cho bé gái và chàng thanh niên sống lại, và lời Người phán: "Ta là sự sống lại và là sự sống... Ai tin vào Ta sẽ không bao giờ phải chết" — thì cũng chính những bậc cha mẹ tan nát cõi lòng ấy lại bị các tác giả như Dawkins và Harris mắng nhiếc rằng họ chỉ là những kẻ ngốc nghếch mê tín, tin vào chuyện cổ tích. Thông điệp của người vô thần là: "Đừng tự huyễn hoặc mình nữa! Các người sẽ

không bao giờ gặp lại con mình đâu. Hãy bước tiếp đi!"

Khi một nhân viên bán hàng trong siêu thị, mệt mỏi và kiệt sức, chỉ muốn xua đi nỗi buồn mùa lễ bằng cách dựng một cây thông nhỏ và một cảnh Chúa giáng sinh, đồng thời chúc khách hàng đang tất bật một câu đơn giản: "Giáng sinh vui vẻ," thì "cảnh sát vô thần" lập tức ập đến, dập tắt thông điệp "quá đỗi phản cảm và thiếu khoan dung" ấy bằng cách dọa kiện ra tòa. Giống như một dàn đồng ca toàn những lão Scrooge cáu bẳn, họ gầm lên: "Mỗi kẻ ngu ngốc nào cứ lải nhải 'Giáng sinh vui vẻ' thì nên bị nấu chung với bánh pudding của chính hắn, rồi đem chôn với một cành nhựa ruồi xuyên qua tim."

Khi một người nghiện rượu hay ma túy cuối cùng nhìn thấy một tia hy vọng sau bao năm sống trong bóng tối và tuyệt vọng – chỉ vì một chương trình 12 bước đã thuyết phục anh ta đặt niềm tin vào một quyền năng tâm linh lớn hơn bản thân – thì những người vô thần mới liền đồng thanh gào lên: "Chẳng có quyền năng tâm linh nào lớn hơn ngươi đâu, đồ ngu! Thực ra chẳng có quyền năng tâm linh nào cả!"

Khi một chàng trai hay cô gái trẻ cảm thấy được Thiên Chúa kêu gọi từ bỏ danh vọng trần thế để trở thành nhà truyền giáo nơi đất khách, một mục tử giữa lòng đô thị nghèo, một thầy dòng phục vụ trong bếp ăn từ thiện, một nữ tu chăm sóc các vết thương của người phong, hay một nữ đan sĩ sống đời cầu nguyện ngày đêm cho thế giới – khi những lựa chọn vị tha như thế được thực hiện vì tình yêu Thiên Chúa, thì người vô thần nhếch mép khinh bỉ và cười nhạo: "Hy sinh gì chứ? Toàn trò lừa bịp! Đừng tin vào mấy chuyện thần thoại nữa! Hãy sống

cho chính mình đi, đừng sống vì một ông thần hư cấu nào đó!"

Vâng, đó chính là cách mà người vô thần ngày nay thể hiện "sự cảm thông" với những ai đang đau khổ.

"Ồ, nhưng chúng tôi đâu có bổn phận an ủi ai," họ đáp. "Điều duy nhất chúng tôi quan tâm là sự thật."

Sự thật ư?

Thôi đi. Sự thật là người vô thần đã tham gia vào một chiến dịch không ngơi nghỉ nhằm bóp méo sự thật về lịch sử, thần học, triết học và tôn giáo lâu đến mức họ sẽ chẳng thể nhận ra sự thật ngay cả khi nó nhìn thẳng vào mặt họ.

Sự thật là: không một ai tỉnh táo, chân thành và có trí tuệ lại có thể phủ nhận rằng có những nền tảng hợp lý cho niềm tin vào Thiên Chúa. Dù không thể chứng minh sự hiện hữu của Người bằng phương pháp khoa học, nhưng ta hoàn toàn có thể chỉ ra điều đó một cách hợp lý và đầy thuyết phục qua hàng chục cách khác nhau. Sự thật nữa là: cốt lõi trong thế giới quan vô thần là một câu đố không thể giải nổi: Vạn vật đến từ đâu? Ngay cả người vô thần cũng buộc phải thừa nhận rằng câu hỏi tối hậu về sự hiện hữu của vũ trụ là một điều bao phủ trong mầu nhiệm — và sẽ mãi là như thế.

Đó chính là sự thật — sự thật công bằng, trung thực và khách quan.

Vậy nếu người vô thần còn đang mò mẫm trong bóng tối trước những thực tại sâu xa và quan trọng nhất của đời người, thì tại sao họ lại quá sốt sắng muốn hủy diệt nguồn an ủi mà đức tin mang lại cho biết bao người? Tại sao họ lại khăng khăng thể hiện sự thù hằn và chống đối, tàn nhẫn và lạnh lùng như vậy?

Nếu việc tin vào Thiên Chúa có thể đem đến chỉ một giọt hy vọng cho những ai đang đau khổ tuyệt vọng, thì tại sao người vô thần lại nhất quyết phải nhẫn tâm nghiền nát niềm hy vọng ấy? Đó mới chính là mầu nhiệm thật sự mà chúng ta đang đối diện. Xét từ góc độ tâm lý học thuần túy, câu trả lời có lẽ đơn giản là: "Đau khổ thì thích lôi kéo người khác cùng đau khổ." Người vô thần tin vào hư vô, nên họ không có hy vọng. Điều đó khiến họ mang tâm thức hư vô, tiêu cực và vì thế, tận gốc rễ là bất hạnh. Và giống như tất cả những người tiêu cực và bất hạnh, họ muốn những người khác cũng phải bất hạnh như họ. Họ không thể hiểu được, cũng không thể chấp nhận được, khi thấy người khác không chia sẻ cái nhìn tuyệt vọng của mình — và điều đó khiến họ giận dữ và oán ghét. Cách duy nhất để họ cảm thấy yên lòng trong nỗi khổ đau của mình là đánh giá những người có đức tin là thấp kém hơn họ về trí tuệ. Nhưng ngay cả điều đó cũng không đủ để xóa sạch sự oán hận họ cảm thấy. Vì vậy, họ dành thời gian của mình để cố gắng tước đi đức tin của người khác. "Rốt cuộc," họ lý luận, "tại sao đám mê tín đó lại được quyền hạnh phúc chứ?" Và bước cuối cùng trong tiến trình suy nghĩ ấy là: họ hợp lý hóa sự cứng lòng của mình bằng cách lôi ra mọi "thiệt hại" mà tôn giáo đã gây ra cho nhân loại. Sự tự lừa dối này giúp họ dễ dàng khoác cho mình vai trò cao cả: bảo vệ nhân loại, thay vì bị xem là những kẻ đánh người khi họ đã ngã.

Rốt cuộc, toàn bộ tâm lý của người vô thần cực đoan vừa trẻ con, vừa lộ liễu.

Một cách lý giải hợp lý khác cho sự thù địch của họ là:

người vô thần khao khát loại bỏ khỏi thế giới mọi khái niệm về chân lý siêu việt — đặc biệt là chân lý luân lý — bởi vì điều đó cản trở những ham muốn trụy lạc, ích kỷ và vô luân của chính họ. Peter Hitchens, trái ngược hoàn toàn với người anh vô thần Christopher Hitchens, đã nhiều lần đưa ra lập luận này trong các cuộc phỏng vấn và trong cuốn sách *Cơn Thịnh Nộ Chống Lại Thiên Chúa* (*The Rage Against God*).

Tóm lược suy nghĩ của ông: Tại sao một người lại chọn tin vào một vũ trụ hỗn loạn, ngẫu nhiên — một vụ tai nạn vũ trụ khổng lồ, trong đó chẳng có gì mang ý nghĩa nào vượt ra ngoài hậu quả trước mắt, và cuộc sống trần thế của bạn không hề có hệ quả gì sau khi bạn chết? Câu trả lời quá rõ ràng đến mức gần như không cần phải hỏi: người vô thần không muốn có hệ quả; họ không muốn hành động của mình có ý nghĩa gì cả. Điều họ thực sự muốn là chủ nghĩa khoái lạc không rào cản. Điều họ quan tâm là bản thân họ. Chủ nghĩa vô thần chính là sự tôn thờ cái tôi, và bất kỳ hệ thống niềm tin nào mâu thuẫn với việc tôn thờ bản thân — như Kitô giáo — đều là mối đe dọa đối với họ và lối sống của họ.

Nhưng ngay cả với những lời lý giải trên, chúng ta vẫn chưa giải được mầu nhiệm về sự hung hăng không kiềm chế của những người không tin. Chúng ta vẫn chưa giải thích được máu đổ, sự tàn bạo, và những cuộc thảm sát mà người vô thần đã gây ra trong nhiều năm qua. Mầu nhiệm đó khó hiểu hơn nhiều, và để giải được, ta cần nhiều hơn là những hiểu biết tâm lý học đơn thuần. Thật vậy, chỉ có một cách duy nhất để tìm ra câu trả lời.

Chúng ta không còn lựa chọn nào khác ngoài việc bước vào một con đường mà từ đầu sách đến giờ ta vẫn cố tránh: chúng ta phải mạo hiểm bước vào lãnh vực suy tư thiêng liêng. Chúng ta phải nhìn nhận điều bí ẩn khó hiểu này từ quan điểm của người có niềm tin — cụ thể hơn nữa là từ cái nhìn Kinh Thánh.

Khi ta làm điều đó, mọi thứ cuối cùng mới bắt đầu có trật tự.

Cần nhớ rằng những gì tiếp theo phần lớn xuất phát từ mạc khải — tức là Lời Chúa được mặc khải trong Kinh Thánh và truyền thống của Hội Thánh Kitô giáo. Đây không phải là một lập luận triết học, và cũng không thể kiểm chứng bằng phương pháp khoa học. Tuy nhiên, nếu không thực hiện cuộc hành trình này vào lãnh vực suy tư thần học, thì sẽ không thể bàn luận trọn vẹn về phong trào vô thần. Chúng ta sẽ không thể khám phá ra chân lý sâu xa nhất đằng sau động lực thúc đẩy nó.

Và chân lý sâu xa ấy là một điều rất đen tối và rất đáng sợ. Ta có thể cảm nhận một phần về nó khi xem xét một vài từ rải rác — những từ mà vì lý do nào đó cứ xuất hiện liên tục trong các trang sách này — *kiêu ngạo, dối trá, giết chóc, cái chết,* và *đau khổ*.

Chúng ta đã dùng những từ này để mô tả hành vi và đặc điểm của người vô thần trong vài thế kỷ qua, và đặc biệt là trong những năm gần đây. Nhưng giờ đây, chúng ta cần dành chút thời gian để suy ngẫm nghiêm túc hơn về n hững từ ấy. Chúng ta còn từng thấy những từ này xuất hiện cùng nhau

ở đâu nữa? Chúng từng đóng vai trò gì trong dòng chảy thời gian?

Đối với bất kỳ ai từng đọc dù chỉ một chút Kinh Thánh, những từ ấy sẽ vang lên một cách rùng rợn — vì chính những từ đó, hay các biến thể của chúng, đóng một vai trò u ám trong cả phần đầu lẫn phần cuối của Thánh Kinh — tức là trong sách Sáng Thế và sách Khải Huyền. Hai cuốn sách này — vốn là đối tượng bị chế giễu nhiều nhất bởi người vô thần — tập trung vào đúng câu hỏi mà ta vừa đề cập đến: câu hỏi về nguồn gốc hiện hữu.

Người vô thần chế giễu các sách ấy vì chứa đầy những câu chuyện mang tính biểu tượng: như chuyện Thiên Chúa tạo dựng thế giới trong sáu ngày rồi nghỉ ngày thứ bảy; chuyện Adam và Eva trong vườn Địa Đàng; chuyện cây Biết Lành Biết Dữ; chuyện con rắn, trái cấm, và sự sa ngã của con người; chuyện cuộc chiến trên trời giữa Tổng Lãnh Thiên Thần Micae và Satan.

Người vô thần rất thích nói rằng những câu chuyện ấy là chuyện hoang đường ngớ ngẩn, rằng chúng chứng minh Do Thái giáo và Kitô giáo là những tôn giáo giả tạo. Nhưng, như chúng ta đã thấy nhiều lần, mỗi khi người vô thần tấn công Kinh Thánh và chế nhạo những ai tin vào đó, thì thực chất đó chỉ là một ví dụ khác cho thấy nỗ lực yếu ớt của họ nhằm phá đổ đức tin bằng những lập luận người rơm. Phần lớn người có đức tin hiểu rằng những câu chuyện ấy không đơn thuần chỉ là tường thuật sự kiện lịch sử một cách chính xác từng chi tiết. Đúng hơn, chúng là ẩn dụ thần học, chất chứa tầng tầng ý

nghĩa và biểu tượng. Mục tiêu của chúng là chuyển tải những chân lý sâu sắc và phổ quát một cách giản dị và thi vị — qua hình ảnh giàu sức gợi và những biểu tượng dễ ghi nhớ. Điều đó không có nghĩa là chúng không có nền tảng lịch sử — hay rằng một số trong đó không thực sự xảy ra — nhưng thông điệp chính yếu của chúng là mang bản chất thần học.

Chẳng hạn, ý nghĩa cốt lõi của chương đầu tiên trong sách Sáng Thế không phải là việc Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ trong sáu ngày 24 tiếng, mà là: vũ trụ được tạo ra từ hư vô, và chính Thiên Chúa là Đấng đã làm điều đó. Hơn thế nữa, Thiên Chúa không tạo dựng vũ trụ một cách ngẫu nhiên hay vô trật tự. Ngay từ đầu, Người đã có một kế hoạch — một kế hoạch ổn định và có trật tự.

Nếu đọc kỹ sách này, ta sẽ thấy rằng Thiên Chúa — "Đấng tự hữu, không lệ thuộc, không do nguyên nhân nào tạo nên" mà giới triết gia đã suy tưởng suốt bao thế kỷ — không phải là một khái niệm trừu tượng triết học, mà là một Thiên Chúa có ngôi vị: một Thiên Chúa chủ ý tạo dựng vũ trụ vì lòng nhân hậu của Người — cụ thể hơn, vì ước muốn chia sẻ sự tốt lành của hiện hữu cho các tạo vật của mình.

Đây là cốt lõi của câu chuyện Sáng Thế theo Kinh Thánh. Và nếu người vô thần muốn chế giễu điều đó, thì chính họ mới là những người cho thấy sự thiển cận của mình — vì họ quá nông cạn để nhìn xa hơn ý nghĩa chữ nghĩa.

Nhưng đó mới chỉ là điểm khởi đầu của chân lý được mạc khải trong Kinh Thánh. Hai sách đầu và cuối của Thánh Kinh còn vén mở bức màn bao phủ mầu nhiệm hiện hữu từ thuở

đời đời, cho chúng ta thấy rằng khi Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ, Người không chỉ tạo nên các hành tinh và ngôi sao. Người còn tạo nên cả một thế giới thiêng liêng, đầy dẫy những thụ tạo tinh thần thuần túy gọi là thiên thần (mà chúng ta sẽ bàn thêm sau).

Và khi Thiên Chúa tạo dựng con người, Người không chỉ tạo ra một sinh vật cấu thành bởi nguyên tử và phân tử, mà đã nắn nên một tạo vật mang hình ảnh và giống hình của Người — một tạo vật có linh hồn, có trí tuệ, và có ý chí tự do. Nói cách khác, Người không tạo ra một đám rô-bốt hay máy tính, được lập trình để hành động theo một kiểu duy nhất; thay vào đó, Người đã tạo dựng một giống loài vừa vật chất vừa thiêng liêng, có khả năng lựa chọn, có tự do quyết định giữa thiện và ác.

Chân lý lớn lao mà Kinh Thánh muốn chuyển tải là: thế giới quanh ta và cả trong ta không chỉ có bản chất vật chất mà còn có bản chất thiêng liêng.

Kinh Thánh cũng cho ta biết rằng các thụ tạo thiêng liêng gọi là thiên thần cũng có ý chí tự do, và rằng khi được tạo dựng, một số trong các thiên thần đó đã sử dụng ý chí ấy để chống lại Thiên Chúa. Họ đã chọn nổi loạn, từ chối sự thiện, và thay vào đó là ôm lấy điều ác. Chúng ta không biết chính xác động cơ của họ là gì, chỉ biết rằng tội kiêu ngạo là một phần trong đó, và hậu quả là các thiên thần nổi loạn ấy bị tách lìa khỏi Thiên Chúa và tự kết án mình vào hỏa ngục đời đời.

Làm sao một ai đó có thể chọn điều ác thay vì điều thiện, hỏa ngục thay vì thiên đàng? Đó là một câu hỏi đầy mê hoặc, và

những người ngay lành thường rất khó hiểu nổi. Tuy vậy, chẳng phải trong lịch sử nhân loại, chúng ta vẫn liên tục chứng kiến việc con người chọn lựa như vậy đó sao? Chẳng phải chúng ta đã thấy những tội ác ghê tởm đến nỗi chỉ cần nghĩ đến đã khiến máu đông lạnh trong huyết quản sao? Hãy nhớ đến tất cả những tội ác mà chúng ta đã bàn đến trong cuốn sách này — các cuộc thảm sát, tra tấn, diệt chủng, giết hại trẻ em. Nếu quá khứ dạy chúng ta điều gì, thì đó là: kiêu ngạo thiêng liêng và sự dữ thiêng liêng là điều có thật; rằng con người không chỉ có thể chọn điều ác, mà còn có thể yêu thích nó và căm ghét mọi sự thiện hảo.

Đó là lý do vì sao câu chuyện sự sa ngã của các thiên thần lại quan trọng đến thế. Đối với người có đức tin, thiên thần không phải là chuyện tưởng tượng. Họ là những hữu thể sống thật. Kitô giáo, Do Thái giáo, và Hồi giáo đều tuyên xưng sự hiện hữu của họ. Những tôn giáo lớn này dạy rằng thiên thần không chỉ là tinh thần thuần túy, mà còn sở hữu quyền năng vũ trụ vĩ đại, và số lượng của họ thì vô kể. Thánh Kinh thậm chí còn dùng những từ như đạo binh, quân đoàn, và vô số để mô tả họ.

Vì vậy, khi một phần lớn trong số đó chọn nổi loạn chống lại Thiên Chúa dưới sự lãnh đạo của một thiên thần đặc biệt — kẻ mà chúng ta biết với các tên gọi khác nhau như Satan, Lucifer, hay Ác quỷ — thì đó là một biến cố mang tầm vóc khủng khiếp, và hậu quả của nó vẫn còn tác động đến chúng ta cho đến tận hôm nay.

Tại sao vậy?

Bởi vì đã nổi loạn chống lại Đấng Tạo Hóa, các thiên thần sa ngã — hay còn gọi là ma quỷ — đổ lỗi cho Thiên Chúa về tình trạng khốn khổ của mình. Chúng căm ghét Thiên Chúa bằng toàn bộ bản thể, và không mong muốn gì hơn ngoài việc tấn công Người, làm tổn thương Người bằng mọi cách có thể. Đó chính là bản chất của kiêu ngạo thiêng liêng. Nó sản sinh ra sự bất tuân, lòng thù ghét và ước muốn báo thù.

Nhưng có một vấn đề. Làm sao có thể làm tổn thương Thiên Chúa? Làm sao có thể gây hại cho Đấng toàn năng, không thể bị thương tổn bởi bất kỳ kiểu tấn công nào theo nghĩa thông thường? Dường như đây là một tình huống không thể giải quyết.

Chỉ còn một lựa chọn duy nhất: Nếu không thể làm hại Thiên Chúa trực tiếp, thì cách duy nhất là tấn công điều gì đó phản ánh hình ảnh của Thiên Chúa. Tấn công những gì giống Thiên Chúa nhất, những gì được dựng nên theo hình ảnh và họa ảnh của Người. Nói cách khác, tấn công con người — những sinh vật yếu đuối và dễ tổn thương.

Và đó chính xác là điều mà ma quỷ đã tìm cách thực hiện suốt dòng lịch sử. Từ giây phút con rắn cám dỗ con người đầu tiên trong vườn Địa Đàng, các thế lực tối tăm thiêng liêng đã liên tục dối lừa, cám dỗ, làm tổn thương, sỉ nhục, chế nhạo và tàn sát loài người.

Chiến lược của chúng xưa nay vẫn thế: dùng sự dối trá để khiến con người lạm dụng tự do của mình, làm họ tin rằng họ có thể có được tất cả quyền lực nếu chỉ cần phớt lờ ý muốn của Thiên Chúa. Ý nghĩa chính yếu của câu chuyện về sự sa ngã

của loài người không nằm ở việc Adam và Eva ăn một trái cây cụ thể bị cấm, mà là con người — dưới sự xúi giục của ma quỷ — đã tự do quay lưng lại với Thiên Chúa trong sự bất phục đầy kiêu căng, để tự nâng mình lên thành thần thánh. Và hậu quả của sự lựa chọn ích kỷ ấy là tội lỗi và đau khổ tràn vào thế giới.

Bạn thấy đó, khi tổ tiên đầu tiên của chúng ta quay lưng với Thiên Chúa, họ cũng tách mình khỏi tất cả những gì Thiên Chúa là. Và điều họ nhận được không phải là tự do hay kiến thức, mà là sự trần trụi của một thế giới sa ngã: cái chết, sự suy tàn, chiến tranh, bệnh tật, thối nát, cô đơn, tuổi già, và toàn bộ danh sách dài những đau khổ của nhân loại từ thuở xa xưa.

Tất cả điều này bắt nguồn từ âm mưu ban đầu của ma quỷ. Vâng, một cuộc chiến thiêng liêng đã diễn ra từ thuở khai thiên lập địa, và dấu vết của nó vẫn còn hiển hiện cho đến ngày nay. Chỉ cần nhìn vào nền văn hóa sự chết đang bao trùm xã hội chúng ta là bạn sẽ cảm nhận được. Thí dụ, Kinh Thánh nói rằng Thiên Chúa là "Alpha và Omega, Đấng Khởi Nguyên và Cùng Tận, Khởi Đầu và Kết Thúc" (Kh 22,13). Nhưng trong thế kỷ 21, ma quỷ chế nhạo Thiên Chúa và nói: "Không, ta mới là khởi đầu và tận cùng. Qua phá thai, ta kiểm soát lúc khởi đầu sự sống con người; và qua trợ tử, ta kiểm soát lúc nó kết thúc." Ma quỷ luôn chế giễu Thiên Chúa — luôn bóp méo và xuyên tạc lời của Người.

Còn rùng rợn hơn nữa: bạn có bao giờ nhận ra — như cha Frank Pavone đã từng chỉ ra — rằng bốn từ giống hệt nhau đã được dùng để diễn tả tình yêu cứu độ của Đức Kitô lại cũng được sử dụng để biện minh cho việc giết thai nhi?

"Đây là Mình Thầy, hiến tế vì anh em", Đức Kitô đã nói với các môn đệ vào đêm trước khi chịu chết. Người nói những lời đó để dạy con người về một tình yêu hy sinh có khả năng cứu độ và ban sự sống cho kẻ khác. Nhưng những người ủng hộ phá thai lại dùng chính câu nói ấy để biện minh cho lập trường ủng hộ sự chết: "Đây là thân thể tôi," họ nói. "Tôi có quyền làm điều mình muốn, kể cả việc giết đi sinh linh đang lớn lên bên trong tôi."

Không phải ngẫu nhiên mà một câu nói đơn giản lại được dùng với hai mục đích trái ngược đến như vậy — một bên là để ban sự sống, bên kia là để cướp đi sự sống. Những lời ấy phát xuất từ hai đầu cực đối lập của vũ trụ, và cho thấy chúng ta đang sống giữa một cuộc chiến thiêng liêng cổ xưa giữa sự sống và cái chết, chân lý và dối trá, khiêm nhường và kiêu ngạo, thiện và ác.

Vậy vai trò của những người vô thần cực đoan thời nay trong cuộc chiến âm u đó là gì?

Họ chính là những con tốt trên bàn cờ của ma quỷ. Dù họ không tin vào sự hiện hữu của Thiên Chúa hay của ma quỷ, họ vô thức hành động như những công cụ của sự dữ thiêng liêng — rao giảng chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa duy vật và thuyết tương đối đạo đức; vận động cho phá thai, trợ tử, giết trẻ sơ sinh và văn hóa sự chết, bằng mọi phương tiện có thể và với tất cả nguồn lực mà họ có. Quan trọng nhất, họ góp phần vào cái chết thiêng liêng của nhân loại. Bởi vì, dù việc sát hại con người chắc chắn là một trong những niềm khoái trá lớn nhất của ma quỷ, thì không gì

xúc phạm đến Thiên Chúa hơn việc sát hại các linh hồn bất tử.

Hãy xem xét chiến lược của ma quỷ:

Trung tâm của Kitô giáo là khái niệm sám hối. Sám hối đơn giản có nghĩa là ăn năn vì tội lỗi; và ăn năn vì tội lỗi tức là quay lưng với điều ác và trở về với Thiên Chúa. Như vậy, sám hối chính là một hành động đảo ngược tội kiêu ngạo — là sự đảo ngược nguyên tội đã được phạm bởi ma quỷ và các thiên thần sa ngã, cũng như bởi tổ tiên loài người trong vườn Địa Đàng. Đó là một hình thức "tháo gỡ" bản tính phản loạn của chúng ta, và là dấu hiệu của đức tin đích thực. Kitô hữu tin rằng việc "trở về với Thiên Chúa" là điều kiện tuyệt đối cần thiết để vào thiên đàng và đạt được sự kết hợp trọn vẹn với Thiên Chúa.

Kitô hữu cũng tin rằng Thiên Chúa đã làm cho việc sám hối trở nên dễ dàng. Thực tế, nếu bạn quay lưng lại với Thiên Chúa bằng cách phạm tội, tất cả những gì bạn cần làm là thành tâm nói lời xin lỗi, và Thiên Chúa sẽ tha thứ cho bạn, bất kể tội lỗi bạn đã phạm là gì và dù bạn đã phạm đi phạm lại bao nhiêu lần. Chúng ta không có thời gian để trình bày toàn bộ thần học về ơn cứu chuộc ở đây, nhưng điều cốt yếu là: nhờ hy tế của Đức Kitô trên thập giá, Thiên Chúa đã đặt tiêu chuẩn tha thứ ở mức rất thấp. Thật vậy, Người đã làm hết phần khó khăn của công trình cứu độ cho chúng ta. Tất cả những gì chúng ta cần làm là thành tâm xin tha thứ — và Người sẽ ban điều đó. Trung tâm của Tin Mừng Kitô giáo chính là lòng thương xót.

Vấn đề là: ma quỷ cũng hiểu rõ khái niệm tha thứ. Nó không ngu ngốc. Nó cũng có thể đọc Kinh Thánh chẳng kém ai.

Vì vậy, khi cám dỗ con người, nó rất ý thức rằng người mà nó đang lôi kéo có thể phá hỏng tất cả kế hoạch của nó chỉ bằng một lời xin lỗi vào phút chót. Cho nên toàn bộ chiến lược của nó phải xoay quanh một mục tiêu khác — đó là bằng mọi cách khiến con người không sám hối ngay từ đầu.

Và đây chính là nơi chủ nghĩa vô thần xuất hiện.

Chủ nghĩa vô thần phá hủy khả năng sám hối ngay từ căn bản. Sau cùng, nếu bạn không tin có Thiên Chúa, thì bạn sẽ xin lỗi ai đây? Tại sao phải ăn năn về tội lỗi nếu không có ai đang lắng nghe?

Tương tự, chủ nghĩa vô thần cổ vũ một thái độ luân lý tương đối. Đây chính là hệ thống luân lý mà chúng ta đã bàn đến ở các chương trước. Nó căn bản lập luận rằng: vì không có Thiên Chúa, nên không có sự thật khách quan nào cả. Con người được tự do đặt ra luật lệ riêng cho mình và có thể vứt bỏ mọi điều răn trong Kinh Thánh.

Tất nhiên, đây chính là lời dối trá mà con rắn đã thì thầm trong vườn Địa Đàng — triết lý đã cám dỗ tổ tiên đầu tiên của chúng ta. Đó là ý tưởng của Nietzsche về "Siêu nhân" được lặp lại một lần nữa, và nó là liều thuốc giải độc cực kỳ hiệu quả đối với sự sám hối.

Khi con người chấp nhận chủ nghĩa tương đối đạo đức, thì họ không cần phải sám hối, bởi vì họ không nghĩ rằng mình đã phạm tội ngay từ đầu. Họ không tin tội lỗi là có thật, vậy thì xin lỗi làm gì nếu chẳng có gì đáng để xin lỗi?

Và như thế, mục tiêu ma quỷ đã đạt được.

Tóm lại, người vô thần tiếp tay cho sự dữ theo ba cách

chính:

Bằng cách góp phần gây ra cái chết thể lý cho con người;

Bằng cách tạo ra một bầu khí tuyệt vọng, dẫn đến nỗi buồn và sự bất hạnh trong cuộc sống này;

Và bằng cách bóp nghẹt mọi thôi thúc hướng về đức tin và sám hối, từ đó tiêu diệt niềm hy vọng vào hạnh phúc đời sau.

Họ thực hiện công việc tà ác đó, phần lớn là một cách vô thức, không ý thức được hậu quả mà họ đang gây ra và nỗi đau mà họ đang gieo rắc. Thực tế, người vô thần gần như mù tịt trước mọi điều trong cuộc sống — họ không hiểu lịch sử, triết học, thần học, tâm lý học, khoa học đích thực, cũng chẳng hiểu chính sự tàn nhẫn của mình và hàng triệu xác chết mà họ đã để lại sau lưng. Họ đặc biệt không nhận ra cuộc chiến thiêng liêng đang diễn ra quanh họ — một cuộc chiến mà họ đang bị sử dụng như những con tốt bịp bợm của ma quỷ. Trớ trêu nhất là: bất chấp tình trạng ngu dốt sâu sắc của họ, họ lại nghĩ mình thông minh hơn tất cả mọi người!

Đây chính là tình cảnh tuyệt vọng mà nhân loại đang phải đối mặt ngày nay. Những thế lực thực sự độc ác đang mưu toan hủy diệt cả thể xác lẫn linh hồn chúng ta, và chúng đang được trợ giúp bởi những kẻ ngu dốt nhất hành tinh!

Cứ như thể chẳng còn chút hy vọng nào cả.

Nhưng... vẫn còn một điểm cuối cùng mà chúng ta chưa bàn tới; một mảnh ghép cuối cùng trong bức tranh bi tráng này — điều có thể mang lại hy vọng cho những con người tuy mỏi mòn nhưng vẫn kiên cường, những người dám cả gan tin vào Thiên Chúa và yêu mến Người.

Đó là gì?

Vài trang tiếp theo sẽ tiết lộ câu trả lời.

CHƯƠNG 10

KẾT CỤC CỦA NHỮNG NGƯỜI VÔ THẦN

Khi Christopher Hitchens được chẩn đoán mắc ung thư giai đoạn cuối vào năm 2010, đã có một làn sóng cảm thông lan rộng từ phía những người có đức tin trên khắp thế giới. Hitchens — người được xem như "thánh bổn mạng" của phong trào vô thần mới — là một con người chua cay, hiếu chiến, khiêu khích, và không ít lần xúc phạm một cách cực đoan, nhưng ông cũng có thể rất dí dỏm và đáng mến. Nhiều tín hữu đã cầu nguyện cho ông trong suốt thời gian ông lâm bệnh và viết những bức thư khích lệ gửi đến ông. Hitchens đón nhận tất cả một cách tử tế, thậm chí còn nhận xét rằng những lời cầu nguyện ấy là biểu hiện của sự quan tâm, liên đới và tử tế. Tuy nhiên, ông đã gạt bỏ chúng là hoàn toàn vô ích và dẫn lại một nghiên cứu năm 2006 về "Tác dụng trị liệu của lời cầu nguyện thay cho người khác," trong đó không tìm thấy mối

liên hệ nào "giữa số lượng và sự đều đặn của lời cầu nguyện với khả năng cải thiện tình trạng sức khỏe của người được cầu nguyện."

Đây là kiểu tư duy vô thần điển hình, loại tư duy khiến những người có đầu óc thực tế phải vừa bối rối vừa chán nản. Một chuyện là nói rằng mình không tin vào Thiên Chúa — người trí thức có thể tranh luận hợp lý về điều đó. Nhưng chuyện hoàn toàn khác là cố gắng một cách phi lý để quan sát và đo lường bằng thực nghiệm cách Thiên Chúa có thể đáp lại lời cầu nguyện của người ta.

Ngoài sự vô lý lố bịch của các biến số trong thử nghiệm (làm sao có thể đo lường xem lời cầu nguyện nào là chân thành hay không?), toàn bộ tiền đề của thí nghiệm như vậy thật sự là chuyện đáng cười. Nếu Thiên Chúa là có thật, thì người vô thần thật sự nghĩ rằng Ngài sẽ ngồi yên để cho các tạo vật bé nhỏ của mình tùy tiện đặt Ngài dưới kính hiển vi và dùng Ngài làm đề tài thực nghiệm như một dự án khoa học trung học hay sao? Liệu Đấng Tạo Hóa toàn năng của vũ trụ có thực sự để cho các tạo vật của mình đối xử với Ngài bằng cùng một thái độ lạnh lùng, trịch thượng mà họ dành cho các vật thể vật chất khác?

Hãy nghiêm túc đi! Chính Thiên Chúa đã cảnh báo chúng ta: *"Ngươi không được thử thách Đức Chúa là Thiên Chúa của ngươi."*

Vì vậy, ý tưởng rằng lời cầu nguyện có thể bị "bác bỏ" bằng khoa học chỉ là một ví dụ ngớ ngẩn khác của chủ nghĩa duy khoa học — một sai lầm logic mà chúng ta đã nhiều lần bàn đến. Việc một người thông minh như Hitchens không nhận ra

điều này lại là bằng chứng nữa cho thấy: sự giáo điều của người vô thần mạnh đến mức có thể làm tê liệt toàn bộ quá trình suy nghĩ của họ.

Trớ trêu thay, trong năm cuối đời, Hitchens được chăm sóc phần lớn tại một bệnh viện Công giáo ở Washington D.C., nơi có các tuyên úy và nữ tu đi lại trong các hành lang, hình ảnh tôn giáo treo trên tường, và thập giá được treo trên mọi cánh cửa — bao gồm cả cửa phòng của ông.

Sự kiện thú vị này được chính vợ ông kể lại trong một cuộc phỏng vấn sau khi ông qua đời. Bà than phiền rằng việc thấy quá nhiều biểu tượng Kitô giáo hiện diện khắp nơi — nhất là khi chồng bà đang nằm bệnh như thế — là điều "không dễ chịu." Bà nói: "Có lẽ chúng tôi muốn thấy một bức ảnh về bộ gen người. Có lẽ điều đó thích hợp hơn là một cây Thánh giá khổng lồ. Ý tôi là, trong thế giới y học hiện đại này, điều đó có ích được bao nhiêu?"

Bộ gen người?

Ngay cả đối diện với cái chết, sự phi lý của tư duy vô thần vẫn không có giới hạn. Dĩ nhiên, mục đích của những cây thập giá trên tường bệnh viện là nhắc nhở tất cả bệnh nhân đau khổ rằng chính Thiên Chúa cũng đã trải qua đau khổ, và rằng bất kể kết cục căn bệnh của họ ra sao, thì kết cục cuối cùng của đời người không phải là cái chết, mà là sự sống lại và sự sống muôn đời.

Dễ đoán thôi, những người vô thần như vợ của Hitchens không thấy được sự giản dị cũng như sự siêu việt của thông điệp an ủi ấy. Tư duy nông cạn của họ sâu đến mức họ lập tức

đi đến kết luận rằng vì một cây thập giá được treo trên tường bệnh viện (thay vì một ảnh bộ gen), nên bệnh viện ấy hẳn không coi trọng y học và khoa học như họ nên làm.

Bằng cách nào đó, họ đã bỏ qua một thực tế quan trọng hơn (và rõ ràng hơn rất nhiều): bệnh viện ấy là bệnh viện Công giáo. Nó không phải là bệnh viện vô thần — không có bệnh viện vô thần nào cả — và thậm chí cũng không phải là một bệnh viện tư nhân thế tục. Đó là một bệnh viện do Giáo hội thành lập, Giáo hội xây dựng, và phần lớn do Giáo hội điều hành. Cho đến tận giây phút cuối cùng, người từng viết rằng "tôn giáo làm băng hoại mọi thứ" vẫn không thể thoát khỏi lòng tốt của tôn giáo.

Tất nhiên, người vô thần hoàn toàn bỏ lỡ sự trớ trêu to lớn ấy. Có lẽ vì họ quá bận lo lắng rằng Hitchens có thể cải đạo vào phút chót. Nếu vị anh hùng của họ làm điều gì đó "đáng xấu hổ" như thế, đó sẽ là một thảm họa tâm lý đối với họ. Nhưng cuối cùng thì chẳng có gì phải lo lắng cả. Hitchens vẫn giữ lập trường vô thần cho đến hơi thở cuối cùng. Theo lời kể lại, những từ cuối cùng ông thì thầm trước khi chết là: "chủ nghĩa tư bản" và "sụp đổ."

Khi những từ ngữ mang sắc thái thế tục ấy được công bố, cộng đồng vô thần trên khắp thế giới đã đồng loạt thở phào nhẹ nhõm. Chúng dường như chứng minh chắc chắn rằng Hitchens đã chết trong tình trạng không có đức tin. Nhưng một lần nữa, người vô thần lại bỏ lỡ câu hỏi lớn hơn: Tại sao họ lại lo lắng ngay từ đầu?

Phải chăng là vì quá nhiều người vô thần quay trở về với

Thiên Chúa trong những năm tháng cuối đời? Rốt cuộc, đã có rất nhiều trường hợp đáng tiếc như thế. Trong nửa sau của thế kỷ XX, người vô thần nổi tiếng nhất thế giới là một triết gia người Anh tên là Antony Flew. Lâu trước khi Dawkins, Dennett, Hitchens và Harris tấn công Thiên Chúa và tôn giáo, Flew chính là người phát ngôn hàng đầu của phong trào vô thần.

Là hội viên danh dự của Hiệp hội những nhà duy lý và nhân văn học New Zealand, và là thành viên của Ủy ban Điều tra hoài nghi, Flew đã nhận được nhiều vinh danh từ giới trí thức, trong đó có Giải thưởng Tán dương Lý trí, nhằm ghi nhận "những đóng góp lâu dài của ông cho việc sử dụng phương pháp điều tra phê phán, bằng chứng khoa học và lý trí trong việc đánh giá tri thức và giải quyết các vấn đề xã hội."

Rồi vào năm 2004, điều không tưởng đã xảy ra. Flew khiến cả thế giới chấn động khi tuyên bố ông đã tin vào sự hiện hữu của Thiên Chúa. Sự đào ngũ của ông đã làm những người vô thần rối loạn, và họ lập tức quay sang tấn công ông, đặt câu hỏi liệu cuộc trở lại này có phải do suy giảm năng lực trí tuệ của ông hay không.

Tuy nhiên, Flew vẫn minh mẫn như dao sắc. Khi được hỏi tại sao ông lại tin, ông điềm đạm trả lời:

> Có hai yếu tố mang tính quyết định. Một là sự đồng cảm ngày càng lớn của tôi với cái nhìn của Einstein và các nhà khoa học nổi tiếng khác rằng phải

> có một Trí tuệ đứng sau sự phức tạp tích hợp của vũ trụ vật lý. Yếu tố thứ hai là chính cái nhìn của tôi rằng sự phức tạp tích hợp của sự sống — vốn còn phức tạp hơn vũ trụ vật lý rất nhiều — chỉ có thể được giải thích nhờ một Nguồn Trí tuệ. Tôi tin rằng nguồn gốc của sự sống và quá trình sinh sản không thể được giải thích thuần túy từ góc độ sinh học, bất chấp vô số nỗ lực. Càng ngày người ta càng khám phá ra sự phong phú và thông minh nội tại của sự sống, thì càng khó tin rằng một "nồi súp hóa học" có thể một cách kỳ diệu tạo ra mã di truyền. Sự khác biệt giữa cái sống và cái không sống, tôi nhận ra, là một khác biệt thuộc bản thể, chứ không phải thuộc hóa học. Bằng chứng rõ ràng nhất cho sự phân cách triệt để này là nỗ lực hài hước của Richard Dawkins trong cuốn *Ảo tưởng về Thượng đế* khi ông cho rằng nguồn gốc sự sống là kết quả của một "cơ may." Nếu đó là lập luận hay nhất mà người ta có thể đưa ra, thì xem như ván bài đã kết thúc. Không, tôi không nghe thấy một tiếng nói nào cả. Chính bằng chứng đã dẫn tôi đến kết luận ấy.

Nghe chẳng giống biểu hiện của một trí tuệ suy giảm chút nào, đúng không? Thế nhưng, người vô thần vẫn trút cơn thịnh nộ vào Flew (điều mà họ làm giỏi nhất), và cho đến ngày nay, họ vẫn còn đang liếm vết thương. Chính vì thế mà họ mới hoảng hốt trước khả năng Hitchens có thể hoán cải vào phút cuối.

Tóm lại, càng sống lâu, người vô thần càng dễ nhận ra sự phi lý và mâu thuẫn trong lập trường vô thần của mình. Khi con người trải nghiệm cuộc sống nhiều hơn, họ sẽ tích lũy được một thứ gọi là khôn ngoan — và khôn ngoan chính là kẻ thù của điều sai trái.

Và còn một lý do thậm chí thuyết phục hơn nữa giải thích vì sao người vô thần có xu hướng tự nhiên trở thành tín hữu khi về già. Và lý do đó chẳng liên quan gì đến khoa học, triết học, hay thậm chí nỗi sợ cái chết. Nó liên quan đến điều gọi là "quy luật ngõ cụt."

Quy luật này đơn giản nói rằng: nếu bạn đi vào một con đường cụt và phớt lờ (hoặc không thấy) biển báo cảnh báo rằng đó là ngõ cụt, thì bạn sẽ sớm nhận ra điều đó bằng trải nghiệm cá nhân — rằng con đường ấy sẽ đi đến điểm kết thúc.

Bạn có thể tin rằng tấm biển sai, hoặc đơn giản là bạn thích con đường ấy hơn những con đường khác bạn thấy, nhưng bỏ qua biển báo sẽ đưa bạn đến một nơi bạn không muốn tới — một nơi không lối thoát, có khi là nơi rất nguy hiểm — chẳng hạn như vực sâu. Và cách duy nhất để thoát ra chính là quay đầu và đi ngược lại con đường bạn đã chọn.

Suốt dòng lịch sử của mình, Giáo hội đã không ngừng dựng lên các biển cảnh báo dọc theo con đường dẫn đến vô thần. Nhiều người đã chọn bỏ qua những biển hiệu đó — nhất là trong thời đại hôm nay — nhưng điều đó không thay đổi được sự thật của thông điệp được cảnh báo. Những ai tự tuyên bố là vô thần, hoặc sống một đời sống vô thần trên thực tế, cuối cùng rồi cũng sẽ nhận ra bằng trải nghiệm đau đớn rằng chủ

nghĩa vô thần là một con đường cụt.

Chúng ta đã nói điều này nhiều lần trong cuốn sách, nhưng đáng để nhắc lại: Con người có một khao khát tự nhiên, bẩm sinh, hướng về điều siêu việt; một ước muốn sâu xa về sự thiện, về tình yêu, và về sự sống đời đời — một cơn khát dành cho Thiên Chúa. Khi Đức Kitô nói trong Tin Mừng Gioan rằng chỉ mình Thiên Chúa mới có thể ban cho chúng ta "nước hằng sống," và rằng ai uống nước ấy sẽ không bao giờ khát nữa, thì đó chính là điều Người muốn nói đến.

Dù họ có nhận ra hay không, người vô thần cũng đang tìm kiếm "nước hằng sống" để làm dịu cơn khát thiêng liêng đối với Thiên Chúa. Khi họ gạt bỏ Thiên Chúa ra khỏi cuộc đời mình, một khoảng trống khô cằn, cằn cỗi sẽ trỗi dậy trong linh hồn, và họ cần phải lấp đầy khoảng trống ấy. Người vô thần cố lấp đầy nó bằng đủ thứ: tiền bạc, công việc, quyền lực, tình dục, học vấn, thể hình, khoái lạc, giải trí, thuyết duy khoa học, chủ nghĩa khắc kỷ, thuyết phiếm thần, và chủ nghĩa khoái lạc. Nhưng phần lớn, họ cố lấp đầy khoảng trống đó bằng chính bản thân họ. Thay vì tôn thờ Thiên Chúa, họ trở thành vị thần của chính mình, thần tượng chính mình.

Nhưng chẳng có thứ nào trong số đó hiệu quả cả. Không gì trong những điều ấy có thể lấp đầy khoảng trống Thiên Chúa trong tâm hồn. Không gì giúp người vô thần hiểu được tất cả đau khổ và bi kịch của thế giới. Không gì mang lại cho họ một tia hy vọng nhỏ nhoi, một chút an ủi mỏng manh. Không gì có thể làm dịu cơn khát siêu việt ấy.

Sau cùng, chủ nghĩa vô thần không chứa đựng những gì

làm nên hạnh phúc. Con người không thể sống thiếu hy vọng, và chủ nghĩa vô thần là triết lý của sự tuyệt vọng. Đó là lý do vì sao nó luôn thất bại trong suốt dòng lịch sử. Hãy thử nêu tên một căn bệnh xã hội nào từng được chủ nghĩa vô thần giải quyết. Bạn sẽ không thể — vì không có cái nào cả. Ngược lại, nỗi khổ đau mà nó gây ra thì vô kể.

Vậy nên, nhiều người lúc đầu ôm lấy vô thần, thậm chí còn cảm thấy hài lòng một thời gian, nhưng cuối cùng họ sẽ tự mình nhận ra con đường vô tín ấy trống rỗng, đen tối và tuyệt vọng đến mức nào. Và khi đến cuối con đường, họ chỉ có hai lựa chọn: hoặc lao mình xuống vực sâu, như Christopher Hitchens, hoặc quay đầu lại, như Antony Flew.

Dường như ngày càng có nhiều người chọn nhảy xuống vực hơn bao giờ hết. Nhưng không một thế lực nào trên thế giới có thể khiến phần đông nhân loại đánh mất lẽ thường và khát vọng hạnh phúc của họ. Bất kể có bao nhiêu cuốn sách vô thần được xuất bản, bao nhiêu người nổi tiếng lên tiếng chống lại Giáo hội, bao nhiêu luật lệ giới hạn tự do tôn giáo được ban hành — người ta không thể xóa bỏ được xu hướng tự nhiên nơi con người là tin vào Thiên Chúa. Muốn làm thế cũng chẳng khác gì muốn xóa bỏ chính bản tính con người. Đa số nhân loại luôn quay đầu khi họ đến bờ vực — và khi họ quay về, được chữa lành khỏi tuyệt vọng, họ trở thành những tấm biển cảnh báo ngõ cụt cho người khác thấy.

Sự thật là, chủ nghĩa vô thần — với tư cách là một hệ thống niềm tin — đang lao đầu vào chỗ diệt vong. Bất chấp sự ngạo mạn của các nhà vô thần mới, sự kiện đã lên tiếng: Phong

trào vô thần toàn cầu đang thu hẹp lại. Theo một nghiên cứu quy mô lớn do Trung tâm Nghiên cứu Pew thực hiện, đến năm 2050, số người vô thần, bất khả tri và không thuộc tôn giáo nào — dù đang tăng lên ở các nước như Hoa Kỳ và Pháp — sẽ chiếm tỉ lệ ngày càng giảm trong tổng dân số thế giới.

Nghiên cứu này cho biết dân số Kitô giáo toàn cầu được dự đoán sẽ đạt 2,9 tỷ người vào giữa thế kỷ XXI, với số lượng tín đồ Hồi giáo cũng không kém xa. Nguyên nhân của sự bùng nổ này là vì trong những năm gần đây, Kitô giáo phát triển với tốc độ phi thường ở châu Mỹ Latinh, châu Phi và châu Á.

Tại châu Phi chẳng hạn, năm 1900 chỉ có 8,7 triệu Kitô hữu; nay đã có 390 triệu, và đến năm 2025, con số dự kiến sẽ là 600 triệu. Tương tự, dân số Kitô giáo ở châu Á, hiện tại là 350 triệu, được dự đoán sẽ tăng lên 460 triệu vào thời điểm đó.

Đáng chú ý nhất là số Kitô hữu ở Trung Quốc cũng đã tăng vọt. Trong khi năm 1949 chỉ có khoảng bốn triệu, thì nay đã có khoảng 67 triệu người. Hãy nhớ rằng, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vẫn là một quốc gia cộng sản có tôn giáo chính thức là vô thần. Dù tự do tôn giáo đã được cải thiện, thì trong phần lớn thế kỷ XX, các tổ chức tôn giáo tại Trung Quốc bị kiểm soát nghiêm ngặt bởi chính phủ, và nhiều thực hành tôn giáo bị cấm hoàn toàn. Thế mà Kitô giáo vẫn đang phát triển tại đó, chiếm khoảng 5% dân số vào năm 2007.

Điều tương tự cũng đúng với nước Nga. Dưới chế độ vô thần, tôn giáo đã bị cấm đoán và đàn áp trong suốt bảy mươi năm, và đã từng tồn tại một chương trình cải đạo cưỡng bức sang chủ nghĩa vô thần vô cùng tàn bạo. Mục tiêu chính thức

của nhà nước là xóa bỏ mọi tôn giáo hiện có và ngăn chặn mọi đức tin tôn giáo trong tương lai bằng cách nhồi sọ giới trẻ. Thế nhưng, bất chấp kế hoạch toàn diện này — được thực thi với sự tàn nhẫn hiệu quả trong bảy thập niên — ngày nay, có gần một trăm triệu Kitô hữu đang sống ở Nga, và ước tính con số đó sẽ tăng gấp đôi vào năm 2050.

Điểm mấu chốt là: người ta có thể bị ép buộc, cưỡng chế, nhồi sọ hay đàn áp để chấp nhận chủ nghĩa vô thần, nhưng cuối cùng họ sẽ nổi dậy; cuối cùng họ sẽ quay về với đức tin. Đức tin giống như một sợi dây cao su bằng thép: đàn hồi vĩnh viễn, luôn luôn trở lại hình dạng thật của nó. Còn chủ nghĩa vô thần thì không có khả năng tồn tại lâu dài, bởi lẽ trên thực tế, nó vốn đã chết từ trong bản chất.

Vấn đề là: phải mất bao lâu nữa chủ nghĩa vô thần ở phương Tây mới sụp đổ dưới sức nặng của chính nó? Hoặc, nếu bạn muốn, phải mất bao lâu để con rắn tự nuốt lấy chính mình?

Và đó là lúc người tín hữu có thể đóng một vai trò then chốt. Quả thật, các tín hữu trong thế kỷ XXI phải đưa ra một chọn lựa quan trọng. Họ có thể trì hoãn sự cáo chung của chủ nghĩa vô thần — hoặc giúp gia tốc cho sự sụp đổ của nó.

Xét cho cùng, lý do duy nhất khiến chủ nghĩa vô thần còn tồn tại ngày nay, và thậm chí phát triển mạnh ở Hoa Kỳ và châu Âu, là bởi vì người tín hữu để cho nó tồn tại. Chính người tín hữu làm cho vô thần có thể hiện hữu. Không phải là những người tín hữu đích thực — những người sống đức tin một cách nhất quán và hy sinh vì đức tin của mình; không phải những

người có đức tin được phản ánh qua hành động — mà là những người chỉ "giả vờ" tin, những người đối với họ Thiên Chúa hầu như không có chỗ đứng trong cuộc sống, những người chối bỏ chính những tín điều mà họ đáng ra phải gìn giữ.

Đó là những Kitô hữu kiểu "căn tin" — những người chọn lựa những giáo huấn dễ sống nhất và hợp ý riêng nhất, những người rốt cuộc cổ vũ cho các giá trị cũng thế tục không kém gì nền văn hóa thế tục mà họ đang sống trong đó. Nói cách khác, họ chính là những kẻ vô thần thực hành mà ta đã nói đến rất nhiều trong cuốn sách này. Chính vì sự phổ biến của những kẻ đạo đức giả này, mà chủ nghĩa vô thần mới có thể phát triển mạnh mẽ trong vài thập kỷ qua, và chương trình nghị sự xoay quanh tuyệt vọng và sự chết của nó mới có thể tiến xa đến vậy.

Nếu những người tín hữu ấy thực sự sống đúng với niềm tin mà họ tuyên xưng, thì hoa trái của đức tin sẽ dồi dào đến mức chủ nghĩa vô thần sẽ không bao giờ có chỗ đứng trong xã hội. Nó sẽ không thể bén rễ, không thể phát triển. Nó sẽ bị lấn át và nghẹt thở, như đã từng xảy ra ở những thời điểm khác trong lịch sử. Ở đâu có chân lý, ở đó lỗi lầm luôn lẩn trốn. Ở đâu có điều thiện, ở đó điều ác cuối cùng sẽ chết.

Những người vô thần thực hành ngày nay chính là kẻ tiếp tay lớn nhất cho sự vô tín. Họ đã mở cho người vô thần không gian sống và dưỡng khí quá lớn, đến mức những kẻ vô tín có thể tăng số lượng lên một cách chưa từng có, và kết quả là, chủ nghĩa vô thần đã lan ra như một dịch bệnh trong mọi ngõ ngách của xã hội phương Tây.

Một điều tương tự cũng có thể nói về những người tự nhận

mình là bất khả tri.

Những kẻ thiếu quyết đoán, lưng chừng, lấp lửng — kiểu Hamlet thời hiện đại — có thể không biết, nhưng họ cũng là kẻ tiếp tay cho chủ nghĩa vô thần; họ cũng là những kẻ vô thần thực hành. Lập trường bất khả tri là một nỗ lực nhằm tránh né trách nhiệm — và bổn phận — phải đưa ra quyết định về Thiên Chúa. Người bất khả tri nói: "Tôi không phản đối niềm tin, nhưng tôi chưa chắc chắn. Anh phải chứng minh cho tôi trước. Nếu anh chứng minh được, thì tôi sẽ tin."

Vấn đề duy nhất với kiểu suy nghĩ này là: nó đi ngược lại hoàn toàn với mọi điều mà Thiên Chúa trong truyền thống Do Thái – Kitô giáo đại diện. Vị Thiên Chúa cá vị của Cựu Ước và Tân Ước là Đấng hoàn toàn tôn trọng tự do. Dĩ nhiên, Ngài có thể khiến một cây thánh giá khổng lồ, rực cháy xuất hiện trên bầu trời, và như thế mọi người sẽ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tin vào sự hiện hữu của Ngài. Nhưng Ngài không muốn ép buộc chúng ta làm bất cứ điều gì.

Thay vào đó, Ngài ban cho chúng ta đủ bằng chứng cần thiết để có thể tự do lựa chọn — tất cả những bằng chứng từ thiên nhiên, lý trí, lương tri, lời chứng đáng tin cậy và mạc khải. Rồi Ngài để cho chúng ta tự quyết định. Đó là lý do tại sao đức tin, rốt cuộc, không phải là một cảm xúc, mà là một quyết định: một quyết định có suy xét, có lý trí, nhưng vẫn là một quyết định. Sự thật là: suốt cả cuộc đời, bạn sẽ không bao giờ tìm thấy được một bằng chứng toán học nào có thể chứng minh một cách chắc chắn rằng Thiên Chúa có tồn tại hay không. Rốt cuộc, điều đó luôn dẫn về một yêu cầu không thể tránh được:

bạn phải đưa ra lựa chọn. Bạn phải chọn.

Đó là điều mà những người bất khả tri không hiểu. Họ nghĩ rằng họ có thể cứ thế đi qua cuộc đời mà không cần phải đưa ra quyết định thật sự nào về Thiên Chúa, và điều đó sẽ không gây tổn thất gì cho họ. Nhưng đó là một sự tự lừa dối. Nó có cái giá của nó. Cái giá ấy là: họ đánh mất căn tính của một người có đức tin; họ đánh mất ân sủng và quyền năng biến đổi mà chỉ những ai sống trong niềm tin mới có được. Họ đánh mất niềm hy vọng, và không có hy vọng thì cũng không thể có tình yêu, không có phiêu lưu, không có tự do. Trên hết, họ đánh mất mối tương quan với Thiên Chúa — mối tương quan vốn có thể là nguồn mạch của niềm vui không sao tả xiết, cả trong cuộc sống này lẫn đời sau.

Chúng ta đã bị nhồi sọ quá mức bởi những người thế tục, đến mức tin rằng điều tuyệt vời nhất trên đời là có một tâm trí rộng mở, và điều cao cả nhất là đi tìm kiếm câu trả lời. Nhưng đó là điều vô nghĩa. Mục đích của việc tìm kiếm là để rồi cuối cùng ta sẽ tìm thấy. Mục đích của một tâm trí cởi mở là để nó có thể khép lại — trong chân lý. Một tâm trí cởi mở không phải là một tâm trí mơ hồ. Một cuộc tìm kiếm có giá trị không thể là cuộc tìm kiếm bất tận. Nếu bạn đã qua tuổi ba mươi mà vẫn chưa đưa ra một quyết định dứt khoát về Thiên Chúa, thì ưu tiên của bạn đang bị sai lệch. Bạn đang tự lừa dối mình về con người thật của bạn — bạn là một kẻ vô thần thực hành, một kẻ tiếp tay cho sự vô tín. Bạn không còn thời gian để lảng tránh nữa. Đã đến lúc phải dứt khoát!

Bi kịch lớn nhất trong đời Christopher Hitchens không

phải là ông chết quá sớm, mà là ông đã thất bại trong việc tìm ra chân lý. Ngay cả khi chân lý đang hiện rõ ngay trước mắt ông, ông vẫn không nhận ra.

Khi ông nằm trên giường bệnh, yếu ớt và đau đớn, tôi tin rằng ông cũng có lúc ngước nhìn và thấy cây thánh giá lớn treo trên khung cửa phòng. Biểu tượng trung tâm vĩ đại của Kitô giáo ấy chứa đựng tất cả những chân lý mà ông từng kiếm tìm. Nó chứa đựng chân lý rằng Thiên Chúa thật sự hiện hữu, và Ngài không phải là một khái niệm trừu tượng, mà là một Đấng Tạo Hóa cá vị, đầy yêu thương và chăm sóc như một người Cha. Nó chứa đựng chân lý rằng Thiên Chúa là một người Cha yêu thương chúng ta đến mức trở nên một với chúng ta, và chịu chết vì chúng ta, để đền bù cho tội lỗi của tổ tiên đầu tiên trong vườn địa đàng. Nó chứa đựng chân lý rằng chìa khóa của sự sống là tình yêu; chìa khóa của tình yêu là sự hy sinh; và chìa khóa của hy sinh là từ bỏ ý riêng để thi hành ý Cha.

Nó chứa đựng chân lý về mầu nhiệm của sự ác trên thế gian. Hitchens đã dành cả đời mình để chiến đấu với những điều ông cho là xấu xa — xấu xa chính trị, xấu xa kinh tế, xấu xa xã hội. Nhưng sự dữ lớn nhất từng xảy ra đã nằm ngay đó, phía trên cửa phòng bệnh của ông — sự dữ của thập giá.

Đây là, không nghi ngờ gì nữa, hành động bội bạc, dối trá, phản bội, suy đồi, ghê tởm và tàn độc nhất mọi thời đại. Thiên Chúa — Đấng Tạo Hóa của mọi loài và mọi người — đã bị giết bởi chính những tạo vật của Ngài. Tội ác này không chỉ đơn thuần là giết người, giết cha, giết anh em hay diệt chủng. Nó là tội sát Thần (deicide). Không một tội ác nào trong vũ trụ có thể

sánh với việc đóng đinh và giết chết Đức Kitô.

Thế nhưng, Thiên Chúa đã làm được gì với hành vi quái ác nhất đó?

Từ bóng tối của thập giá, Ngài đã mang đến ánh sáng của sự sống lại. Trong một hành động đảo ngược đầy kỳ diệu, Thiên Chúa đã lật ngược sự dữ, cứu chuộc nhân loại, nâng phẩm giá con người lên tầm mức thần linh, mở ra khả năng được tha thứ tội lỗi, và ban cho chúng ta vô số ân phúc ngay trong cuộc sống trần thế này. Không chỉ vậy, Ngài còn mở toang cửa Thiên Đàng, để một ngày nào đó, chúng ta có thể được đoàn tụ với bạn bè và những người thân yêu trong hạnh phúc vĩnh cửu.

Khi chết vì chúng ta, Thiên Chúa không chỉ mang lại một điều tốt từ điều ác. Ngài đã mang đến điều tốt đẹp nhất từ sự dữ tồi tệ nhất. Không có biến cố nào khủng khiếp hơn việc giết Đức Kitô. Và không có quà tặng nào kỳ diệu hơn sự phục sinh mà nhân loại từng nhận được.

Và nếu Thiên Chúa có thể biến điều ác khủng khiếp nhất thành điều tốt lành vĩ đại nhất, thì chẳng phải điều đó cũng có nghĩa là Ngài có thể biến những sự dữ nhỏ hơn thành điều tốt sao? Chẳng phải điều đó có nghĩa là Ngài có thể lấy những điều tồi tệ xảy đến trong đời sống chúng ta và bằng cách nào đó biến đổi chúng, mang lại phúc lành từ chính những đau khổ đó sao? Đó chính là sự thật về mầu nhiệm của đau khổ. Đó là sự thật về sự phục sinh. Và đó là sự thật được gói trọn trong cây thánh giá treo trên khung cửa phòng bệnh của Hitchens.

Những người vô thần cần phải lưu tâm đến chân lý ấy, bởi vì nó có liên hệ trực tiếp đến mục tiêu mà họ theo đuổi: xóa bỏ

Thiên Chúa và tôn giáo khỏi thế gian này. Đây là một chân lý áp dụng cách đặc biệt đối với Giáo Hội mà Đức Kitô đã thiết lập — một Giáo Hội, qua suốt hai ngàn năm, vẫn luôn đứng vững trước mọi nỗ lực nhằm tiêu diệt nó.

Trong tác phẩm vĩ đại *The Everlasting Man* (*Con Người Vĩnh Cửu*), G.K. Chesterton đã viết những lời như sau — những lời mà các nhà vô thần hiếu chiến trong thế kỷ XXI cần suy ngẫm thật nghiêm túc:

> "Châu Âu đã nhiều lần bị lật ngược, đảo lộn hoàn toàn; nhưng sau mỗi lần cách mạng như thế, tôn giáo ấy vẫn lại được tìm thấy trên đỉnh cao. Đức Tin luôn hoán cải thời đại — không phải như một tôn giáo cũ kỹ, mà như một tôn giáo hoàn toàn mới... Ít nhất năm lần, qua chủ nghĩa Arian và Albigensian, qua phong trào hoài nghi của chủ nghĩa Nhân bản, sau Voltaire và sau Darwin, Đức Tin có vẻ như đã bị vứt cho chó ăn. Nhưng trong cả năm lần đó — chính con chó đã chết... Người ta đã nghĩ rằng Đức Tin sẽ héo úa dưới ánh sáng khô khốc của Thời đại Lý trí. Người ta đã tưởng rằng nó sẽ hoàn toàn biến mất sau cơn địa chấn của Thời đại Cách mạng.... Khoa học đã cố giải thích nó đi — nhưng nó vẫn hiện diện. Lịch sử đã khai quật nó trong quá khứ — nhưng rồi nó lại bất ngờ xuất hiện ở tương lai. Hôm nay, nó lại đứng chắn ngang đường ta; và ngay

khi ta đang nhìn ngắm nó, nó lại lớn lên... Kitô giáo đã nhiều lần chết đi và sống lại —bởi vì nó có một Thiên Chúa biết lối ra khỏi mồ."

Nếu Christopher Hitchens dành nhiều thời gian hơn để suy gẫm về cây thánh giá treo trong phòng bệnh, có thể ông đã thấy được chân lý ấy. Có thể ông đã nhận ra rằng chính cái chết của ông cũng có thể được xem như một hình ảnh biểu tượng cho chân lý đó. Rốt cuộc, ông là người sáng suốt nhất, dí dỏm nhất, và sắc bén nhất trong số những người đại diện cho phong trào vô thần mới. Và giờ đây ông đã ra đi; nhưng Đức Tin, như bao lần khác, vẫn ở lại.

"Trời đất sẽ qua đi, nhưng lời Ta sẽ không bao giờ qua đi." (Mt 24,35)

Nền văn minh cổ đại, nền văn minh Trung Cổ, nền văn minh Phục Hưng, nền văn minh Khai Sáng, nền văn minh Cách mạng Công nghiệp, nền văn minh cận đại — tất cả những nền văn minh vĩ đại và rực rỡ ấy đã lần lượt ra đi. Ngay lúc này đây, nền văn minh thế tục, kỷ nguyên không gian, thời đại công nghệ cao đang trôi vụt qua mắt chúng ta, và sẽ sớm biến thành bụi tro. Thế nhưng những lời của Đức Kitô thì vẫn không hề qua đi.

Bởi vì đó là chân lý — và chân lý thì luôn trường tồn. Chân lý vượt qua mọi lời dối trá, mọi lời phỉ báng, mọi kẻ thù, dù có quyền lực đến đâu. Người ta có thể che giấu nó, bắt bớ nó, bôi nhọ nó, nhạo báng nó, bỏ tù nó, thậm chí giết chết nó — nhưng

vô ích. Christopher Hitchens đã cố gắng hết sức để thoát khỏi chân lý đó, nhưng mọi nỗ lực của ông đều vô ích. Cũng như ông không thể thoát khỏi sự thật rằng chính tên ông đã mang dấu ấn của Thiên Chúa — "Christopher" nghĩa là "người mang Đức Kitô" — thì ông cũng không thể thoát khỏi cây thánh giá của Đức Kitô khi đang hấp hối.

Cuối cùng, Thiên Chúa luôn là Đấng có lời sau cùng. Bất kể kẻ thù là ai hay điều gì, Thiên Chúa luôn chiến thắng; bởi vì Ngài luôn có thể mang lại trật tự từ hỗn mang, ánh sáng từ bóng tối, đức tin từ sự vô tín, hạnh phúc từ đau khổ, hy vọng từ tuyệt vọng, chiến thắng từ thất bại, sự sống từ cái chết, và điều thiện từ sự dữ.

Thiên Chúa quyền năng đến mức có thể mang điều tốt lành ra từ bất cứ điều gì...

Vâng, ngay cả từ những người vô thần.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Adler, Mortimer J. *How to Prove There Is a God: Mortimer J. Adler's Writings and Thoughts About God.* Edited by Ken Dzugan. Chicago: Open Court, 2011.

Adler, Mortimer J. *How to Think About God: A Guide for the 20th-Century Pagan.* New York: Touchstone, 1991.

Adler, Mortimer J. *x Great Ideas.* New York: Touchstone, 1997.

Aquinas, Thomas. *Summa Contra Gentiles, Book One: God.* Translated by Anton C. Pegis. Notre Dame, IN: University of Notre Dame Press, 1975.

Aquinas, Thomas. *Summa Contra Gentiles, Book Two: Creation.* Translated by James F. Anderson. Notre Dame, IN: University of Notre Dame Press, 1975.

Aquinas, Thomas. *Summa Contra Gentiles, Book Three: Providence.* Translated by Vernon J. Bourke. Notre Dame, IN: University of Notre Dame Press, 1976.

Aquinas, Thomas. *Summa Contra Gentiles, Book Four: Salvation.* Translated by Charles J. O'Neil. Notre Dame, IN: University of Notre Dame Press, 1975.

Aquinas, Thomas. *Summa Theologica I–V.* Translated by the Blackfriars. Edited by Thomas Gilby. New York: Image Books, 1969.

Aristotle. *The Metaphysics.* Translated by John H. McMahon. Mineola, NY: Dover, 2007.

Augustine. *Confessions.* Edited by Michael P. Foley. Translated by F. J. Sheed. Indianapolis: Hackett Publishing Company, 2006.

Augustine. *The City of God Against the Pagans.* Edited and translated by R. W. Dyson. Cambridge: Cambridge University Press, 1998.

Berger, Peter. *A Rumor of Angels: Modern Society and the Rediscovery of the Supernatural.* New York: Doubleday, 1969.

Berlinski, David. *The Devil's Delusion: Atheism and Its Scientific Pretensions.* New York: Basic Books, 2009.

Buckley Jr., William F. *God and Man at Yale: The Superstitions of "Academic Freedom."* Washington DC: Regnery Publishing, 2002.

Buckley Jr., William F. *Nearer, My God: An Autobiography of Faith.* New York: Doubleday, 1997.

Bugliosi, Vincent. *Divinity of Doubt: The God Question.* New York: Vanguard Press, 2011.

Chesterton, G. K. *Orthodoxy.* New York: Image Books, 2001.

Chesterton, G. K. *St. Thomas Aquinas.* San Francisco: Ignatius Press, 2002.

Chesterton, G. K. *The Autobiography of G. K. Chesterton.* San Francisco: Ignatius Press, 2006.

Chesterton, G. K. *The Everlasting Man.* New York: Dover Publications, 2012.

Clark, Ronald W. *Einstein: The Life and Times.* New York: Avon Books, 1984.

Collins, Francis S. *The Language of God: A Scientist Presents Evidence for Belief.* New York: Free Press, 2006.

Dante. *Paradiso.* Translated by Robert Hollander and Jean Hollander. New York: Anchor Books, 2008.

Dante. *Purgatorio.* Translated by Jean Hollander and Robert Hollander. New York: Anchor Books, 2004.

Dante. *The Inferno.* Translated by Robert Hollander and Jean Hollander. New York: Anchor Books, 2002.

Day, Vox. *The Irrational Atheist: Dissecting the Unholy Trinity of Dawkins, Harris, and Hitchens.* Dallas: Benbella Books, 2008.

DeStefano, Anthony. *Angels All Around Us: A Sightseeing Guide to the Invisible World.* New York: Image, 2011.

DeStefano, Anthony. *Ten Prayers God Always Says Yes To: Divine Answers to Life's Most Difficult Problems.* New York: Doubleday, 2007.

D'Souza, Dinesh. *What's So Great About Christianity.* Washington DC: Regnery Publishing, 2007.

Eagleton, Terry. *Reason, Faith, and Revolution: Reflections on the God Debate.* New Haven: Yale University Press, 2009.

Farrell, John. *The Day Without Yesterday: Lemaître, Einstein, and the Birth of Modern Cosmology.* New York: Thunder's Mouth Press, 2005.

Ferris, Timothy. *The Whole Shebang: A State-of-the-Universe(s) Report.* New York: Touchstone, 1998.

Feser, Edward. *The Last Superstition: A Refutation of the New Atheism.* South Bend, IN: St. Augustine's Press, 2008.

Geisler, Norman L. and Frank Turek. *I Don't Have Enough*

Faith to Be an Atheist. Wheaton, IL: Crossway Books, 2004.

Greene, Brian. *The Elegant Universe: Superstrings, Hidden Dimensions, and the Quest for the Ultimate Theory.* New York: W. W. Norton, 2003.

Greene, Brian. *The Fabric of the Cosmos: Space, Time, and the Texture of Reality.* New York: Vintage Books, 2005.

Hague, William. *William Wilberforce: The Life of the Great Anti-Slave Trade Campaigner.* Orlando: Harcourt, 2007.

Hahn, Scott, and Benjamin Wiker. *Answering the New Atheism: Dismantling Dawkins' Case Against God.* Steubenville, OH: Emmaus Road Publishing, 2008.

Hawking, Stephen. *A Brief History of Time.* New York: Bantam Books, 1988.

Hitchens, Peter. *The Rage Against God: How Atheism Led Me to Faith.* New York: HarperCollins, 2010.

Horn, Trent. *Answering Atheism: How to Make the Case for God with Logic and Clarity.* El Cajon, CA: Catholic Answers Press, 2013.

Johnson, Phillip E., and John Mark Reynolds. *Against All Gods: What's Right and Wrong About the New Atheism.* Downers Grove, IL: InterVarsity Press, 2010.

Kamen, Henry. *The Spanish Inquisition: A Historical Revision.* New Haven: Yale University Press, 2014.

Keller, Timothy. *Counterfeit Gods: The Empty Promises of Money, Sex, and Power, and the Only Hope That Matters.* New York: Dutton, 2009.

Keller, Timothy. *The Reason for God: Belief in an Age of*

Skepticism. New York: Dutton, 2008.

Kempis, Thomas À. *The Imitation of Christ.* Uhrichsville, OH: Barbour Publishing, 2013.

Kumar, Manjit. *Quantum: Einstein, Bohr and the Great Debate About the Nature of Reality.* New York: W. W. Norton, 2011.

Lennox, John C. *God and Stephen Hawking: Whose Design Is It Anyway?* Oxford: Lion Hudson, 2011.

Lennox, John C. *Gunning for God: Why the New Atheists Are Missing the Target.* Oxford: Lion Hudson, 2011.

Levin, Mark. *Men in Black: How the Supreme Court Is Destroying America.* Washington DC: Regnery Publishing, 2006.

Lewis, C. S. *Mere Christianity.* New York: HarperOne, 2001.

Lewis, C. S. *Miracles.* New York: HarperOne, 2001.

Lewis, C. S. *The Four Loves.* New York: Harcourt, 1971.

Lewis, C. S. *The Problem of Pain.* New York: HarperOne, 2001.

Lewis, C. S. *The Screwtape Letters.* New York: HarperOne, 2001.

Limbaugh, David. *Jesus on Trial: A Lawyer Affirms the Truth of the Gospel.* Washington DC: Regnery Publishing, 2014.

Livio, Mario. *Brilliant Blunders: From Darwin to Einstein—Colossal Mistakes by Great Scientists That Changed Our Understanding of Life and the Universe.* New York: Simon & Schuster, 2013.

McGrath, Alister. *The Dawkins Delusion? Atheist*

Fundamentalism and the Denial of the Divine. Downer's Grove, IL: InterVarsity Press, 2010.

McGrath, Alister. *Twilight of Atheism: The Rise and Fall of Disbelief in the Modern World.* Oxford: Oxford University Press, 2004.

Merton, Thomas. *The Seven Storey Mountain.* Orlando: Harcourt, 1998.

O'Donnell, James J. *Augustine Confessions II: Commentary on Books 1–7.* Oxford: Oxford University Press, 2012.

O'Donnell, James J. *Augustine Confessions III: Commentary on Books 8–13.* Oxford: Oxford University Press, 2012.

Panek, Richard. *The 4% Universe: Dark Matter, Dark Energy, and the Race to Discover the Rest of Reality.* New York: Mariner Books, 2011.

Peters, Edward. *Inquisition.* Berkeley: University of California Press, 1989.

Poole, Michael. *The 'New' Atheism: 10 Arguments That Don't Hold Water?* Oxford: Lion Hudson, 2009.

Rummel, R. J. *Death by Government.* New Brunswick, NJ: Transaction Publishers, 1994.

Scott, Otto. *Robespierre: The Fool as Revolutionary; Inside the French Revolution.* New York: Mason and Lipscomb Publishers, 1974.

Strobel, Lee. *The Case for Christ: A Journalist's Personal Investigation of the Evidence for Jesus.* Grand Rapids: Zondervan, 1998.

Susskind, Leonard. *The Black Hole War: My Battle with*

Stephen Hawking to Make the World Safe for Quantum Mechanics. New York: Little, Brown, 2008.

Turek, Frank. *Stealing from God: Why Atheists Need God to Make Their Case.* Colorado Springs: NavPress, 2014.

Woods, Thomas E. *How the Catholic Church Built Civilization.* Washington DC: Regnery Publishing, 2012.

Vost, Kevin. *From Atheism to Catholicism: How Scientists Led Me to Truth.* Huntington, IN: Our Sunday Visitor, 2010.

BIBLES

The Holy Bible, New International Version. Grand Rapids: Zondervan, 1984.

The Holy Bible, Revised Standard Version Catholic Edition. San Francisco: Ignatius Press, 1994.

The Holy Bible, King James Version. Grand Rapids: Zondervan, 2010.

LỜI CẢM TẠ

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả những người tốt lành tại nhà xuất bản Thomas Nelson, đặc biệt là Brigitta Nortker, Stephanie Tresner, Sara Broun, và biên tập viên tài năng Webster Younce—người đã giúp tôi bằng rất nhiều cách khác nhau và là người có công lớn nhất trong việc đưa cuốn sách này đến tay độc giả.

Tôi cũng xin cảm ơn người quản lý văn chương của tôi suốt mười lăm năm qua, Peter Miller; người đồng nghiệp và cũng là người bạn thân nhất của tôi, Jerry Horn; trợ lý nghiên cứu đầy tài năng, Jonathan Caulk; trợ lý riêng tuyệt vời của tôi, Danielle Malina-Jones; và vị linh mục vĩ đại mà tôi xin dành tặng cuốn sách này—Cha Frank Pavone, giám đốc quốc gia của tổ chức Các Linh Mục Bênh Vực Sự Sống (Priests for Life).

Sau cùng, tôi muốn cảm ơn người quan trọng nhất trong cuộc đời tôi—người vợ khôn ngoan, tốt lành, xinh đẹp và đầy yêu thương của tôi, Jordan.

VỀ TÁC GIẢ

Anthony DeStefano là tác giả bán chạy của hơn mười lăm cuốn sách Kitô giáo dành cho người lớn và trẻ em. Ông từng dẫn hai chương trình truyền hình trên kênh EWTN và đã nhận được nhiều giải thưởng cũng như vinh danh từ các tổ chức tôn giáo trên khắp thế giới. Là một Hiệp sĩ thuộc Dòng Hiệp sĩ Quân sự Tối cao Malta, ông đồng thời là một phi công đam mê, doanh nhân thành đạt và nhà hoạt động bảo vệ sự sống lâu năm. Ông hiện sống cùng vợ là Jordan tại bang New Jersey, Hoa Kỳ.